

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1 - 1 - 2021 Phật lịch 2564

TẠP CHÍ

SỐ 359

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

ISSN 2734-9128

TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

359

THÁNG 1 - 2021 ■ PHẬT LỊCH 2564



KIẾN TẠO
thế giới cực lạc

Tịnh độ
nhân gian

Thiết lập Tịnh độ
giữa nhân gian





Tiếp xúc với thế gian
Giữ lòng không sa ngã
Không sầu nhiễm bình an
Ấy là chân hạnh phúc.

| Kinh Chân Hạnh Phúc



THƯ TÒA SOẠN



Kính thưa quý Độc giả!

Ngày 17 tháng 11 âm lịch hàng năm, đối với những người con Phật, đặc biệt là các Phật tử tu theo pháp môn Tịnh độ trên khắp thế giới đều hân hoan và nao nức tổ chức nhiều chương trình tu học thiết thực để kỷ niệm nhân ngày vía Đức Phật A Di Đà.

Nhân ngày Vía Phật A Di Đà, Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo chọn chủ đề: **“Tịnh độ nhân gian”** để gửi đến quý Độc giả những góc nhìn sâu sắc, đa chiều về Tịnh Độ tông với các bài viết: *Kiến tạo thế giới cực lạc giữa đời thường, Thiết lập Tịnh độ giữa nhân gian, Năng lực tâm từ thiết lập Tịnh độ nhân gian, Đại sư Huệ Viễn...*

Từ đó phát huy tư tưởng, tha lực của pháp môn niệm Phật và khơi dậy niềm tin của người con Phật trong đời sống tu tập. Bên trong tự thân của mỗi chúng sanh cũng có **vô lượng quang, vô lượng thọ** nhưng bị tham sân si che phủ, nên trí tuệ không phát sinh mà phải chịu thọ mạng ngắn ngủi trong kiếp luân hồi, vì vậy cần tinh tấn tu tập, nhất tâm niệm Phật.

Ngoài chủ đề chính **“Tịnh độ nhân gian”**, số 359 còn giới thiệu đến quý Độc giả các tham luận tại Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ IX vừa tổ chức thành công, trong đó có *“Điều cần quan tâm của giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay”*. Song song là những bài nghiên cứu mang hàm lượng khoa học như: *Ấn đức của sự hiện diện, Quan điểm của thiền sư Chân Nguyên về lý tưởng Bồ tát đạo trong đoạn thơ Nôm của tác phẩm Quán Âm Bản Hạnh, Nghệ thuật khám sần sử ở chùa Giác Lâm, Phật giáo Mahayana ở Phù Nam, Swastika-lịch sử một biểu tượng, ...*



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT.TS. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập
TT kiêm Tổng Thư ký **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**
Tòa soạn

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Biên tập **TT. Thích Phước Nghiêm**
Lê Văn Đô

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM



TIÊU ĐIỂM VÀ SỰ KIỆN:

- | | |
|----|--|
| 7 | Ấn đức sự hiện diện (HT. Thích Thiện Nhơn) |
| 12 | Điều cần quan tâm của giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay (HT. Danh Lung) |

TỊNH ĐỘ NHÂN GIAN:

- | | |
|----|---|
| 21 | Năng lực tâm từ thiết lập Tịnh độ nhân gian (Thông Bảo) |
| 28 | Thiết lập Tịnh độ giữa nhân gian (ĐĐ. Thích Thiện Mãn) |
| 34 | Kiến tạo thế giới cực lạc (TT. Thích Phước Đạt) |
| 42 | Đại sư Huệ Viễn (Sư cô Thích Nữ Huệ Tánh) |

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG:

- | | |
|----|--|
| 46 | Ảnh hưởng sâu sắc của PG Thervada trong xã hội Thái Lan (Dương Thụy) |
| 54 | Góc nhìn khoa học về Phát huy tinh thần và biểu tượng Phật giáo qua sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam (Đồng Quốc Thụ) |



Nguồn: vuongmoc.vn

TRONG SỐ NÀY

Kinh Biểu



- | | |
|----|---|
| 58 | Nghệ thuật khảm sành sứ ở chùa Giác Lâm (Lam Phương) |
| 66 | Giới thiệu về chùa Khleang (Lan Hương) |
| 73 | Kinh nghiệm viết bài báo đăng tạp chí nghiên cứu khoa học (Như Thủy Nguyệt) |

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ:

- | | |
|----|--|
| 78 | Dấu ấn Phật giáo Mahayana ở Phù Nam (Võ Phúc Toàn) |
| 84 | Quan điểm của thiền sư Chân Nguyên về lý tưởng Bồ Tát đạo trong đoạn thơ nôm của tác phẩm Quán Âm Bản Hạnh (Sư cô Thích Nữ Nhuận Mỹ) |
| 91 | Swastika - lịch sử một biểu tượng (Hưng Trung) |

TRI ÂN - GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CỦA CÁC TỰ VIỆN:

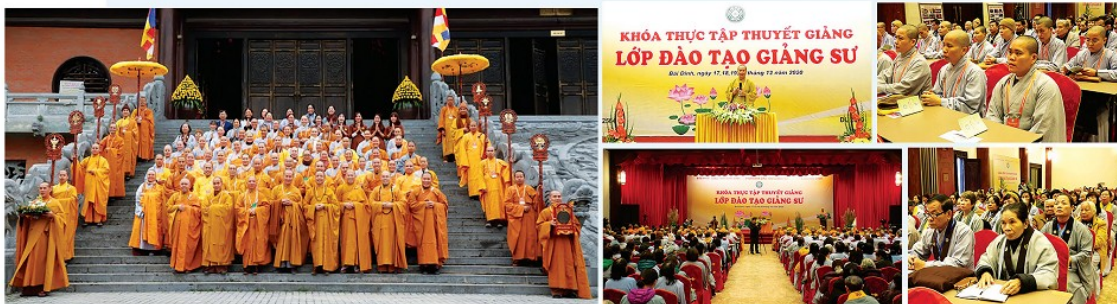
Phương danh chư vị phát tâm cúng dường hùn phước để in ấn Tạp chí số 359
 Chùa An Lạc, TP Hồ Chí Minh
 Chùa Huệ Quang, tỉnh Tiền Giang
 Chùa Phổ Minh - Chùa Thanh Lương -
 Chùa Giang Thành, tỉnh Kiên Giang



Thiết kế bìa: Phương Nam
 Nguồn ảnh: Petrotimes

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG

Khai mạc khóa thực tập thuyết giảng lớp đào tạo Giảng sư khu vực phía Bắc



NINH BÌNH



Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam Tông Khmer lần thứ IX

VĨNH LONG

NAM ĐỊNH



Đại Giới Đàn "THƯỢNG TÂM HẠ NGUYỄN" PL. 2564 - DL. 2020

TIỀN GIANG

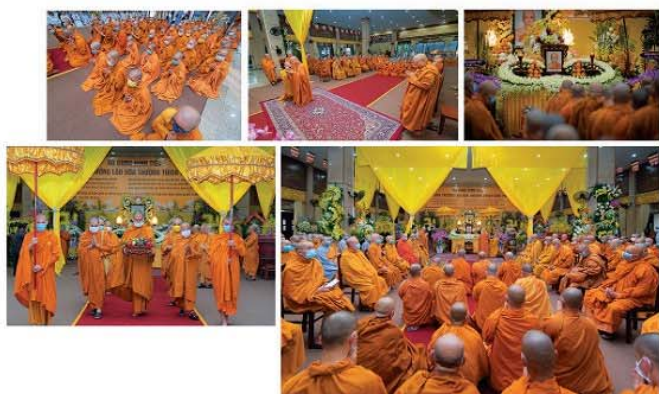


Lễ đặt đá xây dựng "Quần thể không gian Thiền sư Việt" tại Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác

HÀ NỘI



Lễ cầu siêu các Anh hùng liệt sĩ Việt Nam, Quốc tế và các nạn nhân thiệt mạng trong đợt thảm sát B52



HÒA THƯỢNG
THÍCH GIÁC PHÚC
(VIÊN TỊCH)

TRỤ THỂ : 85 NĂM - HẠ LẠP : 57 NĂM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH GHPGVN
GIÁO PHẠM CHỨNG MINH HỆ PHẢI KHẮT SĨ
TÀNG TRƯỞNG GIÁO ĐOÀN IV
NGUYÊN ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GHPGVN
NGUYÊN PHÓ TRƯỞNG BAN TÀNG SỰ TRUNG ƯƠNG GHPGVN
VIÊN CHỦ TỔ ĐÌNH PHÁP VIỆN MINH ĐĂNG QUANG TP. HCM

TRANG NGHIỆM TƯỚNG NIỆM 712 NĂM ĐỨC PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG NHẬP NIẾT BÀN



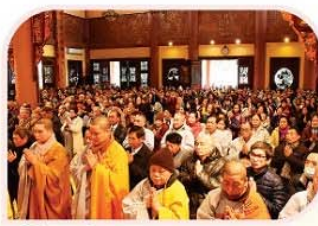
TP. HỒ CHÍ MINH

QUẢNG NINH

**NINH THUẬN - ĐỒNG NAI
TIỀN GIANG - ĐỒNG THÁP**



Quảng Nam:
Lễ tưởng niệm Tổ Minh Hải - Pháp Bảo



LỄ TƯỚNG NIỆM - HÚY KỶ



Hà Nội: Tổ đình Yên Phú
tổ chức tưởng niệm
Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Thích Đức Nhuận và
hiệp kỳ Sư Tổ Phương
Dung



Ninh Bình: Lễ hỷ kỳ HT. **Thích Thanh Từ**
tại chùa Bái Đính



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỈNH HÀ TĨNH
LỄ TƯỞNG NIỆM CHƯ VỊ LỊCH SỬ



Hà Tĩnh: Tưởng
niệm Phật hoàng
Trần Nhân Tông
và chư vị Lịch Đại
Tổ Sư

HÒA THƯỢNG
THÍCH GIÁC CẦU
(VIÊN TỊCH)

TRỤ THỂ : 82 NĂM - HẠ LẠP : 58 NĂM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH GHPGVN
CHỨNG MINH BAN TRỊ SỰ GHPGVN TỈNH BR-VT
NGUYÊN PHÓ TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ GHPGVN TỈNH BR-VT
GIÁO PHẠM CHỨNG MINH HỆ PHẢI KHẮT SĨ
TÀNG TRƯỞNG GIÁO ĐOÀN V



TIÊU ĐIỂM & SỰ KIỆN



ÂN ĐỨC

sự hiện diện

HT. Thích Thiện Nhơn*

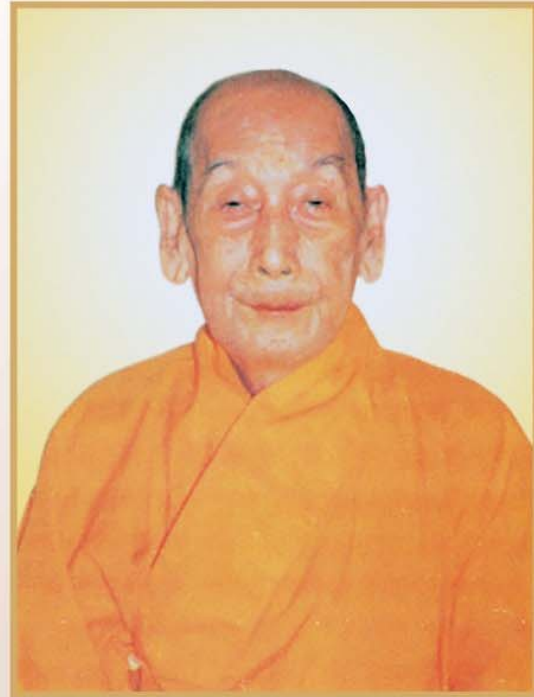


Lời tòa soạn: Nhân lễ tưởng niệm lần thứ 27 ngày cố Đại lão Hòa thượng Đức nhất Pháp chủ viên tịch, Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin trân trọng giới thiệu đến quý Độc giả toàn văn bài viết của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch HĐTS GHPGVN nhằm ghi nhớ công đức sâu dày của cố Đại lão Hòa thượng, thượng **Đức hạ Nhuận**.

1. MỞ ĐẦU

Sau chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử làm nên chiến thắng mùa xuân 30/4/1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội đã hợp thành một khối thống nhất. Đây cũng là cơ duyên, điều kiện tất yếu để thống nhất thành lập một tổ chức Giáo hội Phật giáo trong một nước Việt Nam thống nhất. Đồng thời, cũng là để đáp ứng nguyện vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã có từ bao đời và kế thừa sự nghiệp 2000 năm của Phật giáo Việt Nam.

Năm 1980, chư Tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội, Hệ phái Phật giáo cả nước đã toàn tâm, toàn ý đi đến thống nhất Phật giáo Việt Nam, kết quả là một Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam đã hình thành. Hòa thượng Thích Đức Nhuận - Quyền Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, HT. Thích Đôn Hậu - Chánh Thư ký Xử lý Viện Tăng thống GHPGVNTN làm chứng minh, Hòa thượng Thích Trí Thủ - Viện trưởng Viện Hóa đạo GHPGVNTN



Đại lão HT. Thích Đức Nhuận - Đức Đệ nhất Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN

làm Trưởng ban Vận động, Quý Hòa thượng Thích Thế Long, Thích Trí Tịnh, Thích Bửu Ý, Thích Giới Nghiêm, Thích Minh Nguyệt làm Phó ban và các thành viên: HT. Thích Minh Châu, HT. Thích Thanh Tứ, HT. Thích Từ Hạnh, HT. Thích Giác Toàn, HT. Thích Thiện Tâm, NT. Thích Nữ Huỳnh Liên, NT. Thích Nữ Liễu Tánh, Cư sĩ Võ Đình Cường v.v...



Đại lão HT. Thích Đức Nhuận (Thứ 2 từ phải qua) tại Hội nghị thống nhất Phật giáo năm 1981. Ảnh: tư liệu



Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội - Một trong bốn Học viện Phật giáo Việt Nam hiện nay. *Ảnh: Học viện*

Qua một thời gian gần 02 năm, công tác hiệp thương, bàn luận, trao đổi về nội dung, chương trình hành động đã hoàn tất. Từ ngày 04 đến 07/11/1981, tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội, đã diễn ra Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam. Đại hội đã thành lập “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, thông qua Hiến chương, thành phần lãnh đạo Trung ương Giáo hội, gồm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự. Hòa thượng Thích Đức Nhuận được Đại hội suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ đầu tiên GHPGVN; Hòa thượng Thích Trí Thủ được Đại hội suy cử làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ I GHPGVN.

2. NỘI DUNG

2.1. Những nguyện vọng đã thành hiện thực

Đại lão Hòa thượng được Đại hội suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ đầu tiên của GHPGVN. Khác với thời phong kiến khi ngôi vị Tăng thống được nhà vua phong tặng, trong thời đại dân chủ ngày nay, Trưởng lão Hòa thượng được Đại hội, tức đại chúng suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ. Tuy nhiên, với đức tính khiêm tốn nên ba lần Đại hội cung thỉnh, Ngài đều từ chối, cuối cùng Trưởng lão huân thị, nếu Đại hội cung thỉnh Tôi vào ngôi vị Tôi cao lãnh đạo Giáo hội và thực hiện được tâm tư của Tăng Ni, Phật tử thì phải chấp nhận những đề nghị của Tôi và trình Chính phủ chấp thuận thì hành:

1. Được mở Trường Cao Cấp Phật học tại ba miền Nam, Trung, Bắc và các Trường Cơ bản Phật học tại các Tỉnh;
2. Tăng, Ni được phép xuất gia tu học tại các cơ sở tự viện;
3. Tín đồ Phật tử được tự do đi chùa lễ bái, sinh hoạt tín ngưỡng tại các cơ sở Tự viện trong cả nước.

Khi bế mạc Đại hội, vào yết kiến Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng, Trưởng lão lập lại 03 đề nghị trên và đã được Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng chấp thuận, sẽ thực hiện theo tôn ý và nguyện vọng của Hòa thượng.

39 năm qua, GHPGVN đồng hành cùng dân tộc thực hiện hoàn tất, có kết quả chương trình hoạt động của Giáo hội. Đến nay có 63 đơn vị tỉnh, thành Phật giáo trong cả nước (63/63), có 04 Học viện Phật giáo (cấp đại học), đào tạo được hàng chục ngàn sinh viên đã tốt nghiệp; có 35 trường Trung cấp Phật học; có 08 lớp Cao đẳng Phật học. Đã có trên 200 Tăng, Ni tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ chuyên ngành Phật học và các ngành khác đã về nước, hiện đang công tác tại các cấp Giáo hội, ban viện Trung ương, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành và tham gia giảng dạy tại các Học viện,



Một góc chùa Hồng Phúc (Hòe Nhại), Ba Đình, Hà Nội. Ảnh: VnExpress

các khóa Đào tạo Giảng sư, các lớp Cao đẳng và Trung cấp Phật học. (Theo số liệu của Văn kiện báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ VIII).

Giáo hội không ngừng phát triển, về số lượng cũng như chất lượng. Cả nước có 53.941 Tăng Ni, trong đó:

- Bắc tông: 38.629
- Nam tông Khmer: 8.574
- Nam tông Kinh: 1.754
- Khất sĩ: 4.984
- Cả nước có 21.066 cơ sở Tự viện. Trong đó Bắc tông: 18.446, Nam tông Khmer 454, Nam tông Kinh 106, Tịnh xá 541, Tịnh thất 467, Niệm Phật đường 998, Tự viện Người Hoa 54 cơ sở.

2.2. Tông phong Pháp phái: Tông Tào Động tại Việt Nam

Tông Tào Động do Thiền sư Lương Giới thành lập tại Trung Quốc. Thiền sư Lương Giới là một trong năm hàng đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, Tông này truyền đến Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo là đời thứ 35. Thiền sư là người truyền Tông Tào Động vào Việt Nam đầu tiên, được xem như là Sơ Tổ Tông Tào Động. Tông Tào Động truyền đến Thiền sư Tâm Nghĩa Nhân Từ đời thứ 47 như sau:

1. Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo.

2. Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác Đạo Nam.
3. Thiền sư Chơn Dung Tông Diễn.
4. Thiền sư Tĩnh Giác, Từ Sơn Hành Nhất.
5. Thiền sư Bản Lai Thiện Thuận, Tĩnh Chúc Đạo Chu.
6. Thiền sư Viên Thông Lai Nguyên - Hải Điện Mật Đa.
7. Thiền sư Đạo Nguyên - Thanh Lăng - Khoan Dực Phổ Chiếu.
8. Thiền sư Thanh Đàm - Giác Đạo Tâm.
9. Thiền sư Lục Hoa Minh Chánh Hoảng Quang Giác Lâm Minh Liễu.
10. Thiền sư Thanh Như Chiếu Đạo Sinh Quang Lịch Minh Đạt.
11. Thiền sư Hồng Phúc Quảng Lự - Thích Đường Đường, Như Như.
12. Thiền sư Hòa Thái, Chính Bình, Thích Bình Bình Vô Tướng.
13. Thiền sư Tâm Nghĩa, Thích Nhân Từ.

Đặc biệt, chùa Hồng Phúc (Hòe Nhại) là nơi lập cước hành đạo của Thiền sư Thông Giác, Hồng Phúc - Như Như. Chùa Hồng Phúc là Tổ đình của Tông Tào Động, do cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Trụ trì, là đời thứ 10 của Tổ đình Hồng Phúc - Tông Tào Động tại Việt Nam, theo dòng kế Tông Tào Động như sau:

TIÊU ĐIỂM & SỰ KIẾN

*Tịnh Trí Thông Tôn Từ Tánh Hải.
Khoan Giác Đạo Sinh Quang Chính Tâm.
Mật Hạnh Nhân Đức Xưng Lương Tuệ.
Đăng Phổ Chiêu Hoằng Pháp Vĩnh Trường.
(Hòa thượng Kim Cương Từ)*

*Tịnh Trí Thông Tông
Từ Tánh Hải Khoan
Giác Đạo Sinh Quang
Chính Tâm Mật Hạnh
Nhân Đức Vi Lương
Tuệ Đăng Phổ Chiêu
Hoằng Pháp Vĩnh Trường.
(Hòa thượng Thích Thanh Từ)*

Qua đó, các chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai), Hàm Long (Bắc Ninh), Trấn Quốc, chùa Thiên Trúc (Hà Nội), Bích Động (Bắc Ninh), chùa Thái Lai, chùa Vạn Long (Hải Phòng), chùa Thiên Mục (Huế), chùa Pháp Hoa, chùa Nam Thiên Nhất Trụ, chùa Phước Hải (TP. Hồ Chí Minh),

Chùa Đồng Đắc, Non Nước, chùa Phúc Chính - Ninh Bình, chùa Quảng Bá, chùa An Phú - Hà Nội v.v... là Sơn môn Tông Tào Động, tu học và phát triển ổn định từ xưa đến nay. Nhất là dưới thời Trường lão Hòa thượng khi còn là hàng Giáo phẩm Phật giáo Ninh Bình, Thủ đô Hà Nội, đến Pháp chủ GHPGVN từ năm 1981-1993. Công đức ấy vô cùng to lớn, sâu dày trong sự nghiệp truyền trì Tông phong Pháp phái của Trường lão Hòa thượng đối với Phật giáo Việt Nam xưa cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay.

2.3. Kế thừa Pháp môn tu tập

Trường lão Hòa thượng Pháp chủ tu tập theo Pháp môn Thiền định, dòng Tào Động, như Công án “Phân văn văn Tự tánh” (nghe lại tánh nghe của mình), được trình bày trong Kinh Lăng Nghiêm, do Bồ tát Quán Thế Âm thuyết, Đức Văn Thù và Phật ấn chứng, lưu truyền đến ngày nay. Thời trung đại, Phật hoàng Trần Nhân Tông cũng huấn thị: “*Hãy quán xét lại chính mình là bốn phận của mỗi người, không do người khác làm thế được*”; và thời hiện đại, Thiền sư Hương Hải đã nhấn mạnh: “*Hằng ngày nên sát lại mình. Xét nét cho cùng chớ dễ khinh. Không tìm tri thức ở trong mộng. Mật Thầy sẽ thấy trên mặt mình*”. Từ ba ý chỉ ấy, Trường lão Hòa thượng cô đọng lại thành bài kệ, cũng là Pháp

tu chính của Trường lão Hòa thượng: “*Một niềm xoay lại tánh nghe. Muôn sự buông xuôi chỉ tính nghe. Nghe lắng cho sâu không nghe cảnh. Cảnh rồi vẫn tánh, nghe tính nghe*” mà Hòa thượng là người thực hành nghiêm mật, cho đến khi quả mãn, Pháp tu ấy được minh thị như sau:

*Khi mới nghe tiếng động
Không chạy theo tiếng động
Mà xoay lại tánh nghe
Vì thế hai thứ tướng
Động và tịnh không sinh
Như vậy tăng tiến dần
Tính nghe, tiếng không còn
Nhưng không trụ chỗ hết
Biết, được biết là không
Đến chỗ viên mãn cùng cực
Song vẫn còn cái không
Nên diệt không và biết không
Cả hai không còn cái diệt
Khi sinh và diệt đã hết
Thì sự vắng lặng hiện lên
Là chứng được Tánh nghe.*

(Sơ u Văn trung. Nhập lưu vong sở. Sở nhập ký tịch. Động tịnh nhị tướng. Liễu nhiên bất sinh. Như thị tiệm tăng. Văn, sở văn tận. Tận văn bất trụ. Giác, sở, giác không. Không tính cực viên. Không, sở không diệt, Sinh diệt ký diệt. Tịch diệt hiện tiền).

(*Kinh Thủ Lăng Nghiêm*)

Như vậy, có 5 giai đoạn: 1. Bắt đầu từ khi cái nghe đối âm thanh, không sinh tâm phân biệt theo âm thanh, nên âm thanh tự vắng lặng, song vẫn còn cái nghe; 2. Đến khi cái nghe cũng hết, nhưng vẫn còn cái hết; 3. Tiếp tục loại trừ cái hết, nhưng vẫn còn cái biết hết; 4. Nên nỗ lực đoạn trừ cái biết hết, song vẫn còn sự biết không; 5. Cuối cùng phải trừ khử cái không, nên không không còn. Vì vậy, vọng niệm không còn, nên Chơn tâm tự hiện. Cũng như câu bắn nước đục, câu bắn đã tự lắng xuống thì nước trong xanh hiển hiện. Như Xuyên Công Thiền sư nói: “*Gió cuốn mây đen về biển cả. Một vầng trăng sáng giữa trời không*” (Vô hạn đã vân phong quyền tận. Nhất luân minh nguyệt chiếu thiên không).

Sự hiện diện của Hòa thượng đơn giản chỉ có thể thôi, nhưng ý nghĩa vô cùng quan trọng, vô cùng thâm thúy và chan hòa bất tận. Hòa thượng không

đi nhiều, không nói nhiều, không làm nhiều nhưng là tất cả. Vì sao? Vì người xưa đã nói: “Bậc hiền nhân trí đức, chỉ cần nhìn qua cửa sổ, nhưng đã quán thông cả thiên hạ. Chỉ cần rào bước chốn liêu phòng, nhưng dấu ấn, âm ba chan hòa khắp cả mọi nơi” (Không Tử, Mạnh Tử). Tại sao? Vì Hòa thượng đã đi bằng tâm, nói bằng tâm và hành động bằng tâm, nên Tâm Tâm giao hợp, cảm thông và thấm nhuần ân đức hộ trì của Hòa thượng, nên biết bao Phật sự của Giáo hội đều được thành tựu như ý, nhất là Tăng Ni, Phật tử Việt Nam cảm thấy ấm lòng, an dạ tu tâm, hành đạo và càng củng cố niềm tin Đạo Pháp. Quả thật, như Cổ đức nói: “Duyên xưa biết mấy nhiều đàng. Bây giờ xem lại rõ ràng là đây”.

Sự hiện diện của Hòa thượng trong liêu phòng thanh vắng, trầm ngâm tư duy, quán chiếu, thân tâm thanh tịnh, là một sức sống, niềm tin cho Tăng thân và Pháp thân đại chúng, hàng môn nhơn đệ tử và những ai có duyên bái kiến Hòa thượng nơi phương trượng Tổ đình Hồng Phúc (Hòn Nhai), đề rồi càng chiêm nghiệm, quán chiếu theo tinh thần Kinh Lăng Nghiêm với chánh mạch “Phân vân vạn tự tính” và ý chỉ của Hương Hải Thiền sư: “Hằng ngày nên quán sát lại mình. Xét nét cho cùng chớ dễ khinh. Không tìm tri thức ở trong mộng. Mặt Thầy sẽ hiện trên mặt mình”.

Chính từ những ý nghĩa ấy, mà Hòa thượng đã hiện diện trong lòng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam và các Tỉnh, Thành hội Phật giáo. Những lúc Hòa thượng Pháp thể khiêm an, chư Tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam vào bái kiến Hòa thượng tại Bệnh viện Việt Xô, Hòa thượng khuyên nên tinh tiến tu hành theo Pháp quán Phân vân tự tính, nếu không được thì phải tu theo phép của hàng Bồ tát là trải qua 52 địa vị Tam hiền, Thập thánh, Đẳng giác Phật quả để giữ gìn thiện căn công đức, để tô bồi Đạo pháp, vững bước trên đường hành đạo và mãi hiện diện trong Chánh pháp, với Pháp thân bất diệt của người tu. Những lời khuyên đơn giản, trầm tĩnh, thâm thúy của Hòa thượng là những chất liệu quý để nuôi dưỡng Giới thân Huệ mạng cho hàng vạn Tăng Ni, Phật tử. không những đời này mà cho đến vô lượng đời sau cho đến khi giải thoát hoàn toàn. Nhất là tinh tiến hơn nữa trên lộ trình phụng sự Đạo pháp, phục vụ Giáo hội và chúng sinh, như Tổ Quy Sơn đã dạy: “Nguyện bách kiếp thiên sanh đồng vi Pháp tử”.



4. LỜI KẾT

Thế rồi, 27 năm đã trôi qua, kể từ ngày Trưởng lão Hòa thượng trở về thế giới Niết bàn vô tung bất diệt, không còn hiện hữu để chứng kiến sự phát triển hưng thịnh của GHPGVN mà Hòa thượng hằng mong ước. Song công đức và sự hiện diện của Hòa thượng trong lòng Tăng Ni, Phật tử GHPGVN và trang sử vàng son của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại vẫn còn sống mãi với thời gian vô cùng, không gian vô tận. Quả thật:

“Dù cho Hòa thượng đi xa

Quê hương vẫn giữ bao la bóng Ngai

Pháp thân lồng lộng hiển bày

Vườn hoa Hồng Phúc hương bay ngút ngàn”.

* HT. Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch HĐTS GHPGVN.

Tài liệu tham khảo:

- Kỷ yếu Đại hội Phật giáo Toàn quốc kỳ 1 (1981), kỳ 2 (1987).
- Kỷ yếu Tang lễ Đức Đệ nhất Pháp chủ (1994)..
- Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long Hà Nội (THPG TP. Hà Nội, xuất bản 2010).
- Kỷ yếu Hội thảo Kỷ niệm 30 năm thành lập GHPGVN (VP TUGH xuất bản năm 2011).
- Văn kiện báo cáo Tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2017-2022).
- Lược sử Phật giáo Hải Phòng (HT. Kim Cương Từ).
- Chùa Trấn Quốc (HT. Kim Cương Từ).
- Những bài viết của HT. Kim Cương Từ.
- Thiền sư Việt Nam (HT. Thích Thanh Từ).
- Thiền phá (Tư liệu chùa Hồng Phúc).
- Kinh Thủ Lăng Nghiêm...

ĐIỀU CẦN QUAN TÂM CỦA

Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay

(Tham luận trình bày tại Hội nghị Chuyên đề
Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ IX)

HT. Danh Lung*



Phật giáo Nam tông Khmer. Nguồn: quanchay.vn



Lời tòa soạn: Giáo dục luôn là nền tảng để phát triển bản thân, cộng đồng và xã hội. Trong tổ chức Tăng đoàn, giáo dục Phật giáo lại càng có tầm quan trọng vì giúp người xuất gia có nhận thức đúng đắn về Chánh pháp, chỉnh sửa bản thân siêng năng và tinh tấn. Tạp chí Văn hóa Phật giáo trân trọng đăng toàn văn tham luận “Điều cần quan tâm của Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay” của HT. Danh Lung tại Hội nghị Chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ IX”, hầu giúp bạn đọc biết thêm về sự nghiệp giáo dục Phật giáo trong Nam tông Khmer.

Tóm tắt: Giáo dục là sự nghiệp quan trọng, các cá nhân, các tổ chức và xã hội đặc biệt quan tâm, là nhân tố quan trọng thúc đẩy cho xã hội phát triển, cho nhân loại văn minh. Hiện nay có nhiều nền giáo dục khác nhau, nhưng tóm lại có hai nền giáo dục cơ bản đó là: giáo dục tôn giáo học và giáo dục thế học. Hai nền giáo dục cùng tồn tại và hỗ trợ cho nhau, giúp cho người học hình thành nhân cách, kỹ năng sống, góp phần quan trọng cho sự phát triển xã hội văn minh. Cả hai nền giáo dục đều hoạt động trong ba môi trường: gia đình, trường học và xã hội. Trong bài viết này tôi chỉ đề cập đến những điều cần quan tâm về giáo dục Phật học hiện nay, còn giáo dục thế học nếu có chỉ mang tính so sánh.

Từ khóa: giáo dục Phật học, giáo dục thế học, điều cần quan tâm.

Đặt vấn đề: Giáo dục tiếng Khmer gọi là Óp-rum, tiếng Anh gọi là Education, nghĩa là giáo hóa, là dạy dỗ, là giáo huấn. Theo từ điển tiếng Việt, giáo dục là dạy dỗ, nuôi lớn, rèn luyện kiến thức, đạo đức và thể chất con người.

Theo từ điển tiếng Khmer thì Óp-rum nghĩa là: rèn luyện tâm, sửa chữa/bồi dưỡng kiến thức/oai nghi, rèn luyện/cải biến cho chắc chắn/cho tốt hơn trước. Qua ngữ nghĩa trên đã cho thấy cốt lõi của giáo dục là hoạt động cảm hóa con người, biến con người từ không hiểu biết thành hiểu biết, biến con người từ xấu thành tốt, từ nhút nhát rụt rè, yếu đuối thành tự tin, mạnh mẽ, ương mồm và nuôi lớn nhân cách, đạo đức, hình thành những kỹ năng sống, kỹ năng sáng tạo, là hoạt động tạo nên trí tuệ và giá trị cuộc sống. Khi giáo dục tốt con người không còn vô dụng mà trở nên hữu dụng, sống ở đời không tự nhiên có được tài năng, tự nhiên trở thành người hữu dụng cho xã hội được. Muốn đạt được thành công đó, ta phải có một thời gian rèn luyện, phấn đấu tu dưỡng bản thân. Nhằm khuyến khích nhắc nhở con cháu phải biết tu dưỡng tính tình, biết khắc phục những thiếu sót để phát huy cái hay cái đẹp sẵn có ngày càng trở nên hoàn thiện, toàn mỹ hơn, như ca dao có câu: “Ngọc kia chẳng dũa chẳng mài, cũng thành vô dụng, cũng hoài ngọc đi”. Thật vậy, được sinh ra làm người đã

được ví như viên ngọc, chỉ cần bàn tay khéo léo của người thợ chế tác thành sản phẩm để ngọc hữu dụng trong cuộc sống, cũng như con người cần có hoạt động khéo léo của nhà giáo dục: nhà trường, gia đình và xã hội, là hoạt động ương mồm và chuyển hóa nhân cách, nâng cao trí tuệ, sẽ tạo ra sản phẩm có giá trị, phục vụ lợi ích cho xã hội.

Trong thực tế, xã hội lâu nay đã cố gắng thực hiện cốt lõi của giáo dục, nó bắt đầu từ khi trẻ sơ sinh mở mắt chào đời thì đã được cha mẹ, ông bà tập cho cười, cho ăn uống qua đồng sữa ngọt ngào, tập cho nghe, cho biết nói, cho quan sát thế giới xung quanh, và dần dần nuôi lớn nhân cách qua nếp sống của gia đình, phong tục tập quán hay qua truyện cổ tích, bài thơ, câu ca dao,... đến tuổi học tập thì được cha mẹ đưa vào trường nhờ thầy cô dạy dỗ “Tiên học lễ, Hậu học văn”, người học cao hơn trở thành cử nhân, bác sĩ, kỹ sư,... và kết quả của giáo dục luôn được xã hội trân trọng. Tuy nhiên, thời gian qua đã có lúc có nơi còn hạn chế chú trọng “Tiên học lễ” mà chỉ tập trung nhiều



Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, Cần Thơ. Nguồn: baocantho

hơn cho “Hậu học văn”, kết quả mang lại chưa được như mong muốn của các bậc phụ huynh và xã hội. Về phần này, Bác Hồ đã từng nói: “có tài không có đức là người vô dụng, có đức không có tài làm gì cũng khó”, theo ý của Bác ở đây được hiểu “khó” còn đỡ hơn “vô dụng” nếu không nói là không ít trường hợp gây tác hại đến xã hội. Từ đó, xã hội đã nhiều lần cải cách về giáo dục, để mỗi người khi học tập ra trường sẽ trở thành những người tốt cả hai mặt “vừa có đức, vừa có tài”.

Đối với giáo dục Phật giáo, lâu nay được xem là một nền giáo dục chuyên về tâm linh, về đạo đức lối sống, là giáo dục mang tính hướng nội, đó là giáo dục về: “Giới, Định và Tuệ”. Ba pháp môn này có mối quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ cho nhau, thông qua phương pháp học: “Văn, Tư, Tu” hay nói cách khác là: Su (số: nghe), Ci (chế: suy nghĩ), Pu (pổ: hỏi) và Li (lí: ghi nhớ và hành theo), sẽ giúp cho người học đạt

kết quả tốt. Thông qua ba pháp môn này, sẽ ươm mầm và nuôi lớn những nhân cách, đạo đức lối sống hiền lành, oai nghi trang nghiêm, người học có đầy đủ khả năng vượt qua mọi thử thách, lạc quan với cuộc sống tu tập. Giáo dục còn chuyển hóa cho những người có lối sống buông thả, không kỷ luật, kỷ cương, và có tư tưởng lệch lạc sẽ quay về với con đường lương thiện, sống chân chính, sống có ích cho xã hội; giáo dục sẽ giúp cho người học kiểm chế được hành vi trước mọi cám dỗ trong cuộc sống, làm sinh khởi tham, sân, si; giúp cho người học hoàn thiện chính bản thân, sống với đời sống thanh tịnh, vô ngã, vị tha. Đồng thời, qua học giới, học thiền định sẽ giúp cho người học có khả năng tư duy logic, phát sinh và tăng trưởng trí tuệ, thấy rõ bản chất chân thật của mọi hiện tượng sự vật, thấy rõ được chân lý, đoạn tận các lậu hoặc trong cuộc sống.

Qua nghiên cứu trong kinh điển, thực tế ngày xưa Đức Phật nhận

đệ tử và dạy dỗ các đệ tử không khác gì bậc cha mẹ dạy dỗ trẻ sơ sinh, ngay từ thuở nằm nôi đã được cha mẹ trao truyền cảm thức nhân văn bằng dòng sữa ngọt, bằng lời ru tiếng hát, bằng câu chuyện cổ tích, câu chuyện sử thi. Đối với Đức Phật, tuy không truyền cho đệ tử bằng dòng sữa, bằng lời ru tiếng hát, nhưng Ngài cũng truyền cho các đệ tử bằng một tài sản kiến thức đã được chứng đắc, bằng cả tấm lòng từ mẫn bao la không có điểm dừng và trong sáng không có một hạt bụi nào làm nhơ bẩn. Đặc biệt, Ngài luôn lấy đệ tử làm trọng tâm và áp dụng phương pháp phù hợp với từng đối tượng, từng lứa tuổi, khiến cho người học dễ hiểu, nhanh chóng giác ngộ. Trường hợp Ra - Hu - La tuy không là trẻ sơ sinh, nhưng chỉ mới lên bảy đã vào chùa tu, là trẻ còn thích vui đùa, thích trò chơi, lời nói chưa lưu loát nhưng lại bước sang một môi trường mới, phải sống khép mình nghiêm khắc trong giới luật. Đức Phật là cha, là mẹ luôn dõi



theo từng ngày từng giờ về hình hài, về diễn tiến của oai nghi, của suy nghĩ và các hành vi trong lối sống tu tập, Ngài giáo dục về giới là pháp học đầu tiên để hình thành đạo đức lối sống, hình thành lòng vô ngã vị tha, hình thành sự can đảm tôn trọng sự thật, và có nghị lực kiềm chế hành vi trước mọi cám dỗ. Khi Ra - Hu - La phạm giới nói dối, Đức Phật bảo cho tự sám hối. Hoặc Đức Phật dựng nên đề tài, Ngài tự đến thiên thất Ra - Hu - La rồi bảo: “hãy đem chậu nước sạch đến đây để ta rửa chân”, rửa xong Đức Phật hỏi: “con có thấy nước kia không? Dạ có, nước đã dơ bẩn rồi (Ra - Hu - La trả lời)”. Ngài úp chậu đồ nước dơ bỏ, rồi lật ngược chậu lên không một giọt nước, Đức Phật bảo: “nước dơ bẩn không thể sử dụng được” như người có hành vi dơ bẩn, khi nước dơ ta phải đổ bỏ cũng như: “đời người sẽ bị vứt bỏ đi nếu cố tình không tu sửa”, và khi chậu không còn một giọt nước, Ngài bảo: “đời người sẽ trống rỗng nếu không lo học tập,

không lo tu thân tích đức”.

Đức Phật đã dùng hình ảnh chậu và nước như thân và tâm, tâm là chủ của mọi hành vi của con người, Ngài đã dạy cho Ra - Hu - La hình thành nhân cách, oai nghi trang nghiêm và đạo đức lối sống hiền lành của một bậc chân tu (Đức Phật giáo giới Ra - Hu - La). Hoặc đối với người lớn như trường hợp khi Đức Phật ngự tại chùa Kỳ Viên, 500 vị Tỳ khưu có tôn giả Yasoja dẫn đầu đến yết kiến Đức Phật trước khi an cư kiết hạ, vì không giữ mồm giữ miệng cho thanh tịnh, nói chuyện ồn ào như những người đánh cá, cướp giật cá, thiếu sự tôn trọng đến cuộc sống riêng tư của người khác, Đức Phật cho gọi đến hỏi rồi đuổi đi. Tôn giả Yasoja động viên: Đức Phật đuổi chúng ta vì mong muốn chúng ta tiến bộ, vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng ta, vì khởi lên lòng từ mẫn đối với chúng ta. Chúng ta hãy sống cho thật đúng pháp, sống như thế nào để Thế Tôn có thể hoan hỷ. Tất cả các Tỳ khưu sống viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, trong hạ ấy tất cả đều giác ngộ Ba Minh. Biết được Đức Phật cho gọi về. Lúc này không như trước, các vị chú ý thấy Đức Phật an trú trong loại an trú bất động, các vị cũng ngồi xuống trong định bất động. Mỗi canh đều được Ānanda báo tin, nhưng Đức Phật vẫn nhập định bất động, khi canh ba đi qua trời hừng sáng, Ngài xả thiền tiếp chuyện với các Tỳ khưu và nhắc Ānanda: “Nếu ông có hiểu biết, ông sẽ không nói như vậy, vì Như Lai và 500 Tỳ khưu đang nhập định bất động”, ngay lúc này Ngài nói lên lời cảm hứng: “Ai đã thắng gai dục, Măng, gia

hại, trói buộc, Vị ấy đứng bất động, Như núi vững an trú, Vị Tỳ khưu như vậy Lạc khổ không giao động”¹.

Ở đây Đức Phật dùng một hình thức khác để giáo dục, từ tâm mình Ngài biết tâm của các vị, nhìn qua tuy khắt khe nhưng đó là cả tấm lòng từ mẫn, muốn để từ sống viễn ly, tinh cần sớm chứng đắc đạo quả, như thợ rèn có đục đe, có gọt giữa là muốn sản phẩm sắc sảo, sản phẩm tốt để người dùng ưa chuộng. Hoặc một trường hợp khác, Đức Phật dùng hình ảnh thợ làm một cặp bánh xe cho vua Pacetana, để nói lên tài nghệ của người làm công tác giáo dục. Một bánh xe thợ làm 6 tháng trừ 6 ngày và một bánh xe làm xong trong 6 ngày, hai bánh xe này có nguyên nhân và hiệu quả khác nhau. Bánh xe được làm xong trong 6 ngày, khi đẩy cho chạy xoay được vài vòng, hết lực tác động rồi rơi xuống đất, còn một chiếc làm trong 6 tháng trừ 6 ngày, khi đẩy cho chạy, nó xoay hết lực rồi đứng lại như đang mắc vào trục xe. Khi vua hỏi thì thợ trả lời: Một chiếc làm xong trong 6 ngày, sơ dĩ xoay hết lực rồi rơi xuống đất là do vành xe, các cãm xe và trục xe bị cong, có chỗ hồng, có khuyết điểm; còn một chiếc làm xong trong 6 tháng trừ 6 ngày, sơ dĩ nó xoay hết lực tác động nhưng vẫn còn đứng như mắc vào trục xe, là do vành xe, các cãm xe và trục xe không bị cong, không có chỗ hồng, không có khuyết điểm. Người thợ lúc bấy giờ chính là Đức Phật, Ngài khéo léo biết: chỗ cong, chỗ hồng và chỗ khuyết điểm của gỗ cũng như khéo léo biết chỗ cong, chỗ hồng và chỗ khuyết điểm của thân, khẩu, ý của con người. Cũng vậy,



Nguồn: daophatngaynay.com

đối với Tỳ khuru, Tỳ khuru ni nào có thân, khẩu và ý công, hư hỏng, khuyết điểm, không có đoạn tận, như vậy này các Tỳ khuru, vị ấy rời khỏi Pháp và Luật này, ví như bánh xe được làm xong trong 6 ngày. Và ngược lại khi thân, khẩu và ý được đoạn tận, này các Tỳ khuru, vị ấy an trú vững chắc trong Pháp và Luật này, ví như bánh xe được làm xong trong 6 tháng thiếu 6 ngày. Do vậy, này các Tỳ khuru, hãy học tập như sau: “Chúng tôi sẽ đoạn tận thân công, thân hư hỏng, thân khuyết điểm; chúng tôi sẽ đoạn tận lời nói công, lời nói hư hỏng, lời nói khuyết điểm; chúng tôi sẽ đoạn tận ý công, ý hư hỏng, ý khuyết điểm”. Như vậy, này các Tỳ khuru, các ông cần phải học tập².

Qua một số ý đã nêu, giáo dục Phật giáo ngày nay đã có trường lớp, có điều kiện và tiện nghi học

tập tốt hơn ngày xưa. Giáo hội có nhiều trường sơ cấp, trung cấp và có 4 Học viện đáp ứng nhu cầu học tập của Tăng Ni và Phật tử. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, hầu hết các chùa đều có phòng học, các tỉnh đều có trường sơ cấp Pali, Vini, cả hệ phái hiện nay đã có hai trường trung cấp và một Học viện, mỗi năm có hàng ngàn chư tăng và con em Phật tử tham gia học tập, đã đóng góp nhiều Tăng tài cho Giáo hội, và nhiều người đã trở thành cán bộ các cấp, các ngành phục vụ cho xã hội³.

Những kết quả của giáo dục luôn được Giáo hội và xã hội chân trọng. Tuy nhiên, đất nước đang hội nhập sâu rộng, phía trước luôn đặt ra những nhu cầu mới, thách thức và cơ hội luôn đan xen, Giáo hội và xã hội đang mong đợi sự

nỗ lực nhiều hơn nữa của giáo dục Phật học, phải vừa giáo dục theo truyền thống vừa kết hợp với đổi mới, phải đổi mới trên nền tảng truyền thống để kết quả đáp ứng được nhu cầu đặt ra, ngược lại nếu giáo dục không đổi mới, không kết hợp hài hòa giữa truyền thống với thời đại, khó thu hút được Tăng sinh và con em Phật tử theo học. Cụ thể hiện nay, nhiều phòng học của các chùa, các trường sơ cấp các tỉnh/thành số lượng Tăng sinh/con em Phật tử tham gia học tập ngày càng giảm, trường trung cấp Pali - Khmer, trường bổ túc văn hóa trung cấp Pali Nam Bộ hoặc Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, vẫn gặp khó khăn trong chiêu sinh hằng năm. Đây là những vấn đề ngành giáo dục Phật giáo cần quan tâm, và cần có sự hỗ trợ của giáo dục công lập, trước hết:

- Đó là, xã hội hóa trong giáo dục, cần kết hợp nhiều cơ sở đào tạo thành trường sơ cấp Pali - Vini, và có chương trình phù hợp. Bởi hiện nay, đối với con em Phật tử và chư Tăng Khmer trong độ tuổi học tập, mỗi người phải theo học chương trình phổ thông, nếu muốn giữ gìn tiếng nói, chữ viết phải học thêm chữ Khmer, hoặc nếu đang tu phải học thêm chữ Khmer, học thêm Pali hay Vini. Như vậy chương trình học đã quá tải so với các em cùng trang lứa. Do đó, nhiều chư tăng, nhiều con em phải bỏ học chữ Khmer, bỏ học Phật học, hoặc chỉ học trong ngày nghỉ học phổ thông, nên kết quả không cao, ngoại trừ các em theo học trường Dân tộc Nội trú. Phần này, hiện nay trường trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh, trường bổ túc văn hóa trung cấp Pali Nam Bộ, là những mô hình tốt, cần được bổ sung và nhân rộng cho các tỉnh/thành có điều kiện. Mặt khác, cũng từ mô hình này nên thành lập trường sơ cấp Pali - Vini, có chương trình kết hợp với phổ thông và thống nhất học tập toàn Nam Bộ.

- Đó là, cần tăng cường giáo dục tự viện, truyền cảm hứng trong tu học: hiện nay khi nhận đệ tử có nhiều thành phần khác nhau, chưa có quá trình thử thách (lâm Sekkha) thì cho xuất gia tu học, nên khi thọ giới nhiều em chưa đủ can đảm sống với môi trường mới, sống trong khuôn khổ giới luật, nhiều em không chịu được có khi phải sai phạm, có khi sớm hoàn tục chưa kịp hình thành nhân cách, chưa có nhiều kiến thức, nhiều kỹ năng để đảm đương trong cuộc sống. Đồng thời, một số nghi thức trong nghi

lễ xuất gia hiện nay cũng cần giảm, nên tâm lý người tu thấy giảm bớt phần thiêng, niềm tin cũng giảm bớt không như ngày xưa, từ đó cũng giảm sự nỗ lực kiểm chế hành vi của mình. Việc này có ý kiến cho rằng: “*vì các em phải phụ lo kinh tế gia đình, nếu nghiêm khắc như ngày xưa e rằng ít người tu*”.

- Đó là, hạn chế thời gian giáo dục đệ tử khi đã cho thọ giới, mặc dù các thầy cũng xuất phát từ lòng bi mẫn, từ bi hỷ xả và vị tha, thầy cũng truyền cho đệ tử những nhân cách, những oai nghi, cũng ràng buộc giới từ thúc liễm giới hạnh, thầy nào cũng thể hiện trách nhiệm của mình, nhưng các đệ tử không có thời gian lãnh hội, vì đa số phải học phổ thông, hết phổ thông thì phải học đại học, không còn nhiều thời gian cho việc hành trì của bậc xuất gia.

- Đó là, giáo trình, sách giáo khoa, sách nghiên cứu vẫn sử dụng sách cũ, hoặc đi thỉnh từ Campuchia, chưa biên soạn sách giáo khoa, giáo trình mới trong nước cho phù hợp với nhu cầu mới. Điều này, rất mong Giáo hội cho phép Phân ban Giáo dục, Phân Viện nghiên cứu thành lập Ban Biên soạn gồm những chư tôn đức, các vị Acharya, các nhà khoa học có dày dặn kinh nghiệm trong ngành giáo dục phụ trách.

- Đó là, nếu so sánh tại Học viện thì cho thấy khóa đầu tiên có đến 98 Tăng sinh theo học, các khóa về sau thì giảm dần, hiện nay khóa IV - V chỉ có 31 Tăng sinh theo học. Nhưng khi Học viện kết hợp với đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại

học Quốc gia Hà Nội tổ chức lớp Tôn giáo học, thì có đến 67 Tăng sinh trong Học viện và ngoài Học viện tham dự học tập. Điều này đã nói lên những nút thắt cần được tháo gỡ.

Những nút thắt cần tháo gỡ đó là:
+ Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cần mở thêm một số khoa phù hợp với nhu cầu, và nhận thêm con em Phật tử có nhu cầu học tập, được như vậy Học viện mới phát huy hết chức năng của mình.

+ Cần xây dựng chương trình kết hợp giữa Phật học với thể học, cần kết hợp với trường đại học cùng đào tạo. Khi Tăng sinh tốt nghiệp, văn bằng có giá trị cả trong đạo và ngoài xã hội.

Trên đây, là một số khó khăn thực tế cần được quan tâm đối với giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer, giải quyết được khó khăn này sẽ tạo nguồn đầu vào cho Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, mà vốn lâu nay chiêu sinh vẫn còn hạn chế, đồng thời khuyến khích cho chư tăng và con em Phật tử Khmer nhiệt tình tham gia học tập, góp phần giữ gìn và phát huy tiếng nói chữ viết của dân tộc mình.

Chú thích:

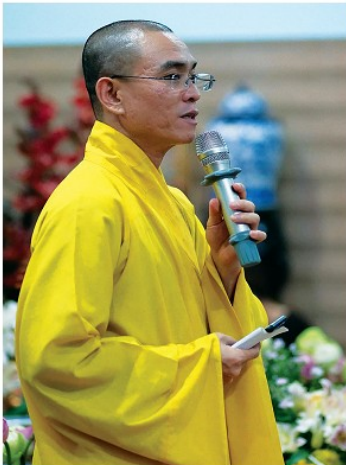
- * ThS, NCS. Hòa Thượng Danh Lung (Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự, Phó Văn phòng 2 Trung ương GHPGVN).
- 1. Kinh Tiểu bộ, tr.133-136.
- 2. Kinh Tăng Chi Bộ, tr.142-144.
- 3. Tài liệu Hội nghị Thường niên của Giáo hội.

Tài liệu tham khảo:

- 1. Kinh Tiểu bộ, tr.133-136.
- 2. Kinh Tăng Chi Bộ, tr.142-144.
- 3. Tài liệu Hội nghị Thường niên của Giáo hội.

Chùa An Lạc

Quận Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh



Chùa An Lạc, khoảng năm 1965, trên bước đường hoằng truyền chánh pháp, phổ độ chúng sinh, Hòa thượng Thích Trí Lành (thê danh: Nguyễn Văn Hiền, sinh 1942) đã đặt chân đến vùng Thủ Đức với mảnh đất còn hoang sơ, xây dựng ngôi thảo am mang tên An Lạc. Năm 1972, Ngài đã phát tâm trùng tu ngôi đạo tràng. Đến năm 2019, với mong muốn trang nghiêm ngôi Tam bảo là trang nghiêm Tịnh độ của chư Phật, Hòa thượng phát tâm trùng tu lần thứ 2, chùa An Lạc trở thành ngôi phạm vũ huy hoàng. Năm 2020, do tuổi cao sức yếu, Hòa thượng đã đề xuất bổ nhiệm Đại đức Thích Thiện Tuệ làm Trụ trì để tiếp tục sự nghiệp của Hòa thượng phát triển ngôi Tam bảo An Lạc.





Đại đức Thích Thiện Tuệ với vai trò trụ trì luôn sinh hoạt tuân theo Nội quy Ban Tăng sự và sự hướng dẫn của Giáo hội, luôn lấy đức độ để giáo hóa tín đồ Phật tử, giữ vững tinh thần đoàn kết hòa hợp, trường dưỡng đạo tâm. Đại đức trụ trì vẫn tiếp tục hướng dẫn Phật tử tu đúng Chánh pháp, cùng với chính quyền địa phương làm tốt công tác an sinh xã hội, lợi đạo ích đời, luôn đồng hành cùng dân tộc để góp phần xây dựng đất nước ngày càng phát triển.



Hiện tại, chùa An Lạc tổ chức đều đặn các khóa tu như:

- Mỗi tháng tổ chức sám hối vào ngày 14 và 30, sau thời sám hối sẽ là thời thuyết pháp.
- Khóa tu một ngày An Lạc vào Chủ nhật cuối tháng.
- Ngày 19 âm lịch hàng tháng lúc 18h30 lạy Ngũ Bách Danh Quán Thế Âm.
- Mừng 10 âm lịch hàng tháng lúc 18h30 Lễ thắp nến hoa đăng, tụng lịch sử Đức Phật và ngời thiên, niệm Phật...

Thông tin liên hệ:

Địa chỉ: **Chùa An Lạc**, số T000 Phạm Văn Đồng, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Số Tài khoản: **0461000432581**

Tên tài khoản: **Nguyễn Đăng Dũng**

Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Sóng Thần



CHỦ ĐỀ:

TÌNH ĐỒ

NHƠN GIÀN



NĂNG LỰC TÂM TỪ THIỆT LẬP TỊNH ĐỘ NHƠN GIAN

Thông Bảo

Xã hội hiện nay dù con người đến gần với những tiện ích vật chất nhưng mặt trái là phải đối mặt hàng loạt vấn đề xã hội về chủ nghĩa tiêu thụ, bạo lực, khủng hoảng truyền thông, dịch bệnh hoành hành. Nó không chỉ thu hẹp trong một thành phố, một quốc gia mà trên toàn cầu. Bên cạnh đó, khủng hoảng đạo đức và tình thương của con người cũng đang đến mức báo động đối với một bộ phận trong xã hội. Chính họ đang thể hiện rõ ràng sự vô cảm đối với đồng loại của mình. Vì vậy, hơn bao giờ hết, chúng ta cần một giải pháp để giải quyết thấu triệt vấn đề này trong phạm vi toàn cầu với mục tiêu cao nhất là xây dựng thế giới hòa bình, nhân dân được sống trong hạnh phúc, một Tịnh độ nhân gian thiết thực.



TỊNH ĐỘ NHƠN GIAN

Tịnh độ nhân gian không phải là cõi nước phương Tây nơi có Đức Phật làm giáo chủ, cũng không mang nghĩa là một cõi siêu hình chỉ có thể thấy sau khi qua đời mà là cuộc sống thực tại thế gian sau khi đã thâm nhuần giáo lý Đạo Phật, ứng dụng vào đời sống để có cuộc sống tốt đẹp... vì thực tế cuộc sống của họ đang phải đối mặt với nhiều khó khăn. Tịnh độ được hiểu là một thế gian hòa bình, nơi con người sống trong sự hiểu biết, bảo bọc nhau bằng tất cả tình yêu thương, đầy mới là hạnh phúc thực sự. Vì lẽ đó Tịnh độ chỉ được thực hiện bởi con người trong thế giới này. Con người cần phải sống với nó bây giờ và ở trong chính cuộc sống của họ. Sinh ra là một kiếp người đã khó, vậy tại sao chúng ta không sống một cách hạnh phúc ngay trong thế gian này, cùng nhau thiết lập một cảnh giới Tịnh độ tại đây mà còn phải mong chờ vào thời gian kiếp sau nữa.

Phật giáo không thúc đẩy con người theo đuổi vật chất dục vọng ở thế gian, dù nó mang đến sự sung sướng nhất thời nhưng nó vẫn đem lại khổ đau. Lý tưởng Phật giáo chưa bao giờ tham gia vào những vấn đề gây bất ổn xã hội. Thay vào đó, những lời dạy Đức Phật là cách phát triển lòng từ của con người đến vô lượng có thể giải quyết những vấn đề trên, giúp xây dựng mối quan hệ hài hòa, mang lại an lạc, hạnh phúc thật sự, là phương pháp hữu hiệu giúp xây dựng Tịnh độ nhân gian.

Tâm từ luôn luôn đi với thiện ý, đem đến sự yên ổn và làm lợi ích cho mọi người, đây là lòng ước mong chân thành tất cả mọi loài đều có được an vui hạnh phúc. Từ vô lượng là một pháp hay một đề mục dùng để rèn luyện phẩm hạnh, có khả năng đưa chúng ta đạt đến trí tuệ thấu suốt. Có thể thấy không có bất cứ xung đột mâu thuẫn nào xảy ra khi con

người biết thực hiện một cuộc sống đem lại hạnh phúc cho chính mình và mọi người.

Bản chất của tâm từ là diệt các mầm mống tư tưởng bất thiện, cố gắng bằng mọi cách để cứu khổ, đem đến sự an vui cho mọi người. Vì vậy, tâm từ dễ bị mọi người nhầm lẫn với sự trù mến, yêu thương riêng biệt với ai đó như người thân kẻ sơ hay một số tình cảm ái luyến khác vốn có thể đem lại khổ đau cho bản thân mình và mọi người. Giống như ta tốt với họ nhưng nếu họ đối xử không tốt với mình thì lập tức tính tốt của ta sẽ thay đổi theo hướng tiêu cực. Trong khi đó, tâm từ loại bỏ sự chấp thủ, hẹp hòi, ích kỷ và tâm từ không có sự phân biệt, không có giới hạn, bao trùm tất cả chúng sanh. Tâm từ được Đức Phật ví như tấm lòng của người mẹ trọn đời che chở cho con và xem con là độc nhất do mình sanh hay như một người bạn tốt, một chất dinh



Ảnh: Amazon.com



đường với bản thân. Vì vậy có thể thấy được tâm từ có trong chính mỗi người, quan trọng hơn hết là chúng ta phải biết đi tìm kiếm nó trong trái tim của mình.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH LÒNG TỪ

Phương pháp rải lòng từ được Đức Phật đã dạy là cho đến những hữu tình có mạng sống, kẻ yếu, kẻ mạnh, các loài hiện đang sống, các loài sẽ được sanh đều được sống hạnh phúc an lạc. Mong cho tất cả mọi người sống không lừa dối nhau, không khinh mạn giận hờn, làm đau khổ cho nhau. Nhưng chúng ta không thể cho ai một vật mà chính ta không có. Lòng từ cũng vậy, không thể một người bình thường hay sân hận mà có thể ban rải được lòng từ. Muốn làm như vậy thì từ tâm của chúng ta cần có sự rèn luyện mỗi ngày để chuyển hóa thân tâm, nhờ đó mới giảm bớt sự hận thù trong tâm mình. Vì vậy, trước khi rải tâm từ đến mọi người, chúng

ta cần phải thực hành gieo tâm từ ngay chính nơi bản thân mình, mong bản thân được an lạc, thoát khỏi mọi ràng buộc, có cuộc sống hạnh phúc.

Tiếp theo là đến những người thân như cha, mẹ, anh, chị, em hoặc người thầy, bạn thân,... Những người mình yêu mến với mong muốn họ sống an vui, thoát khỏi mọi khổ não.

Chúng ta sẽ dễ dàng thực hành lòng từ như giúp một người già qua đường, bố thí vài đồng đến những người nghèo,... hoặc thực hiện lòng từ với cha mẹ, anh chị, bạn thân,... nhưng thật không dễ để chúng ta thực hiện lòng từ với những người ta không thương hay kẻ thù.

Người thực hành tâm từ cần phải vượt lên trên những ý tưởng hẹp hòi, ích kỷ. Dù biết rằng tâm từ là rộng khắp, bình đẳng với mọi loài chúng sanh, nhưng khi mới

bắt đầu thực hành rải tâm từ, để đạt hiệu quả tốt nhất, cần phải thực hành đúng phương pháp và lộ trình.

Khi đã thành thục với những đối tượng đó, chúng ta mới tiếp tục thực hành rải tâm từ đến những người xa lạ và cuối cùng là đến kẻ thù của mình. Đối tượng cuối cùng để rải tâm từ là kẻ thù, đối tượng này rất nguy hiểm với tâm, vì khi nghĩ đến những người này theo tiềm thức sẽ liền khởi lòng sân, lúc đó chúng ta nên xua đuổi cơn sân bằng cách quán từ tâm lại đối tượng đầu tiên là những người ta thương mến. Cũng có thể xua tan cơn giận bằng cách nghĩ đến những điểm tốt của kẻ thù và cần phải nhớ lời Đức Phật đã dạy lấy hận thù diệt hận thù thì đó là điều không thể xảy ra. Nếu theo lộ trình như vậy thì lòng sân hận của mình mỗi ngày mỗi yếu dần và lòng từ sẽ phát triển.

Đây là phương pháp căn bản nhất mà bất cứ một người nào cũng có

thể làm được dù cho họ có phải là tín đồ Phật giáo hay không. Khi tâm ta tràn đầy tình thương với người khác vô điều kiện thì lúc đó mới cảm thấy an lạc. Nếu chúng ta tu luyện tâm từ đầy đủ như thế này, thì kết quả đạt được một sức mạnh bên trong to lớn, giúp chữa lành những vết thương tâm hồn cho chính mình và mọi người.

LỢI ÍCH CỦA TÂM TỪ

Chính từ tâm mới có thể đập đổ mọi bức tường ngăn cách giữa con người với con người, giữa con người và vạn vật. Vì khi một người có thực hiện tâm từ vô lượng sẽ có sức ảnh hưởng rất lớn, không thể đo lường được. Muốn xây dựng một Tịnh độ nhân gian thực sự thì từ tâm phải là gốc của con người, hình thành nên nếp sống có đạo đức, từ đó mới có thể thiết lập một xã hội an lạc thực sự.

Hãy để từ tâm làm bản năng của con người

Từ khi sinh ra, không phải tình thương đã có sẵn trong mỗi người. Sự hình thành đức tính tốt hay xấu song song với sự phát triển của đứa trẻ, nếu nó được nuôi dưỡng bằng lòng sân hận từ nhỏ thì khi trưởng thành đức tính này rất khó thay đổi. Không ai có thể mua tình yêu thương bằng vật chất, từ tâm xuất phát từ chính trái tim của mình, không dựa vào việc sở hữu hay được sở hữu, tất cả chúng ta đều có đủ nội tâm để nuôi dưỡng nó. Từ tâm giúp cho con người đánh đuổi kẻ thù là lòng sân hận. Khi tâm từ được phát triển không giới hạn về không gian và thời gian, sẽ bao trùm hết tất cả, tạo ra năng lượng an lành đến cho mọi loài. Cuộc đời sẽ trở nên tề nhat biết bao khi



con người không có lòng từ. Hãy thay đổi hận thù bằng việc phát triển tình thương nơi chính bản thân bằng cách thay đổi cách ứng xử trong đời sống hằng ngày, từ đó tâm ta sẽ được an lạc.

Có 11 lợi ích khi tu tập tâm từ được Đức Phật đề cập trong kinh tạng. Trong khi ngủ và thức đều an lạc, ngủ không gặp ác mộng, được loài người và phi nhân ái mộ, được chư Thiên bảo hộ, không bị lửa, thuốc độc, kiến xúc chạm, tâm được định mau chóng, sắc mặt trong sáng, mệnh chung không hôn ám, nếu chưa thể nhập thượng pháp thì được sanh lên Phạm Thiên giới¹. Khi ta có sự thực tập ngay nơi chính bản thân của mình thì chắc chắn rằng sẽ đem lại được nhiều lợi lạc cho bản thân và không bao giờ có suy nghĩ làm hại người khác.

Khi thực hành rải tâm từ một cách thuần thực, hình thành nên bản năng của con người rồi, lúc đó chúng ta sẽ không còn ngượng ngạo khi đối xử tốt với một người không thích mình, không còn dè dặt cảm xúc như trước, cũng không còn tình cảm giả tạo đối với bất cứ một đối tượng nào. Mà lòng từ này xuất phát từ nơi chính bản tâm

của mình, được đào luyện qua thời gian. Bản chất của từ vô lượng là chỉ cho đi và không bao giờ muốn báo đáp. Nhờ vậy nó thúc đẩy sự quan tâm của ta với muôn loài và đây là một động lực nguyên thủy trong bản chất con người. Chúng ta cần phải rèn luyện thực hành tâm từ mỗi ngày với sự kiên nhẫn và lòng quyết tâm. Khi tâm từ đã trở thành bản năng của một người, nó giúp cho chúng ta định hướng cuộc sống có ý nghĩa, góp phần vào xây dựng Tịnh độ nhân gian.

Giải quyết cho sự khủng hoảng của đạo đức

Hiện nay, với một bộ phận không nhỏ đang có xu hướng sống dửng dưng và bàng quan trước nỗi đau của người khác. Sự vị kỷ, tham lam đã làm cho mối quan hệ giữa con người với nhau ngày càng xa cách. Trong hoàn cảnh đó, muốn gắn kết con người lại với nhau không gì hơn đó là tình yêu thương.

Vô cảm là kẻ thù của sự bình đẳng. Sự thờ ơ đó là khoảng cách lạnh lùng, trạng thái cô lập hoàn toàn, ngăn chặn chúng ta tham gia vào tình yêu và cuộc sống tự do đúng nghĩa. Trong khi đó,

tình thương được xem như là một trong những giá trị tinh thần tốt đẹp nhất của loài người thể hiện qua các hành động quan tâm, chia sẻ, đồng cảm.... Từ đó giúp họ vượt qua những khó khăn hoạn nạn trong cuộc sống. Chính tình yêu thương mới khiến con người gần gũi nhau, đưa đến sự cởi mở, không còn phân biệt kỳ thị. Vì vậy, điều mà con người cảm thấy hạnh phúc nhất đến từ giá trị của tinh thần mà không phải từ giá trị vật chất. Nhưng ngày nay, thế giới chúng ta đang dần thu hẹp lại trong một góc nhỏ của căn nhà, họ không còn quan tâm đến những điều đang xảy ra bên ngoài kia. Họ trốn tránh với mọi người và chính mình.

Từ tâm được xem như là phương thuốc trị liệu về tình thương. Đây không phải là những mục tiêu mà con người đặt ra để gặt hái một thành quả xa xôi mà nó chính là sự thực tập để có thành quả ngay trong hiện tại. Nhờ có tâm từ, chúng ta sẽ biết mở lòng lắng nghe, thấu hiểu và cảm thông cho những khó khăn mà người khác đang trải qua.

Người Phật tử chân chính phải thể hiện lòng từ bi với tất cả chúng sinh, muốn có được lòng từ bi tuyệt đối như vậy, họ phải biết tự đồng nhất chính bản thân mình với mọi loài. Người có tâm từ sẽ nhẹ nhàng sống trong thế giới hiện tại, không so đo, tranh chấp, biết vui mừng đối với hạnh phúc của người khác, nhờ vậy mà tâm từ họ luôn an lạc, không làm trở ngại tiến bộ và phá rối tình trạng an lạc của ai.

Tâm từ giúp cho con người thu hẹp lòng ngã chấp. Thông qua

Hơn bao giờ hết, chúng ta cần một giải pháp để giải quyết thấu triệt vấn đề này trong phạm vi toàn cầu với mục tiêu cao nhất là xây dựng thế giới hòa bình, nhân dân được sống trong hạnh phúc, một Tịnh độ nhân gian thiết thực.

tâm từ, con người từ chối sự sân hận, oán giận và thù địch với mọi loài, phát triển tình yêu thương, tìm kiếm hạnh phúc an lạc cho chính mình và người khác. Chỉ có người biết thiết lập bình an, không để ngoại trần chi phối, vượt thoát lên mọi việc thì mới có sự an lạc vững bền.

Thế hệ trẻ có những lúc sẽ bỏ quên chính mình trong vòng xoáy cuộc sống. Nhưng nếu tiếp cận các em bằng lòng từ và giáo dục bằng tình thương, chắc chắn các em sẽ hiểu được ý nghĩa của cuộc sống hiện tại và sống cuộc đời có ích hơn. Khi tâm từ có mặt, các em sẽ biết những điều nên làm và những điều không nên làm.

Lòng từ rèn luyện cho chúng ta cách phản ứng đối nhân xử thế, khi và chỉ khi ta có thể hành xử với một trái tim biết yêu thương thì lúc đó ta mới có thể nắm được vị ngọt của sự bình an trong tâm hồn. Nếu bản thân một người tu tập rải tâm từ thì chắc chắn những người trong gia đình có thể cảm nhận được năng lượng đó không nhiều thì ít. Có thể thấy, năng lượng yêu thương của tâm từ rất lớn, đủ sức kéo con người ra khỏi

những cảnh khổ đau cùng cực. Nếu chúng ta biết thực hành tình thương đi đôi với sự hiểu biết thì sẽ không bao giờ bị mắc vào sự chiếm hữu.

Tâm từ trong xã hội ngày nay càng trở nên quan trọng hơn khi con người đang phải chịu áp lực, đầu tắt mặt tối trong công việc. Chúng ta cần một sự liên kết với nhau bằng từ tâm của mỗi người. Khi tâm từ được mở rộng thì không có thái độ giận dữ với nhân loại, không tạo ra tính sân hận bên trong con người, cũng không tạo nguy hiểm nào bên ngoài.

Khi chúng ta siêng năng làm những điều có lợi ích, quan tâm đến phúc lợi cho người khác, cho xã hội thì đó là người có nhân cách, hành động đẹp nhất của con người. Chắc chắn, người có khả năng giúp cho xã hội phát triển với một thái độ nghiêm túc, trong sáng sẽ không bao giờ có động cơ cá nhân phía sau. Chính tình yêu thương xóa bỏ những ngăn cách, mở ra vùng trời tự do giải thoát. Chính nó là trái tim nhân ái, góp phần xây dựng chốn Tịnh độ nhân gian ngay hiện tại và tại đây.

Thiết lập xã hội bình an

Xã hội hiện đại cho con người đầy đủ tiện nghi vật chất, chính điều này đã giảm bớt sự kết nối, sẽ chia giữa con người với nhau. Từ tâm chính là sự kết nối cần thiết cho xã hội, mang đến hòa bình, giải quyết mọi xung đột. Chúng ta chỉ biết thương người khác khi chúng ta hiểu được chính mình. Người có thực hành từ tâm sẽ hàn gắn lại được mối liên kết giữa bản thân và gia đình, giữa xã hội và quốc gia, giữa quốc gia này với quốc gia khác. Nếu tất cả mọi

người trong xã hội ứng dụng tinh thần từ tâm thì cuộc sống sẽ giúp giảm thiểu những âm mưu, toan tính lợi mình hại người. Khi một vấn đề được đặt ra với tâm từ chỉ đạo, chúng ta sẽ ít bị rơi vào hành động vị kỷ, mưu cầu cá nhân lợi cuốn. Nó đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa tổ chức này với tổ chức khác, giữa quốc gia này với quốc gia khác. Dù có sự khác biệt về sắc tộc, chủng loại, tôn giáo,... thì tâm từ vẫn dẫn dắt con người đến sự hoan hỷ chấp nhận sự khác biệt của nhau, cùng tìm ra một lối đi chung, cùng nhau hưởng được lợi lạc. Khi có sự phân biệt xảy ra giữa các bên, từ tâm sẽ cho chúng ta biết rằng sự cân bằng cho phép chúng ta làm việc, thay vì chống lại, thay đổi. Đây mới là sự tạo dựng bền vững để đáp ứng mọi hoàn cảnh không ngừng thay đổi của cuộc đời với sự thăng trầm. Xây dựng một cuộc sống hài hòa, trong đó con người thương yêu tôn trọng lẫn nhau, đó là mục tiêu của Phật giáo.

Hòa bình theo cách hiểu chung nhất là sự vắng mặt của chiến tranh, nhưng thực ra hòa bình là sự chủ động, thực hành trên nền tảng triết lý không gây hại và chia rẽ, từ đó mới tạo ra sự hòa bình lâu dài và bền bỉ một cách tích cực nhất. Khi con người có sự phát triển về tình thương, họ có thể nhìn thấy vấn đề một cách trung thực và thực sự hành động khi cảm thấy có điều bất bình. Đối với một người lạc quan, thế gian đẹp đẽ như những cánh hoa hồng. Người sống với trạng thái bi quan thì trái lại, họ thấy hoa hồng chỉ toàn gai góc. Nhưng dưới cái nhìn của người



thực tiễn, thế gian này không tuyệt đối tươi đẹp, cũng không hoàn toàn xấu xa. Người có năng lượng từ tâm cũng vậy, họ không bi quan cũng không lạc quan, từ đó tạo nên một sức mạnh vượt trội trong việc hóa giải các vấn đề, có công năng giải quyết ổn thỏa nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội, từ quá khứ cho đến hiện tại và cho cả tương lai.

Gia đình luôn là bước khởi đầu để phát triển hạt giống từ tâm. Khi hạt giống từ tâm được ươm mầm chắc chắn, nó sẽ bám rễ và phát triển dễ dàng. Vì vậy, hãy vun trồng tình cảm gia đình đối với gia đình chúng ta, vượt lên trên nỡ và chuyển đổi nó thành vô điều kiện. Khi đã phát triển năng lượng tâm từ ngay nơi chính gia đình, từ đó mới phát triển tâm từ đến tha nhân. Tình thương sẽ kéo gần khoảng cách giữ con người trong xã hội lại với nhau hơn.

Chắc hẳn không ai không chạnh lòng khi nhìn thấy cảnh người dân chống chọi với bão lũ thời gian qua. Có những người đã lặn lội xa xôi đến tận nơi để trao cho người dân nơi đó những nhu yếu phẩm cần thiết, góp phần xoa dịu nỗi đau

tài sản bị chìm trong biển nước. Vậy động lực nào mà những mạnh thường quân đã lặn lội xa xôi như vậy để đến ngay vùng nguy hiểm để cùng san sẻ với người dân, trong khi đó có thể những người dân ở đây không phải là người thân hay bạn bè của họ. Động lực đó xuất phát từ tâm từ của con người, lòng mong muốn mọi chúng sanh vượt qua cảnh khổ. Nơi nào có chất liệu của tình thương, chắc chắn nơi đó sẽ có bình an thực sự, sẽ không có hận thù, chiến tranh, nghèo đói, và bất công.

Trong thời đại hiện nay, từ tâm được xem như là một chiếc phao cứu sinh để giúp cho thế giới hòa bình, không có chiến tranh. Tâm từ thực sự rất quan trọng trong lúc này. Nó gọi lên cho chúng ta một cảm giác ấm áp của tình hữu nghị, thông cảm và yêu thương. Nếu mỗi người có thể phát triển tình thương này đến vô hạn lượng thì chắc chắn rằng sẽ vượt qua mọi rào cản phân biệt giai cấp xã hội, tôn giáo, chủng tộc.

Tóm lại, năng lực của từ tâm là một phương thuốc quý giá và hữu dụng nhất để giải quyết những vấn đề nan giải trong xã hội. Nơi đây nó có công năng hàn gắn những vết thương và xoa dịu nỗi khổ niềm đau cho nhân loại. Mỗi người cần phải nuôi dưỡng và phát triển từ tâm đến vô lượng để chung tay xây dựng cuộc sống ngày càng tươi đẹp, xóa bỏ mọi ranh giới hận thù, mang lại hạnh phúc và bình an cho muôn loài, góp phần tạo nên chốn Tịnh độ nhân gian ngay bây giờ và ở đây.

Chú thích:

1. Tăng chi bộ II, chương 11, tr.766.

Trước cơn bão

Duyên An

Một buổi sáng nào đó trước cơn bão
Tiếng chim rộn rã quanh nhà
Kéo sợi nắng vàng ươm giăng ngang vòm trời
Gọi đóa hồng bung cánh mỏng
An nhiên và rục rờ
Nhà bên đem áo quần ra phơi
Gió thổi dậy sắc màu giấu trong những bộ đồ trẻ con
Rung lên từng nốt nhạc vàng xanh tím đỏ
Đồ rê mi pha son
Chúng nhảy nhót và reo khe khẽ
Phiên chợ họp người đông
Cá tôm loáng nước tươi rờng
Những đóa cúc vàng ra chợ kịp ngày đầu tháng
Lao xao bán mua
Bước từng nhịp đi bình dị
Bản tin căng trên từng trang báo
Sợi dây điện vẫn lặng yên
Bình hoa ly bên cửa sổ
Sớm này vừa nở đóa đầu tiên





Nguồn: internet

Suốt gần 50 năm thuyết pháp độ sanh, Đức Phật đã chỉ cho chúng sanh thấy được khổ đau và con đường tu tập chuyển hoá khổ đau. Bằng những phương pháp hành trì thiết thực và đậm chất giá trị nhân văn đã xây dựng đạo đức tự thân, hoàn thiện đạo đức gia đình, phát triển đạo đức xã hội, và thành tựu đạo đức giải thoát, qua đó thiết lập cõi Tịnh độ giữa nhân gian này.



Thiết lập **TỊNH ĐỘ** *giữa nhân gian*

ĐD. Thích Thiện Mãn

1. KHÁI NIỆM VỀ TỊNH ĐỘ

Tịnh độ (S: Suddhāvāsa, Sukhāvātī; E: Pure land; C: 淨土) là cõi nước thanh tịnh, nơi an trú của Phật và Bồ tát. Trái lại, quốc độ của chúng sanh còn nhiều phiền não (tham, sân, si, tà kiến, chấp thủ,...) gọi là Uế độ. Nhưng trong phẩm Phật quốc của *kinh Duy - ma* cho rằng tâm tịnh thì quốc độ tịnh, Ta - bà tức Thường Tịch Quang tịnh độ, nếu tâm chúng sanh không thanh tịnh thì cõi này trở thành nhơ xấu, còn chỗ thấy của chư Phật thanh tịnh thì trở thành vô lượng công đức trang nghiêm¹. Theo Sơ tổ Trần Nhân Tông định nghĩa: “*Tịnh độ là lòng trong sạch, chứ còn ngờ hỏi đến Tây Phương. Di Đà là tính sáng soi, mà phải nhọc tìm về Cực Lạc*”².

2. TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA PHƯƠNG TÂY VÀ PHƯƠNG ĐÔNG

Tổ Thế Thân đưa ra hai phương pháp hành trì cho Tịnh độ tông tại Ấn Độ³: 1/Ngũ niệm môn; 2/Thuyết tự lực và tha lực. Ngũ niệm môn là năm môn niệm Phật gồm:

1. Lễ bái: dùng thân nghiệp lễ Đức Phật Di Đà, bày tỏ ý nghiệp vãng sanh về Cực lạc Tây phương, thành tựu “**Thân cận môn**”.

2. Tán thán: dùng khẩu nghiệp chấp trì thánh niệm đức Phật Di Đà, nương theo trí tuệ quang minh của Ngài mà vào trong hội Thánh, thành tựu “**Đại hội chúng môn**”.

3. Tác nguyện: nhất tâm chuyên niệm, phát nguyện vãng sanh, hành trì tu tập để nhập vào thế giới Liên Hoa Tạng, thành tựu “**Nhập xá trạch môn**”.

4. Quán sát: thực hành quán chánh báo và y báo của đức Phật Di Đà, cõi Tây phương, để sanh về cõi đó thọ hưởng pháp lạc, thành tựu “**Nhập cư ốc môn**”.

5. Hồi hướng: tâm đại bi hoá độ khắp pháp giới chúng sanh, thành tựu được “**Viên lâm du hý địa môn**”.

Bốn công đức đầu thuộc về tự lực, đưa hành giả vào thế giới Liên Hoa Tạng thọ hưởng pháp lạc, thành tựu công đức. Còn công đức thứ năm thuộc về lợi tha, Bồ - Tát vào cõi Ta - bà hoá độ chúng sanh, thành tựu Bồ đề và xuất công đức. Vậy còn thuyết tự lực và tha lực thế nào? Trong bộ luận *Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá*, Thế Thân không dùng thuật ngữ tự lực và tha lực, nhưng nội dung luận bản về vấn đề này thì liên quan rõ ràng. Về sau được ngài Bồ - đề - lưu - chi dịch từ Phạn ngữ sang Hán ngữ, còn Ngài Đàm Loan soạn viết *Vô lượng kinh ưu bà đề xá nguyện sinh kệ chú* mới xuất hiện những thuật ngữ tự lực và tha lực,

làm tư tưởng cho Tịnh độ. Ngài Thế Thân cho rằng Đức Phật Di Đà chỉ là một vị Phật của ánh sáng, tư tưởng này ảnh hưởng đến tư tưởng Đàm Loan ở Trung Quốc cũng như Thân Loan ở Nhật Bản.

Phật giáo Ấn Độ truyền sang Trung Hoa, mãi đến thế kỷ IV với sự truyền bá của Tổ Huệ Viễn, Tịnh độ tông Trung Hoa từ đây phát triển rực rỡ. Hành giả tu tập cần thực hành tín, hạnh, nguyện bằng việc trì danh niệm Phật (Tổ Đạo Xức, Tổ Thiện Đạo,...), quán tưởng niệm Phật (từ Tổ Huệ Viễn đến Tổ Vĩnh Minh,...), thật tướng niệm Phật (Tổ Trừng Quán, Tổ Tông Mật,...) và tham cứu niệm Phật (Tổ Châu Hoảng, Tổ Vĩnh Minh,...), quán tưởng niệm Phật (mọi hành giả). Hành giả tu Tịnh độ thường y cứ tu tập nơi kinh *Di Đà*, kinh *Vô lượng thọ*, kinh *Quán vô lượng thọ* và luận *Vãng sanh* cùng với chương Đại - thể - chí niệm Phật viên thông chương trong kinh *Lăng nghiêm*. Đặc biệt, Tổ Thiện Đạo nhận định hạnh vãng sanh Tịnh độ gồm ba yếu tố sau:

1. Khởi hạnh: từ ba nghiệp (thân, khẩu, ý), tôn trọng hành trì giới luật để được trang nghiêm thanh tịnh.
2. An tâm: gồm chí thành tâm và thâm tâm.
3. Hồi hướng phát nguyện tâm: là hồi hướng tất cả thiện căn vãng sanh. Bao gồm vãng sanh hồi hướng (lấy chỗ tu thiện căn của mình và người, thầy đều hồi hướng với tín tâm chân thật mà nguyện vãng sanh về quốc độ kia), hoàn tướng hồi hướng (sanh vào nước kia nhưng lại khởi lòng từ bi trở vào sanh tử giáo hoá chúng sanh). Hành giả thực hành bằng sự cung kính, xưng danh hiệu, phát nguyện hồi hướng,... với sự tràn đầy niềm tin nhiệt thành với những thể nghiệm chân thật trong các tác phẩm trước tác của Tổ Thiện Đạo.

3. THANH TỊNH BA NGHIỆP, TỊNH ĐỘ GIỮA NHÂN GIAN

Trong *Niệm Phật luận*, thiền gia Trần Thái Tông khuyến tấn mọi người loại bỏ niệm xấu, thay vào



đó bằng niệm tốt nơi ba nghiệp, thể hiện qua việc: “Trong lúc niệm Phật, thân thẳng ngồi ngay, không làm việc tà, như vậy là tắt được nghiệp thân. Miệng tụng lời chân chánh, không nói điều xằng bậy, thế là tắt được nghiệp miệng. Ý chăm chú ở sự tịnh tiến, không nảy sinh ý tà, thế là tắt được nghiệp ý”⁴. Đối với bậc thượng căn không còn nhiễm bụi trần thì không cần tu niệm gì cả: “Bậc thượng trí thì tâm tức Phật, không phải nhờ thêm sự tu hành. Ý nghĩ là bụi trần không còn vương một mảy. Ý nghĩ bụi trần vốn tịnh, cho nên nói như như không động là thân Phật. Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng. Tướng và tướng không phải là hai, lặng lẽ tồn tại hằng thường. Tồn tại mà không biết, đó là Phật sống”⁵.

Với căn trí bậc trung thì cần phải phát triển ý chí, dùng niệm tốt để đẩy lùi các niệm xấu ác, không



Nguồn: internet

cho chúng có cơ hội đẩy khởi: “*Bậc trung trí ắt nhờ niệm Phật. Chú ý tinh cần, luôn luôn niệm mà không quên thì tâm mình ắt tự thuần thiện. Ý nghĩ thiện đã hiện ra thì ý nghĩ ác sẽ bị tiêu tan. Ý nghĩ ác đã bị tiêu tan thì chỉ còn ý nghĩ thiện. Dùng ý nghĩ mà ý thức về nghĩ thì mọi ý nghĩ đều bị tiêu diệt hết. Khi ý nghĩ đã bị tiêu diệt ắt trở về chính đạo; lúc mệnh qua đời sẽ được niềm vui cõi Niết Bàn*”⁶.

Người căn cơ hạ trí trong xã hội, tâm hướng về cõi Phật, mong sao thoát bụi trần cõi đời này, lâm chung sanh về cõi Phật: “*Kẻ hạ trí miêng chuyên cần niệm lời Phật, lòng mong thấy hình tướng Phật, thân nguyện sanh ở nước Phật, ngày đêm tu hành chăm chỉ, không thối chí thay đổi, như vậy đến khi mệnh hết qua đời sẽ theo ý nghĩ thiện mà được sinh ở nước Phật; sau đó lĩnh hội chính pháp mà chư Phật nêu ra và chứng được Bồ đề, cũng được Phật quả*”⁷.

Qua cách thức tu tập trên thể hiện Tịnh độ mang sắc thái Thiền, như trong *Thượng sĩ ngữ lục*, Trần Tung có bài *Thị tu Tây phương búi*: “*Thân báu Di Đà ắt đầy lòng. Bốn phương thân pháp toả mệnh mông*”⁸. Về sau, ngài Thạch Liêm đã phát triển tư tưởng thiền tịnh song tu, tiêu biểu như viết bài kệ ngắn với chủ đề “*Tự tánh Di Đà thuyết*” tặng bà Tổng Thị Hưng Tín và khuyến tấn bà rằng: “*Khấp cõi hư không đều là Tịnh độ duy tâm, tận cùng pháp giới đều là Di Đà tự tính*”⁹.

Đức Phật dạy rằng:

Tất cả hành vô thường

Tất cả hành khổ đau

Tất cả pháp vô ngã

Với tuệ, quán thấy vậy,

Đau khổ được nhàm chán

*Chính con đường thanh tịnh*¹⁰.

Khi quán chiếu năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) theo lý duyên sanh, không còn chút ý niệm chấp ngã đối với sắc thân sống chết này, chút vẻ thọ khổ hay vui, hoặc những hình bóng tốt xấu đan lẫn,... không còn cho rằng “mình” trong đó thì lòng nhẹ nhàng thanh thản biết bao. Một vị đệ tử phải luôn nương tựa Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) mà không buông mình theo cảm dỗ đồng bóng, bùa thần chú thuật. Chúng ta phải tin sâu nhân quả nghiệp báo trong kinh Tiểu nghiệp phân biệt thuộc kinh *Trung bộ*, Đức Phật dạy cho chàng thanh niên Subha rằng: “*Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu*”¹¹.

Vì thế, hằng ngày tự thân phải luôn trau dồi thân, khẩu và ý cho thanh tịnh, trong đó ý nghiệp là hơn hết, mà trong kinh *Pháp cú*, phẩm song yếu dạy rằng:

*“Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ ý tạo.
Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình”¹².*

Trên lộ trình tu tập, việc hành trì năm điều đạo đức (không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu) hay rộng hơn bằng việc giữ gìn mười điều thiện (không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai chiều, không nói thiêu dật, không nói lời mạ nhục hung ác, không tham lam, không sân giận, và không si mê hay tà kiến) sẽ thanh tịnh hoá ba nghiệp. Cũng chính ta làm ta được thanh tịnh, cũng chính ý niệm của ta dẫn ta rơi vào tam đồ ác đạo. Nên trong đời sống hằng ngày, giữa những đổi thay từng ngày, hành giả phải tu tập Bát chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định), như lý tác ý nhận diện thiện và ác mà Đức Phật đã dạy:

*Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữa trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy¹³.*

Hành giả dù niệm mười đức hiệu Phật theo truyền thống Nguyên thủy hoặc niệm Phật A - Di - Đà



Nguồn: internet

theo Tịnh độ tông,... phải thức tỉnh tìm lại chất Phật trong ta mà Đức Phật từng nói rằng: “Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành”. Bản thân mình phải tự thấp lên ngọn đuốc trí tuệ, siêng nghe giáo pháp và nghiên tâm kinh điển, chỉ nương tựa theo lời Phật dạy, không bị lệ thuộc vào thần quyền mê tín, hãy là kẻ thừa tự pháp trong xu thế phát triển công nghệ 4.0 và đạo đức con người ngày một suy thoái.

Dù quốc độ nào đi nữa, dù xuất thân từ giai cấp nào hay thuộc thành phần nào trong xã hội, dù nam hay nữ,... mà tinh tấn tu tập, thanh tịnh ba nghiệp thì Tịnh độ hiện tiền giữa cuộc đời này. Không phải đợi vãng sanh về Tịnh độ Đâu - suất của đức Di - lạc Bồ - tát hay Tịnh độ Lạc bang của đức Phật A - Di - Đà, mà ngay bây giờ, hành giả phải nỗ lực hoàn thiện đạo đức tự thân (tu tập Bát chánh đạo, giữ mười điều thiện,...), hoà hợp và phát triển đạo đức gia đình cùng xã hội (kinh Giáo - thọ Thi - ca - la - việt,...) và thành tựu đạo đức giải thoát là đã xây dựng một cõi Tịnh độ giữa nhân gian rồi. Mỗi ngày trôi qua, mạng sống giảm dần, gió

vô thường không hẹn một ai, tâm mình đã voi được bao nhiêu phiền não rồi; có nhận ra được lẽ vô thường, khổ và vô ngã trong ngũ uẩn duyên sanh hay không? Vì thế, chúng ta hãy thanh tịnh hoá chính bản thân ngay hôm nay và thành tựu đạo lộ giải thoát trong mai sau.

Chú thích:

2. Tham khảo Từ điển Phật học Huệ Quang, tập V, Thích Minh Cảnh (chủ biên), Nxb Tổng hợp TP HCM, 2016, tr.4495.
3. Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyền thượng, Nxb Khoa học xã hội, 1989, tr.506.
4. Tham khảo Tịnh độ luận (hay Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyên sanh kệ) của Thế Thân (Đại 26, 233 thượng).
5. Thơ văn Lý - Trần, sdd, tr.84-85.
6. Thơ văn Lý - Trần, sdd, tr.84-85.
7. Thơ văn Lý - Trần, sdd, tr.84-85.
8. Thơ văn Lý - Trần, sdd, tr.84-85.
9. Thơ văn Lý - Trần, sdd, tr.242.
10. Nguyễn Lang (1993), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập II, Lá Bối, tr.478.
11. Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Tiểu bộ, tập 1 (quyển 8, 13 quyển), kệ 277, 278, 279, Thích Minh Châu (dịch), Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2018, tr.81.
12. Kinh Trung bộ, tập 1 (quyển 2, 13 quyển), Thích Minh Châu (dịch), Nxb Tôn giáo, 2017, tr.540-41.
13. Kinh Tiểu bộ (2018), sdd, tr.41.
14. Kinh Tiểu bộ (2018), sdd, tr.68.

CHÙA GIANG THÀNH

Huyện Giang Thành - Tỉnh Kiên Giang



Chùa Giang Thành tọa lạc tại xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Chùa được hình thành và phát triển đến nay hơn 100 năm, trụ trì hiện nay là Ni sư Thích Nữ Huyền Thanh - Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Kiên Giang, Phó ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Giang Thành.

Trong suốt nhiều thập niên chùa Giang Thành đã trải qua các đời trụ trì với nhiều lần trùng tu và xây mới, năm 1996, Sư cô Thích Nữ Huyền Thanh (thê danh: Phạm Thị Mỹ) được Ni trưởng Thích Nữ Như Hải, viện chủ chùa Tam Bảo, TX. Hà Tiên giới thiệu và Giáo hội tỉnh bổ nhiệm trụ trì chùa Giang Thành cho đến nay.

Từ năm 1996, khi về trụ trì ngôi chùa Giang Thành, Ni sư Thích Nữ Huyền Thanh không ngừng nỗ lực phát triển ngôi già lam, tu bổ cơ sở vật chất, tổ chức đạo tràng, hướng dẫn Phật tử tu học theo đúng chánh pháp. Đặc biệt, chùa còn kết hợp với phòng LĐTB & XH huyện tổ chức các lớp dạy nghề miễn phí cho con em đồng bào dân tộc Khmer ở địa phương.

Hạnh lành của Ni sư Thích Nữ Huyền Thanh và những hoạt động của Chùa Giang Thành luôn được gắn liền với các hoạt động từ thiện xã hội của địa phương sở tại như: xây nhà tình thương, xây cầu giao thông, khoan giếng nước, tặng học bổng cho học sinh, tặng quà cho bà con nghèo... Có thể nói, chùa Giang Thành chính là chỗ dựa tâm linh vững chắc cho bà con địa phương, Phật tử gần xa nương tựa và tu học Phật pháp.



Địa chỉ: **Chùa Giang Thành**, xã Tân Khánh Hòa,
huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang
Trụ trì: **NS TN. Thích Nữ Huyền Thanh**
Điện thoại: **091 9923980**



KIẾN TẠO THẾ GIỚI CỰC LẠC *giữa đời thường*

Sống trong một thế giới đầy biến động của vô thường, con người thường xuyên đối diện mọi khổ đau cùng cực. Đây chính là thế giới “cực khổ” mà con người phải gánh chịu, thọ nhận. Đức Phật Thích Ca, vì lòng thương tưởng chúng sinh mà Ngài đã hướng mọi người cần phải kiến tạo một thế giới “Cực lạc” để thay thế cho một thế giới “Cực khổ” đang hiện hữu thống trị con người.

Thích Phước Đạt*







Đức Phật tuyên bố đó chính là thế giới Tịnh độ, mà trong cõi đó mọi chúng sinh không còn bị khổ đau bức bách nữa, chỉ còn an trú trong nội tâm tĩnh lặng, tràn ngập niềm vui của hỷ lạc, nên nước đó có tên gọi là Cực lạc. Một người đang sống trong thế giới “Cực khổ”, biết nỗ lực tu hành, thực hành nếp sống thiện lành theo lời Phật chỉ dạy, vẫn có thể chuyển hoá thân tâm, để quy hướng về thế giới “Cực lạc” ngay giữa cõi đời này.

Bản kinh *A Di Đà* cũng xác lập, đó là thế giới Cực lạc đầy đủ y báo và chánh báo trang nghiêm mà con người khát ngưỡng vươn tới, Phật Thích Ca từng tuyên thuyết: “*Con người hiện hữu đang đối diện khổ đau và luôn hướng nguyện vượt thoát khổ đau*”. Nhờ thực thi chí nguyện đó, chúng sinh thành tựu ba công đức lớn ở đời đúng như ý nghĩa danh hiệu của Đức Phật A Di Đà: “*Vô lượng quang, Vô lượng thọ,*

Vô lượng công đức”, như kinh *A Di Đà* mô tả: “*Xả Lợi Phất! Đức Phật đó, hào quang sáng chói vô lượng, soi suốt các cõi nước trong mười phương không bị chướng ngại vì thế nên hiệu là A Di Đà. Đức Phật đó và nhân dân của Ngài sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nên hiệu là A Di Đà. Đức Phật A Di Đà thành Phật nhân tại đến nay, đã được mười kiếp*”.

Cũng trong bản kinh *A Di Đà* thiêng liêng này - một kinh được Phật tử nỗ lực trì tụng và thực nghiệm tâm linh, đã mô tả lộ trình về cõi Tây phương rất là sống động, thu hút biết bao người dân, mọi thành phần trong xã hội nỗ lực hành trình về miền Tịnh độ khi phải đối diện trước một thế giới hiện thực quá nhiều khổ đau bức bách mà ngôn ngữ trần thế không diễn đạt hết. Không có gì phải bàn luận nữa, mọi người nhất tâm an trú đồng mãnh tinh tấn lên đường: “... *Hành giả đi về*

phía Tây quá mười vạn ức Phật độ, có một thế giới Cực lạc của đức Phật A Di Đà”.

Để đạt đến mục đích cứu cánh này, người học đạo cần phải thiết lập Tín - Hạnh - Nguyện trong cuộc hành trình về miền đất an lạc. Nghĩa là một người tu tập pháp môn hướng niệm về thế giới Cực lạc, trước hết là cần khởi lòng tin bất động có một thế Tịnh độ ở Tây phương do đức Di Đà làm giáo chủ mà thực hành trì niệm Phật, thể nhập hạnh nguyện của mình vào để khi còn hiện hữu nội tâm thanh tịnh, an lạc, lúc sắp lâm chung hướng cầu vãng sinh: “*lâm chung Tây phương cảnh, phân minh tại mục tiền*”. Với chí nguyện khát ngưỡng đó, nó lý giải tại sao vào thời kỳ Phật giáo du nhập, sống trong thế giới bị phong kiến phương Bắc đô hộ, chủ trương đồng hoá dân tộc Việt, tín ngưỡng Tịnh độ đã được người dân nước ta thực thi hành trì, mong cầu trong suốt

cuộc đời, ít nhất là khi nhắm mắt xuôi tay, già từ cuộc đời có thể diện kiến Phật, cụ thể là thấy Đức Di Đà tiếp dẫn về cõi Cực lạc ở Tây phương.

Trên tinh thần đó, bản kinh *Vô lượng thọ*, còn gọi là *Đại vô lượng thọ*, thế giới Tây phương được kiến lập bởi một hình thức trang nghiêm của cung điện vàng ngọc, cây báu,... Ở đó còn có Đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp cùng với 48 lời nguyện được mọi người dân Phật tử hướng nguyện. Trong 48 lời nguyện này, có lời nguyện rằng tất cả chúng sinh, nếu ai niệm Phật A Di Đà sẽ được Đức Phật Di Đà tiếp dẫn đưa về thế giới Tịnh độ thanh tịnh, đẹp đẽ khi lâm chung.

Tại đây, tự thân người đó không còn bị đau khổ sinh tử trầm luân nữa. Đích thực là tự mình được

diện kiến Phật A Di Đà và được Ngài dạy bảo, sau đó là đợi ngày thành Phật. Rõ ràng, tư tưởng và tín ngưỡng mong cầu đạt đến một thế giới Tây phương Tịnh độ để thành Phật là thế. Việc con người sống trong thế giới hiện thực khổ đau này luôn mong ước tìm cầu, hướng niệm được diện kiến hình ảnh Đức Phật A Di Đà ở cõi Tây phương, hẳn nhiên là một nhu cầu có thật và cấp thiết.

Ở nước ta, ngay từ thế kỷ V, tư tưởng Tịnh độ và phương thức niệm Phật đã được hành trì tại nước ta và đi vào đời sống tâm thức mọi người từ đó về sau. Rõ nét nhất là sự kiện sư Đàm Hoảng đến Giao Châu tu hành theo giáo lý Tịnh độ, chỉ tập trung hành trì theo bản kinh *Vô lượng thọ* và *Thập lục quán* với một ước mơ duy nhất là được vãng sinh về thế giới Cực lạc

phương Tây¹. Theo *Vãng sinh tịnh độ truyện*, quyển thượng tờ 112a22-b7 do Giới Châu biên soạn vào năm 1068-1077, Đàm Hoảng đã sống và tu hành như sau: “Thích Đàm Hoảng, người Hoảng Long hoặc nói là người Cao Bru của Quảng Lăng, trong khoảng Tống Vĩnh sơ, nam du Phiên Ngung, dừng ở chùa Đài, sau đến chùa Tiên Sơn, Giao Chỉ vào khoảng năm 425. Ngoài việc nhang đèn, hoàn toàn không làm gì khác, chỉ tụng *Vô lượng thọ* và *Thập lục quán* (*Quán kinh*) không biết bao nhiêu lần. Hoảng mỗi lần niệm nói “*Một thân muôn nỗi, niệm chính khó giữ, có thể nương niệm chính, mới sớm thấy A Di Đà*”.

Điều đáng nói là của sự kiện sư Đàm Hoảng trong tiến trình tu tập pháp môn Tịnh độ là sư đã minh chứng cho giới Phật tử bấy



Lễ hoa đăng vía Đức Phật A Di Đà
(Ảnh: Chùa Hoảng Pháp)

giờ có niềm tin để thực hiện hoài bão thấy Phật là sự thật. Đó cũng là hình ảnh sư đã tự thiêu cúng dường Tam bảo và hóa thân sắc vàng, cưỡi nai vàng đi về Tây phương như trong *Cao Tăng truyện* 12 từ 405c 19-28 lược ghi: “Vào năm Hiếu Kiến thứ 2 (455), sư nhóm củi trên núi, lên vào trong củi lấy lửa tự thiêu. Đệ tử đuổi kịp, ôm giữ đem về, thì nửa mình đã cháy, trái thảng mới biết chút ít. Sau đó, xóm gần có hội cả chùa đối phó. Hoảng vào ngày ấy, lại vào hang núi tự thiêu. Dân xóm đuổi tìm thì mạng Hoảng đã đứt. Do đó họ chắt củi thêm, đốt lửa ngày hôm sau mới tắt. Ngày hôm đó, dân xóm đều thấy Hoảng thân vàng, sắc vàng, cưỡi một con nai vàng đi về phía Tây rất nhanh, không nghĩ hỏi han. Tăng tục mới hiểu sự thần dị, cùng lượm xương tro, để dựng tháp thờ”.

Cũng từ đó, phải chăng giới Phật tử Việt Nam bấy giờ lại có thêm niềm tin về hình ảnh Phật thể A Di Đà mà nhất tâm niệm Phật mọi lúc mọi nơi, cho đến khi nhất tâm bất loạn mà thôi. Ta có thể thấy bản kinh *A Di Đà* ghi: “Hành giả nhất tâm niệm Phật trong một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày cho đến khi nhất tâm bất loạn...”. Đó là lúc mà tự thân người tu trì diện kiến đức Phật A Di Đà ở cõi Tây phương Tịnh độ, giải thoát mọi khổ đau ở đời.

Sách *Thiền Uyển tập anh*², cũng ghi nhận ngoài việc thiền sư Không Lộ tôn trí tượng Phật A Di Đà để phụng thờ, còn đề cập đến việc thiền sư Tịnh Lực, học trò của Đạo Huệ, thuộc thế hệ thứ 11, dòng Vô Ngôn Thông. Ông đã

vâng lời Đạo Huệ dạy “*Tâm ấn chư Phật, người đã có sẵn, không cần theo ai mà được*”. Sư thưa “*Đã được thầy chỉ dạy, nhưng nay nên trụ nơi nào?*”. Đạo Huệ bảo “*Chẳng cần đi đâu xa, ở tại Vũ Ninh là tốt*”. Sư lên thẳng núi, cất am cỏ, ở tu.

Kết quả, qua 12 năm tu hành, sư chứng đắc pháp “*niệm Phật Tam muội*” nhờ công phu niệm Phật mà được đại định. Điều quan trọng là sư đã dạy các môn đồ của mình không nên tìm cầu Phật

Vào thời Trần, không phải ngẫu nhiên, Phật hoàng Trần Nhân Tông, trong *Cư trần lạc đạo phú*, hội thứ hai, Ngài viết: “*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hời đến Tây phương; Di Đà là tính sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực lạc*”. Ý Ngài muốn khẳng định rằng thế giới Tịnh độ chính là tự tâm thanh tịnh của mỗi người, không cần phải hỏi rằng có hay không có cõi Tịnh độ ở Tây phương. Phật A Di Đà chính là tự tánh sáng soi của chính lòng mình, không cần phải nhọc công



Lễ hoa đăng vía Đức Phật A Di Đà (Ảnh: Chùa Hoàng Pháp)

bên ngoài mà đạt được và nếu muốn diệt trừ các ác nghiệp thì nên áp dụng phương pháp niệm Phật bằng cả tâm lẫn miệng cho đến khi nào để thấy tự tính Di Đà (thấy tánh mà thành Phật). Vậy là pháp môn niệm Phật tam muội (Buddhanusmrti - samādhi) mà Thiền sư Tịnh Lực chứng đắc và phổ biến trong các thiền đường ở nước ta vào thời Lý cho mọi người tu tập, thực chất là phương pháp thiền định bằng cách niệm tưởng (nghĩ nhớ) đến Phật, căn cứ trên bản kinh *Vô lượng thọ và Quán kinh*.

tìm về cõi Cực lạc ở đâu đó nữa. Đây cũng chính là quan điểm của Thiền phái Trúc Lâm về tư tưởng Tịnh độ nhân gian được phổ biến rộng rãi trong tâm thức người dân Đại Việt vào thời Trần.

Thực tế cho thấy, vào đầu đời Trần, kể từ khi Quốc sư Viên Chứng đưa ra lời khuyên cho vua Trần Thái Tông trong cuộc hành trình lên núi Yên Tử mong cầu làm Phật được ghi trong *Thiền tông chỉ nam tự*: “*Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm, chỉ cần lòng lặng mà biết, đó*

Mục đích cuối cùng Phật hoàng mong muốn là làm hóa hiện thế giới
Tịnh độ ngay giữa cuộc đời (Tây phương Cực lạc) bằng cách mỗi người
dân Đại Việt tu tập thành tựu được cái tâm thanh tịnh, trong sạch,
không có sự cấu bẩn của bụi trần (Tịnh độ là lòng trong sạch).

chính là chân Phật”; hệ quả, một quan điểm mới về Phật thể được hình thành. Trong một bối cảnh đất nước Đại Việt đang xây dựng và phát triển trên mọi lĩnh vực, nhất là khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc Đại Việt, ắt hẳn nó sẽ tạo sự tác động lớn vào tâm thức con người và đời sống xã hội.

Mỗi khi tư duy Phật thể thay đổi, nội dung sinh hoạt Phật giáo thay đổi hẳn. Ta chẳng ngạc nhiên gì, các nhà lãnh đạo Phật giáo và lãnh đạo quốc gia đời Trần lấy Thiền tông làm hệ tư tưởng chính, thể nên mọi tông môn, pháp môn tu tập truyền thống như niệm Phật, bái sám, trì kinh... đều được quy hướng theo sắc thái thiền trong các danh lam, thiền đường, chùa chiền bấy giờ. Mục đích cuối cùng là vận dụng mọi pháp môn tu tập vào đời thường, khiến mọi người đều kiến tánh thành Phật, tức là thành Phật ngay giữa cuộc đời này.

Rõ ràng, Phật giáo Thiền tông bấy giờ đã nhìn nhận Đức Phật luôn hiện hữu ngay trong tâm thức, chỉ cần lòng lặng mà biết thì ai cũng trở thành Phật. Một quan điểm như thế đã tác động chi phối toàn bộ lịch sử tư tưởng Phật giáo Đại Việt, điều đó có nghĩa nó cũng ảnh hưởng tương tác với lịch sử tư tưởng dân tộc từ đó về sau. Trong bài *Niệm Phật luận*, Trần Thái Tông đã phát biểu dứt khoát: “*Thân ta tức là*

thân Phật, không có hai tướng”. Tuệ Trung Thượng sĩ trong cuốn *Thượng sĩ ngữ lục* cho rằng: “*Khi mê không biết ta là Phật*”; Trần Nhân Tông trong *Cư trần lạc đạo phú* (đệ ngũ hội) tuyên bố: “*Bụt ở cong nhà, Chẳng phải tìm xa, Nhân khuấy bốn nên ta tìm Bụt, Chín mới hay chính Bụt là ta*”. Rõ ràng, các thiền gia chứng ngộ đời Trần đã nói rõ Phật và chúng sanh không khác. Đó chính là giá trị nhân sinh của tinh thần Thiền học như lời giải đáp tại sao chúng ta hiện hữu trên cõi đời này.

Thế nên, trong cương vị Tổ khai sáng dòng thiền Trúc Lâm, cũng là người đứng đầu quốc gia Đại Việt, Phật hoàng Trần Nhân Tông khao khát xây dựng dựng thế giới Tịnh độ nhân gian ngay tại cuộc đời này, xây dựng cõi Tây phương ở chốn trần thế đầy bụi bặm trong tinh thần *Cư trần lạc đạo*. Sự thật này không ngẫu nhiên thiết lập được, nó là một quá trình thể nhập chuyển hóa nội tâm qua những phương thức tu trì lâu dài của cả cộng đồng người dân Đại Việt, diễn ra từ khi đạo Phật du nhập vào nước ta đến nay.

Đến thời Trần, quá trình hình thành hội nhập và phát triển đã hội tụ đầy đủ các tông thiền, tịnh, mật trong diễn trình sinh hoạt tâm linh của cộng đồng người dân Đại Việt. Với quan điểm *Phật tại tâm*, phương thức niệm Phật

theo Thiền phái Trúc Lâm là loại bỏ niệm xấu thay vào đó là niệm tốt để tâm trở nên trong sạch hoàn toàn. Mục đích cuối cùng Phật hoàng mong muốn là làm hóa hiện thế giới Tịnh độ ngay giữa cuộc đời (Tây phương Cực lạc) bằng cách mỗi người dân Đại Việt tu tập thành tựu được cái tâm thanh tịnh, trong sạch, không có sự cấu bẩn của bụi trần (Tịnh độ là lòng trong sạch).

Do đó, mỗi người dân Đại Việt bấy giờ, sống trong một xã hội đầy biến động, việc cần xác định trước tiên, là biện tâm, tẩy rửa tâm để tâm thanh tịnh. Mỗi khi tâm thanh tịnh thì Tịnh độ mới xuất hiện ở cõi lòng. Nói như trong *Khóa hư lục*, bản kinh nhật tụng đời Trần, qua bài *Niệm Phật luận* là tâm người học đạo luôn phải khởi niệm thiện, khi niệm thiện khởi thì niệm ác không có cơ duyên hiện khởi “*Tâm khởi điều thiện tức tức là điều thiện. Niệm thiện khởi thì thiện nghiệp báo ứng lại*”. Để có những niệm thiện, những niệm tốt, ý nghĩ lành thì không cách gì hơn là mỗi người nên niệm Phật. Niệm Phật nhằm có khả năng xử lý những sai lầm, ngộ hủu dập tắt ba nghiệp thân khẩu ý: “*Ư niệm Phật thì chánh thân đoan toạ, bất hành tà hạnh, thị tức thân nghiệp đã. Khẩu tụng chân ngôn, bất đạo tà ngữ, thị tức khẩu nghiệp đã. Ý tồn tinh tiến, bất khởi tà niệm,*



thị tức ý nghiệp dã”⁴ (Trong lúc niệm Phật thân thẳng ngồi ngay, không làm việc tà, như vậy là tắt được nghiệp thân. Miệng tụng lời chân chính, không nói điều xằng bậy, thế là tắt được nghiệp miệng. Ý chăm chú ở sự tinh tiến, không này sinh ý nghĩ tà, thế là tắt được nghiệp ý).

Trong tinh thần niệm Phật theo sắc thái thiền đó, niệm Phật trở thành phương thức tu tập loại bỏ tập khí dần dần, hướng đến thuần thực để tâm trở nên tịch tịnh. Đối tượng để tu tập là nhớ nghĩ về Phật. Tập trung nghĩ vào một đối tượng là một hình thức “chỉ”, sâu hơn nữa thấy rõ tâm thức ấy biểu hiện những hành động gì, có sai trái thì phải nỗ lực hồi cải, tẩy rửa tâm thức. Đây là một hình thức “quán”. Mỗi khi hành giả đã quán thấy rõ sự vật, tinh thức với những việc sai trái thì sẽ điều chỉnh. Đây là một phương thức “chỉ quán song tu”, thực chất là những bước đi đầu tiên của thiền. Việc vận dụng pháp môn niệm Phật vào việc hành thiền, chứng

tỏ Thiền phái Trúc Lâm kế thừa và tùy duyên hướng dẫn quần chúng bước vào nếp sống đạo thiền đi từ thấp đến cao, chú tâm hướng nội, tìm lại Phật thân. Phật thân đó, ta có thể tóm tắt ngắn gọn tôn ý của Phật Hoàng “*Tịnh độ là lòng trong sạch, Di Đà là tự tính sáng soi*”. Đây là kết quả biến đổi từ một nội dung mang màu sắc tư tưởng tịnh độ sang sắc thái “*thiền*” mà thiền Trúc Lâm nỗ lực thiết lập và vận dụng vào đời sống tu tập thực tiễn.

Chủ trương này đã hóa thành hiện thực, nó lý giải tại sao vào đời Trần - Phật giáo Đại Việt có hình ảnh Phật hoàng Trần Nhân Tông ra đời, và quan trọng hơn mọi người dân nước Việt có thể kiến tạo Phật quốc trong lòng mình bằng nếp sống đạo Thiền “*Cư trần lạc đạo*”, đúng như trong *Thượng sĩ ngữ lục* của Trần Tung mô tả qua bài kệ *Thị tu Tây phương búi*:

*“Tâm nội Di Đà từ má khu,
Đông tây nam bắc pháp thân chu.
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt,*

Sát hải trùng trùng dạ man thu”.
(Thân báu Di Đà tại đáy lòng,
Bốn phương thân pháp tòa minh mông.

Cả trời chỉ thấy vùng trăng quạnh,
Đêm lắng vào thu vũ trụ trong).

Ngày nay, trong tiếng kinh cầu muôn phương, tự thân mỗi người phải là một vị Phật A Di Đà toả sáng với tuệ giác vô lượng, thọ mạng vô lượng, và công đức vô lượng. Mục đích là để kiến tạo cho đời một thế giới Tịnh độ nhân gian ngay giữa cõi đời này được hiện thực hoá mãi mãi trong việc mưu cầu hạnh phúc thật sự.

Chú thích:

* TT.TS Thích Phước Đạt - Ủy viên HĐTS, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương GHPGVN.

1. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999.
2. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu Thiền uyển tập anh*, Nxb TP. HCM, 1999, tr.223.
3. *Thơ văn Lý-Trần*, tập 2, quyển thượng, Nxb. KHXH, HN, 1989, tr.505.
4. Viện văn học, *Thơ văn Lý-Trần*, tập 2, quyển thượng, Nxb. KHXH, HN, 1989, tr.84.
5. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, tr.242.

Hàng cau quê nhà

Hoài Minh

Hàng cau bông trắng ngần
Làn hương quyện gió thì thâm ngõ quê
Như còn giữ vẹn câu thề
Dẫu bao năm tháng không hề phai

Trong vườn những buổi sớm mai
Có lời chim hót ngắt ngây khúc tình
Nắng lên trái ấm yên bình
Quê nhà như một bức tranh xanh màu

Thời gian cứ lặng trôi mau
Cho từng ký ức lạc vào cơn mơ
Dòng sông vẫn những chuyến đò
Người đi xa xứ ai chờ đợi ai

Có thầm thương nhớ miền quê
Góc trời tuổi nhỏ đong đầy ca dao
Trong vườn vẫn đó hàng cau
Trổ màu hoa trắng ngát ngào hương đưa.





Núi Lô, Giang Tây - Trung Quốc.
Nguồn: lacviettravel.com.vn

ĐẠI SƯ HUỆ VIỄN và TỈNH ĐỘ TÔNG

Huệ Tánh

1. THÂN THỂ

Đại sư Huệ Viễn (334 - 416) nguyên họ Giả, người Đông Tấn Nhạn Môn Lô Phiền, (nay tỉnh Sơn Tây). Tên hiệu của Ngài gọi đủ là “Lô Sơn Đông Lâm Tự Huệ Viễn Đại Sư”. Từ thuở bé, Ngài đã biểu lộ đức tính hiếu học vô cùng rõ nét. Đến năm vừa tròn 13 tuổi, Ngài theo cậu đến Lạc Dương học tập. Ban đầu Huệ Viễn học tập theo đạo Nho, Lão, Trang. Mãi đến năm 21 tuổi (354), Ngài định cùng danh nho Phạm Tuyên Từ đi ẩn cư, nhưng lại gặp chiến loạn Thạch Hồ, giặc giả nổi lên đường xá không thông nên không cách nào đi được.



2. XUẤT GIA HỌC ĐẠO

Năm 21 tuổi, Huệ Viễn phát tâm xuất gia. Lúc bấy giờ, Đại sư Đạo An đang ở Thái Hành - Hằng Sơn lập chùa để hoằng truyền chánh pháp, danh tiếng của ngài Đạo An truyền đi khắp nơi. Do vậy, Huệ Viễn đến thăm viếng và tham vấn Phật pháp. Ngài nhận thấy Đại sư Đạo An quả thật là bậc cao Tăng đặc đạo, danh bất hư truyền, nên bái Đại sư Đạo An làm thầy. Năm Tấn Ai Đế Hưng Ninh thứ ba (365), ngài Huệ Viễn theo Đại sư Đạo An nam du về Phần Miên. Bấy giờ, do chiến tranh loạn lạc, sư Đạo An và sư Huệ Viễn lạc nhau. Ngài Huệ Viễn phụ trách dẫn đồ chúng đi về phương Nam lánh nạn. Khi đến Tầm Dương (nay là TP. Cửu Giang, tỉnh Giang Tây), Ngài thấy khu vực Khuông Lô có rừng núi thanh tịnh nên cho phép đồ chúng ở tạm tại Long Tuyền Tinh xá, sau đó thì kiến lập Đông Lâm Tự và định cư tại đây tu học.

Huệ Viễn từ lúc sơ học với đại sư Đạo An, một mực thể hiện rất rõ nét về tinh thần cầu học giáo pháp Đại thừa của mình. Đồng thời, Ngài cho rằng việc hoằng dương chánh pháp chính là trọng trách của hàng xuất gia, nên từ đó về sau luôn phát triển tinh thần này.



Liên Tông Sơ Tổ Huệ Viễn Đại
Sư. Nguồn: internet

Ngài dạy đồ chúng, người xuất gia được xưng là Sa Môn, nghĩa là đối với bản thân luôn phá trừ những tư tưởng hôn ám, còn đối với chúng sanh thì có trách nhiệm hướng dẫn họ tu học để trở về với giác đạo. Ngài tự nhận thấy Phật pháp nơi phương Nam này còn chưa được hoàn bị, nên dạy đệ tử Pháp Tịnh và Pháp Lãnh đi tìm chư vị cao Tăng cầu học và sang Tây Vực thỉnh Kinh, Luật nguyên văn Phạn bản.

Vào năm Thái Nguyên thứ 16 (391) có ngài Sa Môn Tăng Già Đề Bà truyền giáo đến Tầm

Dương, Huệ Viễn liền đến thỉnh sa môn Tăng Già Đề Bà về Đông Lâm tự trú ngụ và thỉnh Ngài dịch bộ luận “A Tỳ Đàm Tâm”, “Tam Pháp Độ” và đây cũng chính là sự khởi nguồn cho việc phát triển sau này của trường phái A Tỳ Đàm tại phương Nam.

Vào năm An Đế Long An thứ 5 (401), ngài Qui Từ Sa Môn Cư Ma La Thập đến Trường An dạy đạo, Huệ Viễn liền đến thăm viếng và tham vấn một số vấn đề thuộc lãnh vực Đại thừa huyền nghĩa. Nhân đây Ngài La Thập tán dương và khen ngợi ngài Huệ Viễn là người có lòng nghiên cứu và cầu học giáo pháp Đại thừa.

3. SỰ NGHIỆP HOÀNG HÓA

Sau khi xuất gia, trong lòng Ngài luôn nghĩ đến việc hoằng truyền chánh pháp. Ngài cho rằng việc hoằng pháp chính là trọng trách bản thân, nên đã khổ luyện tu học ngày đêm hầu lãnh ngộ một cách đầy đủ những kiến giải Bát Nhã do ngài Đạo An truyền dạy. Mỗi khi đăng đàn thuyết giảng Ngài đều được hội chúng vô cùng hoan nghênh và mến phục. Ngài Đạo An cũng thấy được điều này nên thường bảo rằng Huệ Viễn là người đủ khả năng tiếp nhận sự nghiệp hoằng dương chánh pháp



Lư Sơn (Lushan) từng là thủ đô mùa hè của Trung Quốc. Nguồn: catchtheworld.net

của thầy tổ, và sau này Ngài sẽ phò chúc cho Huệ Viễn kế thừa.

Đại Sư Huệ Viễn sau khi kế thừa chí nguyện hoàng dương chánh pháp của thầy tổ, đêm ngày thức khuya dậy sớm, một mặt nghiên cứu dịch thuật kinh điển, một mặt lo hướng dẫn đồ chúng tu tập. Ngài còn chủ trương người tu hành cần phải hòa nhập thế tục, nhưng không bị tinh thần tham cầu danh lợi thế lạc làm ô nhiễm thân tâm. Đặc biệt nhất là Ngài chủ trương lấy giáo lý Nhân quả, tội phước, báo ứng mà đối trị tư tưởng tham cầu danh lợi thế lạc, và lấy pháp môn niệm Phật trang nghiêm kiến giải bản thân, chính Ngài đã thực hiện những tinh thần này một cách hoàn bị.

Lúc ở Lô Sơn, Ngài cùng với chư vị huynh đệ đồng môn của mình là “Tây Lâm Tự Tuệ Vĩnh Sa Môn” và những vị Sa Môn khác tất cả là 123 vị đứng trước tượng Đức Vô Lượng Thọ Phật, cùng phát nguyện tu học pháp môn Tịnh độ và nguyện vãng sanh về Cực Lạc quốc độ. Do từ pháp môn Thiền Quán Niệm Phật mà ngộ được đạo, Huệ Viễn sáng lập Tịnh độ Tông và được mọi người tôn xưng là Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông.

Sự nghiệp dịch thuật và trước tác của ngài Huệ Viễn gồm có “Đại Trí Độ Luận Yếu Lược” (20 quyển), “Vấn Đại Thừa Trung Thâm Ý Thập Bát khoa” và “La Thập Đáp” (03 quyển), “Pháp Tánh Luận” (02 quyển). Hiện

nay chỉ còn tìm thấy bộ “Vấn Đại Thừa Thâm Ý” đổi tên là “Đại Thừa Đại Nghĩa Chương”. Rải rác trong những bộ “Xuất Tam Tạng Kí Tập”, “Hoàng Minh Tập”, “Cao Tăng Truyện” và “Quảng Hoàng Minh tập” có một số luận giải của Ngài.

Đặc biệt, Ngài đã viết quyển “Sa Môn Bất Bái Vương Giả Luận” để phản kháng sự áp chế của vua. Nguyên vào năm Nguyên Hưng thứ 2 (403) có quan tể tướng Hoàn Huyền đời vua An Đế lấy cớ rằng: “Thiên, Địa, Vương là ba ngôi chỉ tôn có trời đất để che chở, vua để trị vì trong thiên hạ, vậy Sa Môn cũng phải kính lễ đức lớn của nhà vua”. Sau ngài Huệ Viễn dâng thư phản kháng và Ngài liền viết cuốn “Sa Môn Bất Bái Vương Giả Luận” để nói lễ nghi của thế gian và xuất thế gian khác nhau, vì vậy Sa Môn không phải lạy vua.

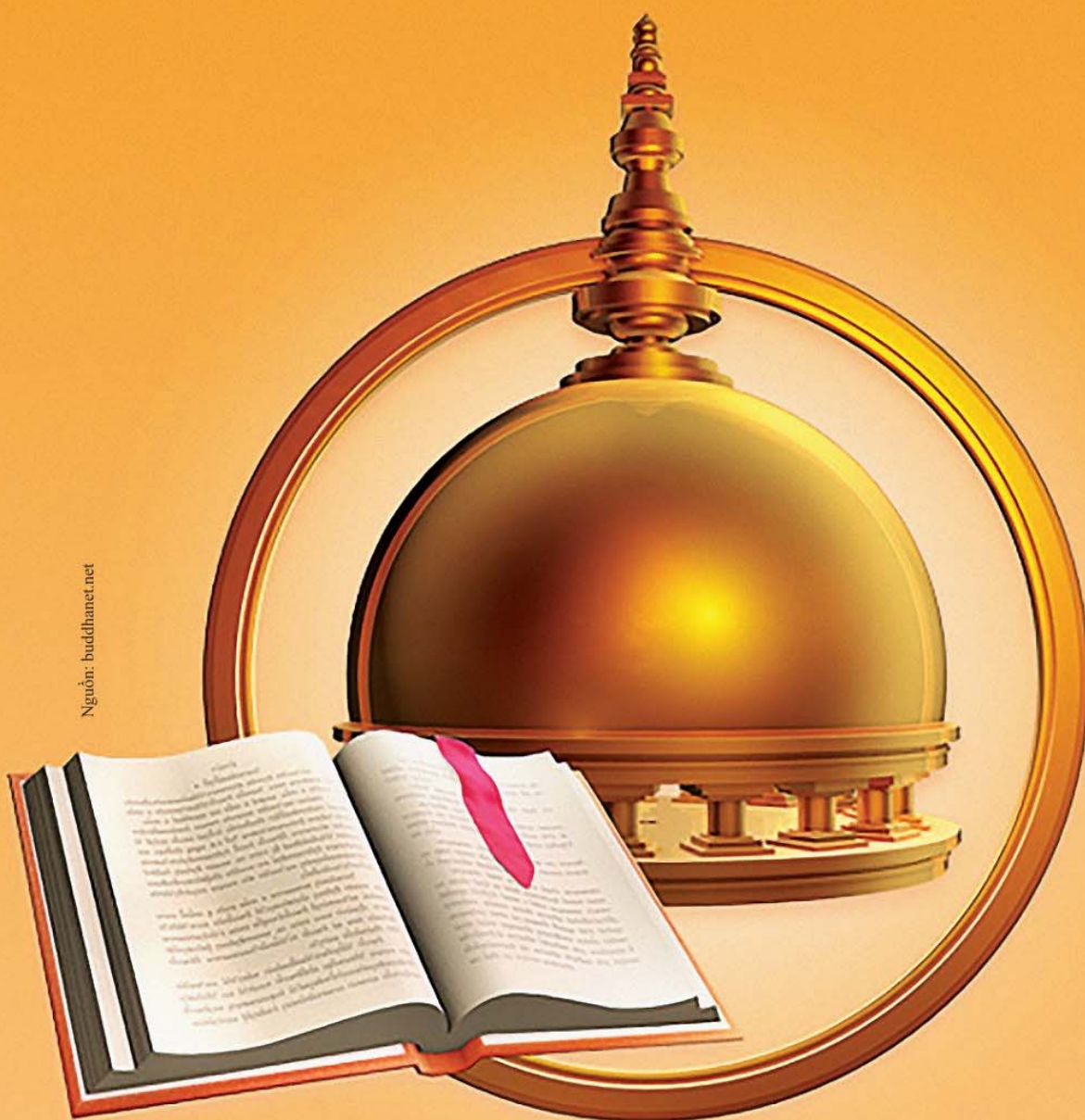
Đại sư Huệ Viễn chủ xướng về thuyết “Niết Bàn Thường Trụ” và xướng thuyết “Sa Môn”, đặc biệt nhất là Ngài chủ trương lấy giáo lý nhân quả, tội phước, báo ứng mà đối trị tư tưởng tham cầu danh lợi thế lạc; lấy pháp môn Thiền quán niệm Phật mà trang nghiêm kiến giải bản thân. Ngài đã trước tác và dịch thuật rất nhiều kinh điển, nhưng đa số bị thất lạc, hiện chỉ còn bộ “Vấn Đại Thừa Thâm Ý” được đổi tên là “Đại Thừa Đại Nghĩa Chương”.

Đại sư Huệ Viễn thị tịch tại Đông Lâm tự vào tháng 8 năm Nghĩa Hi thứ 12 (416) thọ 83 tuổi.

Tài liệu tham khảo:

1. Lịch đại Cao Tăng truyện.
2. Theo bộ “Phật giáo Trung Quốc”.

Nguồn: buddhanet.net



PHẬT GIÁO

VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

Ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Theravada trong xã hội Thái Lan



Dương Thụy*



Du nhập vào Đông Nam Á từ thế kỷ III trước Công nguyên, Phật giáo đã sớm dung hợp với các giá trị văn hóa truyền thống và mang màu sắc bản địa. Từ khi thành lập đến nay, Thái Lan luôn lấy Phật giáo Theravada làm quốc giáo, với hai tông phái: Mahanikai và Dhammayuttika. Là một trong những yếu tố quan trọng hình thành nên tư tưởng quốc gia thống nhất, Phật giáo Thái Lan trong suốt chiều dài lịch sử đã để lại nhiều đóng góp đáng kể cho dân tộc trên các lĩnh vực khác nhau như: Đạo đức, văn hóa, nghệ thuật, nếp sống, nếp tư duy. Tư tưởng triết học, nhân sinh quan của Phật giáo Theravada chiếm vị trí quan trọng, ảnh hưởng đến đời sống xã hội Thái Lan và tiếp tục phát huy trong đời sống thực tiễn đất nước này.



Sự du nhập và phát triển Phật giáo Theravada ở Thái Lan

Chữ Theravada trong tiếng Pali có nghĩa là “Giáo lý của những người xưa”. Thực tế, Phật giáo Theravada dùng để chỉ một trong 18 học phái có nguồn gốc xưa được hình thành sau này ở Srilanka, trước khi truyền bá sang các nước Đông Nam Á trong đó có Thái Lan. Trong đó, Phật giáo Theravada cho rằng thế giới chỉ có một vị Phật duy nhất là Thích Ca Mâu Ni và cũng chỉ có Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali mới đúng là giáo huấn của Ngài.

Theo Đại Niên Sử của Srilanka (Mahavamsa), Phật giáo được

truyền từ Ấn Độ vào Thái Lan dưới thời vua Ashoka, do hai đại đức Sona và Uttara tức vào khoảng năm 304 TCN (theo Phật Lịch). Có giả thuyết khác lại cho rằng đạo Phật du nhập vào Thái Lan do các thương gia và di dân Ấn Độ trước kia thường lui tới các bờ biển Miến Điện, Mã Lai, Nam Dương, Thái Lan và Campuchia. Những di dân và thương gia đầu tiên này truyền vào Thái cả Phật giáo lẫn Hindu giáo.

Nhưng Phật giáo chỉ thực sự đặt nền móng, phát triển và ảnh hưởng sâu rộng vào xã hội Thái Lan từ triều đại Sukhothai (1238-1438). Thời kỳ này, nhiều vị vua tín ngưỡng Phật pháp thậm chí xuất gia tu học như vua Ramkhamheng và vua Lithai, tích cực xây dựng chùa chiền, ủng hộ đào tạo Tăng tài phát triển chánh pháp. Đặc biệt, vua Lithai là vị vua Phật tử anh minh, từ ái, thương dân như con, kể cả những kẻ đối đầu và chống lại Thái Lan. Ông đã xây chùa và đúc tượng Phật rất nhiều trong thời trị vì, tiêu biểu là những tượng đồng quy mô lớn ở chùa Buddhajinarai, Phraratnaphadhatu và Sadassana. Tiếp đến, ở các triều đại Ayutthaya (1351-1767), Thonburi (1768-1782) và Chakri (1782 - đến nay), Phật giáo đã tiếp tục phát triển mạnh ở mọi lĩnh vực. Đặc biệt, nhiều vị vua Bangkok còn xuất gia tu học và sáng tác các tác phẩm văn học giàu giá trị cho đời.

Mặc dù chọn Phật giáo Theravada Srilanka làm dòng chính, nhưng Phật giáo Theravada Thái Lan hoàn toàn không cứng nhắc theo Srilanka, mà dung hợp tất cả những dòng Phật giáo có từ trước đó, kể cả tín ngưỡng thờ thần linh của người Thái cổ và lấy học thuyết Phật giáo để giải thích, củng cố thêm những quan niệm của mình trong tín ngưỡng truyền thống. Có thể thấy, Phật giáo Theravada Thái Lan có phần khác Phật giáo nguyên thủy, khi luôn bám sát các vấn đề nhân sinh quan của Phật giáo, nhấn mạnh vào thuyết luân hồi và luật nhân quả để hành động theo các quy phạm đạo đức vốn đã đề cao trong Phật giáo Theravada Srilanka. Tất cả nhằm hướng đến một kiếp sống tốt đẹp hơn, không bận tâm nhiều vào sự giải thoát, Niết bàn mà Phật giáo nguyên thủy đề cập.

Mặt khác, tuy chấp nhận dòng Phật giáo nguyên thủy của Srilanka làm khuôn mẫu chính cho Tăng già cả về giáo lý lẫn giáo đoàn nhưng Phật giáo Theravada Thái Lan vẫn giữ những đặc trưng riêng như không thụ giới Tỳ kheo và Sa di cho nữ giới mặc dù số lượng nữ tu ở Thái Lan hiện nay khá đông. Tiếp thu Phật giáo trong thời kỳ giới Phật giáo đang đề cao các quy phạm đạo đức nên các quan niệm về luân hồi, nhân quả chiếm vị trí hàng đầu trong nhân sinh quan Phật giáo Theravada Thái Lan.

Người Thái quan tâm nhiều hơn tới cuộc sống hiện thực và kiếp sau. Bởi vậy, họ luôn cố gắng kiếp này sống sao cho thiện, cho tốt, tích được nhiều phúc đức để khi chuyển sang kiếp sau họ được giàu có, sung sướng và hạnh phúc hơn kiếp này. Mọi hành động, cách suy nghĩ và hành xử của người Thái đều nhằm mục đích là tích lũy

điều thiện, từ bỏ điều ác. Có thể nói Phật giáo Theravada Thái Lan đã nhấn mạnh vào thuyết luân hồi, luật nhân quả và lấy Đạo Đức (đặc biệt là Bát chánh đạo) vốn là các quy phạm đạo đức của Phật giáo và cũng là một Đế trong Tứ Diệu Đế để làm kim chỉ nam cho mọi suy nghĩ và hành động của mình.

Trong suốt tiến trình lịch sử Thái Lan, Phật giáo luôn được khẳng định và phát triển dưới sự bảo hộ của hoàng quyền. Vai trò của các triều đại đối với sự phát triển của Phật giáo là rất lớn. Có thể nói, Phật giáo Thái Lan hình thành trên cơ sở: Phật giáo Theravada nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa Mật tông, Phật giáo Theravada Miến Điện (Pagan) và Phật giáo Theravada Srilanka. Ở buổi đầu lập quốc,

Phật giáo Thái Lan là sự giao thoa có chọn lọc của các phái Phật giáo khác nhau, nhưng tựu trung lại Phật giáo Thái Lan chọn Phật giáo Theravada dòng Srilanka làm dòng chính thống cả về khuôn mẫu giáo đoàn và giáo lý.

Ảnh hưởng của Phật giáo Theravada đến chính trị Thái Lan

Quan điểm nhân sinh và đạo Đức Phật giáo đã tác động không nhỏ đến đường lối trị quốc an dân của các vị vua Thái, đó là tư tưởng lấy đức để trị. Ngay từ thời kỳ đầu dựng nước, người Thái đã chọn Phật giáo làm quốc giáo và cho đến nay Phật giáo vẫn đang là quốc giáo. Các vị vua của Thái Lan đều thấm nhuần và làm theo những quy phạm đạo đức của Phật giáo, trong đó có những vị

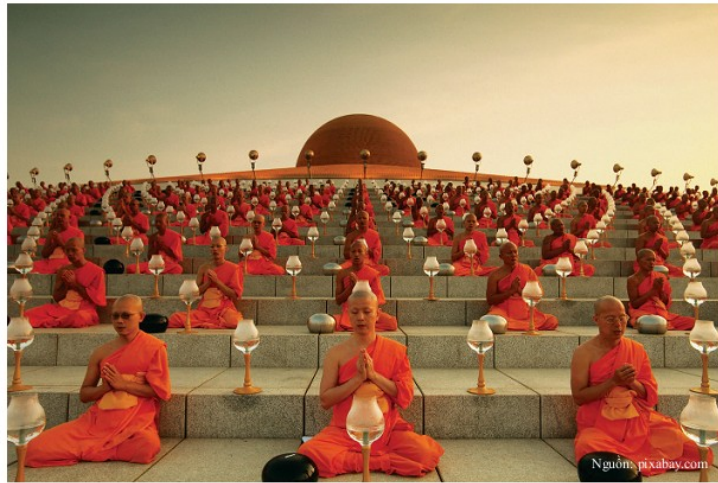
vừa là vua vừa là sư.

Đến triều đại Ayutthaya (1351-1767), Phật giáo tiếp tục được đề cao. Vị vua đầu tiên của vương triều là Ramathibodi I quyết định đưa Phật giáo Theravada lên hàng “quốc giáo”. Đồng thời, ông cho soạn thảo bộ luật đầu tiên của Thái Lan là Dharmashastra, có giá trị đến cuối thế kỷ XIX. Những chính sách mới của nhà vua ban ra hầu hết đều xuất phát từ ảnh hưởng của giáo lý Phật giáo Theravada. Nổi bật là ba chính sách quan trọng: ban bố luật pháp trên tinh thần giống với 10 điều răn dạy của Đức Phật; ban hành chính sách cấp ruộng đất theo cấp bậc; và những chính sách nhằm chống lại sự đe dọa về sức mạnh của phương Tây nhằm bảo vệ chủ quyền và phát triển đất nước.



Nguồn: pixabay.com

Trong thời kỳ vương triều Chakri (1782-1940), nhân sinh quan Phật giáo cũng ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng trị vì của các vị vua. Tư tưởng này được thể hiện rõ với chính sách giải phóng nô lệ và những chính sách nhằm chuẩn bị cho việc hình thành một nền dân chủ ở Thái Lan trước khi cách mạng dân chủ nổ ra như mở rộng quyền dân chủ bằng tự do ngôn luận, tự do báo chí. Dưới triều đại của vua Mongkut (trị vì 1851-1868), vương quyền và tôn giáo được liên kết với nhau chặt chẽ.



Vương quyền dựa vào Phật giáo để quản lý đất nước, tôn giáo dựa vào vương quyền để củng cố Tăng đoàn, nói cách khác là đặt Tăng đoàn dưới sự bảo trợ và quản lý của vương quyền nhằm nâng cao uy tín cho tập thể này. Chức sắc trong Tăng đoàn được nhà vua trực tiếp đề cử. Tăng đoàn trở thành một thành phần của guồng máy quốc gia và ngược lại, quốc gia cũng xem Phật giáo là bản sắc chung của dân tộc cần được bảo vệ, tôn trọng.

Ngoài ra, Thái Lan là dân tộc đã có một quá trình dài thực hiện các cuộc thiên di đi tìm miền đất mới, để đạt được khát vọng tự do, độc lập và thịnh vượng. Chính hoàn cảnh lịch sử ấy kết hợp với ảnh hưởng của Phật giáo đã tạo cho người Thái cách ứng xử khéo léo để tồn tại. Vì vậy, về đối ngoại, các vị vua và chính phủ Thái Lan thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo, tận dụng đến cùng những điều kiện có lợi về mình, làm theo tư tưởng trung đạo và tránh bạo lực của Phật giáo. Điều này giúp người

Thái cơ bản tránh được những cuộc chiến tranh trong suốt hơn 700 năm và thậm chí bị thực dân đô hộ, tạo điều kiện để Thái Lan phát triển và hội nhập quốc tế nhanh chóng.

Có thể nói, nhân sinh quan Phật giáo đã được những nhà vua và các Chính phủ Thái Lan thấm nhuần và áp dụng hiệu quả trong việc bảo vệ, quản lý, phát triển đất nước trước những đổi thay của thời cuộc. Chính trị và Phật giáo Thái Lan có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhà vua là người bảo trợ cho Phật giáo và Phật giáo cũng ảnh hưởng mạnh mẽ tới chính sách đối nội và đối ngoại của Thái Lan.

Ảnh hưởng của Phật giáo Theravada đến kinh tế - văn hóa - xã hội Thái Lan

Về kinh tế: Nhiều lời Phật dạy về cách chọn nghề chân chính đã được áp dụng rộng rãi trong mọi giai tầng của xã hội Thái. Các chùa và tự viện ở Thái Lan cũng mở trường huấn nghệ cho dân chúng như: bào chế thuốc, thợ mộc, thợ nề và nhiều ngành nghề

thủ công khác.

Những Tăng sĩ Thái cũng thường đóng vai trò người lãnh đạo trong các công trình lớn. Do xuất phát từ trái tim từ bi, vô vị kỷ mà họ được xem là những nhà cố vấn và giám sát công trình thành công nhất, chi phí được giảm xuống, những trục trặc, trở ngại trong tiến trình xây dựng cũng ít xảy ra.

Khi Thái Lan bước vào quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, kinh tế có những bước phát triển vượt bậc từ chỗ là một quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài sang thành một quốc gia đi đầu tư ra ngoại quốc. Nông nghiệp sản xuất chủ yếu là tự cung tự cấp, nay các sản phẩm nông nghiệp đã trở thành hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài và Thái Lan đã đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo. Tuy nhiên vì quá chú trọng đến phát triển mà người Thái không quan tâm tới việc bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường. Môi trường tự nhiên và môi trường xã hội là những vấn đề nhức nhối mà chính phủ Thái

Lan đang nỗ lực tìm cách khắc phục. Trong rất nhiều chương trình và dự án đề ra, ta thấy nổi bật nhất là “chương trình kinh tế vừa đủ” và sau đó được nâng lên thành “Học thuyết kinh tế vừa đủ” của vua Bhumibol Adulyadej (1946 - 2016). Đây là một chương trình và học thuyết xuất phát từ triết lý về “Trung Đạo” và “Biết đủ” của Phật giáo, nhờ áp dụng các biện pháp cụ thể của học thuyết này mà bộ mặt nông thôn Thái Lan đã được cải thiện.

Về giáo dục:

Tăng sĩ Thái Lan đóng vai trò rất quan trọng. Ngôi trường đầu tiên được xây dựng ngay trên khu đất chùa và những giáo viên đầu tiên là Tăng sĩ. Phật giáo đã nắm giữ vai trò này trong suốt một thời gian dài. Đến triều đại vua Chulalongkorn (Rama V), ngành giáo dục phổ cập mới chính thức ra đời. Các trường công lần lượt mở bên ngoài tu viện, các trường Phật giáo dần dần được tiếp quản bởi bộ giáo dục, khiến vị trí của Tăng sĩ trong lĩnh vực giáo dục bị thu hẹp. Các giáo viên cũng được thay thế, Tăng sĩ chỉ còn dạy những môn học như: giáo lý căn bản, công dân giáo dục...

Về xã hội:

Người Thái nhìn chung có tính cách dịu dàng, chân thành, mang tính cộng đồng và tập thể cao, ưa làm điều thiện, đề cao tôn ti trật tự, năng động uyển chuyển trong việc giải quyết các mối quan hệ dù ở bất cứ hoàn cảnh nào. Những tính cách đó lại được thấm nhuần tư tưởng của luật Nhân quả, Luân hồi và Bát chánh đạo đã khiến người Thái sống thiện hơn và có trách nhiệm với đời hơn.



Nguồn: pixabay.com

Về văn hóa:

Với 95% dân số theo đạo Phật cùng khoảng 36.000 ngôi chùa, Phật giáo từ lâu đã ăn sâu vào đời sống văn hóa Thái Lan, trở thành nét đặc trưng của đất nước này. Những quy phạm đạo đức của Phật giáo kết hợp chặt chẽ với

tín ngưỡng truyền thống cùng đời sống nông nghiệp lúa nước khiến phong tục tập quán của người Thái mang tính thần luật Nhân quả, thường nhấn mạnh đến cuộc đời con người, cách ứng xử của con người với cộng đồng, với tự nhiên, đặc biệt với Phật và thần



linh. Những tục lệ này luôn bám sát với các quy phạm đạo đức của Phật giáo Theravada để hướng tới một kiếp sống tốt đẹp hơn trong tương lai.

Các lễ hội cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo Theravada, dù có nguồn gốc từ các quan niệm

truyền thống của cư dân nông nghiệp lúa nước. Các vị sư là người đứng ra tổ chức lễ hội. Nghi thức đầu tiên của lễ hội chính là việc tụng đọc các bài kinh Phật với nội dung cầu mong Đức Phật chứng giám cho những hành động từ thiện của mọi người dân trong

vùng đã làm theo đúng những lời Đức Phật răn dạy, gieo nhân lành sẽ được hưởng quả lành.

Ngoài ra, sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo luôn hiện diện trong đời sống người Thái từ lúc mới chào đời, trưởng thành, lễ cưới, ma chay...

Lễ đặt tên:

Khi sinh con, cha mẹ thường thỉnh ý Tăng sĩ để đặt tên con nhằm đẹp đẽ về mặt ngôn từ lẫn ý nghĩa, sau đó sẽ tụng một hồi kinh cầu an cho đứa bé.

Lễ thọ giới:

Nghi thức này cũng rất quan trọng và bắt buộc đối với mọi thanh niên Thái Lan, khi bước vào giai đoạn trưởng thành, mười tám đến hai mươi tuổi. Mỗi người sẽ vào chùa tu tập ba tháng, một năm hoặc ba năm, tùy theo sở nguyện. Buổi lễ diễn ra sau thời gian tu tập để giúp con người có được tâm hồn rộng lớn. Những lời phát nguyện trong buổi lễ sẽ khiến người ấy phải trân trọng và gìn giữ suốt một đời người.

Lễ cưới:

Phật giáo cũng đóng vai trò quan trọng, giúp cho hai người có sự kết hợp thiêng liêng trong hôn lễ. Các Tỷ kheo được cung thỉnh đến tụng kinh cầu an trong nhà của đôi tân hôn vào chiều trước lễ cưới. Sáng hôm sau, cặp vợ chồng ấy đem thức ăn cúng dường cho chư Tăng trước khi tiến hành hôn lễ. Chư Tăng sẽ đọc kinh cầu phúc và rải nước cát tường lên cô dâu và chú rể.

Lễ tang:

Tổ chức tùy vào phong tục địa phương, nhưng phần lớn vẫn áp

dụng theo nghi thức Phật giáo. Vị Tăng chủ lễ đến làm phép và rải nước hoa lên nhục thân người chết, một sợi dây thiêng liêng được kéo qua ba lần trên thi thể người quá cố, rồi cắt bỏ, tượng trưng cho sợi dây ràng buộc tham ái, sân hận và si mê nay không còn nữa. Chư Tăng và gia đình thay phiên tụng kinh cầu siêu cho đến lễ hỏa táng hay địa táng. Vào ngày cuối, một buổi cúng dường trai tăng được tổ chức để hồi hướng công đức siêu độ vong linh.

Các lĩnh vực văn học - nghệ thuật cũng mang nặng ảnh hưởng của Phật giáo Theravada. Văn học Thái Lan mang nặng tính chất huyền thoại, với nhiều ý nghĩa nhân sinh sâu sắc với triết lý Luân hồi, Nhân quả. Các nhân vật trong truyện thường có những phép thần thông biến hóa, đi mây về gió. Tuy văn học Thái chịu nhiều ảnh hưởng của văn học Phật giáo Ấn Độ nhưng nó vẫn mang một phong cách riêng, được Thái Lan hóa, phù hợp với tính cách của người Thái theo Phật giáo.

Khi bước vào thời hiện đại, văn học Thái Lan không còn nhiều thể loại truyện thơ như trước mà thêm vào đó là các thể loại văn xuôi tập trung vào các chủ đề về truyền thống và hiện đại, về cuộc sống lầm than của những người dân lao động nghèo nàn. Các nhà văn nhà thơ Thái Lan thời kỳ này cũng vẫn chịu ảnh hưởng của Phật giáo, nêu cao tinh thần giữ gìn và bảo vệ truyền thống Phật giáo dân tộc.

Loại hình múa truyền thống Thái Lan là hình thức nghệ thuật

mang nặng yếu tố Phật giáo, khi những nét chính của nó vẫn tập trung ở các điệu múa mang tính tôn giáo vốn để biểu diễn trong cung đình. Nội dung nhằm minh họa các vở kịch chuyển tải những tác phẩm văn học nổi tiếng có chủ đề bắt nguồn từ Phật giáo. Tiêu biểu nhất là những điệu múa với những động tác mạnh mẽ, dũng mãnh thể hiện trong các vở kịch Khon, như: vở Ramakien, hay những điệu múa uyển chuyển thướt tha trong các vở kịch Lakhon như câu chuyện về nàng tiên chim Manora.

Hội họa truyền thống Thái Lan cũng chịu ảnh hưởng nhiều từ Phật giáo Theravada. Các bức họa chủ yếu được vẽ để phục vụ Phật giáo, nhằm minh họa các cảnh lấy từ kinh sách Phật, những mẫu chuyện về cuộc đời Đức Phật, về luật luân hồi nhân quả của nhà Phật. Họa sĩ thường là các nhà sư hay các tín đồ có ít nhiều học thức về Phật học. Tuy nhiên do đề tài sáng tác chủ yếu lấy từ các kinh sách Phật cho nên các tác phẩm hầu như không có sự biểu cảm mỹ thuật cá nhân và tên tuổi các họa sĩ rất ít được lưu danh. Nhưng một điều không thể phủ nhận đó là các nội dung về nhân sinh quan Phật giáo, với thuyết luân hồi nhân quả luôn là một chủ đề bất tận của nền hội họa truyền thống Thái Lan.

Kết luận

Sau khi du nhập vào Thái Lan, Phật giáo được chấp nhận rộng rãi bởi giáo lý Phật giáo nhấn mạnh lòng khoan dung, từ - bi - hỷ - xả sớm ăn sâu vào tiềm thức và lối sống của người Thái Lan. Ngày nay theo thống kê, tổng số

95% dân chúng Thái Lan được ghi nhận là tín đồ Phật giáo, hầu hết là theo truyền thống Phật giáo Theravada. Cùng với sự hiện diện của Phật giáo trên đất nước Thái Lan là hàng vạn ngôi chùa và số lượng Tăng sĩ Thái Lan đông đảo. Triết lý nhà Phật đã ảnh hưởng sâu sắc đến mọi sinh hoạt của người dân đất Thái và là chất keo bảo vệ sự hòa thuận, cố kết cộng đồng trong xã hội Thái Lan. Một điều không thể thay đổi được đối với người Thái Lan chính là tinh thần Phật giáo trong con người họ hay nói cách khác Phật giáo là linh hồn dân tộc. Như nhiều học giả Phương Tây nhận xét: nếu không có Phật giáo, Thái Lan không còn là Thái Lan nữa.

Chú thích:

- * Th.S Nguyễn Thùy Dương - Khoa Công tác xã hội (ĐH Mở TP HCM).
1. Karuna Kusulasaya, Buddhism in Thailand - Its past and its present, Buddha Dharma Education Association In, p.19.
2. Trần Thị Họa My (2017), “Ảnh hưởng của Phật giáo Theravada đến chính sách cai trị của các vương triều Thái Lan (Từ thế kỷ XIII đến 1932), Tạp chí nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, 11 (60), tr.39.
3. Nguyễn Tạng - Nguyễn Chí, thuvienhoasen.org.
4. Niels Mulder (2014), Những thay đổi trong văn hóa và tôn giáo ở Đông Nam Á, Nxb Từ điển Bách khoa, tr.223.
5. Trần Thị Họa My (2016), “Xu hướng hiện đại trong nghiên cứu Phật giáo của vua Mongkut (1804-1868) và ý nghĩa của nó đối với Phật giáo Thái Lan hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế: Việt Nam-Thái Lan: Xây dựng quan hệ đối tác chiến lược vững chắc thời kỳ hội nhập quốc tế và liên kết khu vực, tr.215.
6. Trần Quang Thuận (2006), Phật giáo Thái Lan, Nxb Hồng Đức, tr.146.
7. Nguyễn Thị Quế (2007), Phật giáo ở Thái Lan, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.79.
8. Trần Quang Thuận (2006), Phật giáo Thái Lan, Nxb Hồng Đức, tr.234.

CHÙA HUỆ QUANG

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG



Tọa lạc tại ấp Hoà Bình, xã Hoà Tịnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, chùa Huệ Quang là một ngôi chùa được thành lập từ thập niên 70, đến nay trải qua gần 50 năm nằm khép mình bên Rạch Trản Định thuộc chi nhánh của Sông Bảo Định.



Trụ trì hiện nay là Đại đức Thích Thiện Ngộ được Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Tiền Giang bổ nhiệm vào năm 2006. Từ khi tiếp nhận chùa Huệ Quang, Đại đức Thích Thiện Ngộ đã từng bước trùng tu, sửa chữa, nâng cấp lại Chánh điện, cất lại Trai đường với kiến trúc bán kiên cố để có nơi tu tập, tụng niệm và sinh hoạt hàng ngày.

Năm 2009, Phật tử Diệu Hòa (TP. Hồ Chí Minh) đã phát tâm tạo mãi thêm 240m² đất kế bên Chùa. Được sự cổ vũ trực tiếp của Hòa thượng Thích Minh Trí - Bổn sư nên Đại đức Thích Thiện Ngộ phát tâm khởi công xây mới ngôi Chánh điện với kiến trúc một tầng trệt và một tầng lầu bằng chất liệu bê tông cốt thép kiên cố.

Tầng lầu được dùng làm Chánh điện, thờ Tôn tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và chư vị Bồ Tát theo như truyền thống Phật giáo Bắc truyền. Tầng trệt là Tổ đường, thờ Tổ sư Đạt Ma và di ảnh, long vị Hòa thượng Bổn sư. Khoảng trống phía trước Tổ đường dùng làm Giảng đường để Phật tử thỉnh pháp trong các khóa tu hàng tháng.



Song song với thời gian làm chùa, Đại đức Thích Thiện Ngộ còn cho xây dựng cổng Tam quan, xây tường rào, Quan Âm các, ... kiến tạo lại khuôn viên chùa, trồng cây cảnh xanh mát tạo mỹ quan chôn cửa thiền:

*"Chùa đứng hiền lành từ thuở xưa
Hồn dân gói gắm tự bao giờ
Tổ tiên bồi đắp bao năm tháng
Nổi tiếp không ngừng lớp tuổi thơ".*

Hiện nay, ngoài việc tiếp Tăng độ chúng, mở khóa tu để hướng dẫn Phật tử cùng thực hành lời Phật dạy, tham gia các công tác của Giáo hội, Đại đức Thích Thiện Ngộ còn thường xuyên vận động các nhà hảo tâm tặng quà người nghèo, tặng học bổng cho học sinh nghèo hiếu học, xây nhà tình thương, Góp phần cùng chính quyền địa phương từng bước xây dựng nông thôn mới, xã hội văn minh.

Liên hệ: Chùa Huệ Quang - ấp Hoà Bình, xã Hoà Tịnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

Trụ trì: Đại đức Thích Thiện Ngộ - ĐT: 0985319323

Ngân hàng: Agribank chi nhánh Châu Thành, Tiền Giang

Số TK: 6903205082742 (Nguyễn Minh Tân)



GÓC NHÌN KHOA HỌC VỀ

PHÁT HUY TINH THẦN VÀ BIỂU TƯỢNG PHẬT GIÁO



qua sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam

Đồng Quốc Thụ

Vấn đề sự kiện: Hội thảo khoa học: “Phát huy tinh thần và biểu tượng Phật giáo qua sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam” vừa được tổ chức tại Trung tâm giao lưu văn hóa Phố Cổ (Hà Nội). Đây là sự kiện khoa học lớn do Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam) đồng tổ chức. Hội thảo là dịp để nhìn nhận lại di sản văn hóa Phật giáo trong tiến trình lịch sử dân tộc và thế giới. Đây cũng là dịp để xác định những biểu tượng và ý nghĩa của biểu tượng Phật giáo nhằm phát huy tinh thần Phật giáo Việt Nam thông qua sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam hiện nay.

GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY YẾU TỐ VĂN HÓA CỦA BIỂU TƯỢNG PHẬT GIÁO

Biểu tượng Phật giáo là phương pháp thể hiện nghệ thuật Phật giáo, nhằm trình bày các phương diện triết lý Phật giáo thông qua các biểu tượng. Tinh thần, biểu tượng



Ảnh: Phật giáo.org.vn

...việc đưa biểu tượng

Phật giáo vào trang

trí trong ngành nghề

thủ công mỹ nghệ

ngày càng phát triển.

Đây là tín hiệu rất

đáng mừng...

Phật giáo, làng nghề truyền thống và việc lan tỏa tinh thần Phật giáo trong đời sống xã hội là những khái niệm, vấn đề quan trọng đã được bàn thảo trong nhiều năm qua. Với tư cách là một phần trong nền sản xuất vật chất giúp hun đúc, gìn giữ và phát triển văn hóa sinh hoạt vật chất, tinh thần hằng ngày của nhân dân, sản phẩm của các làng nghề truyền thống Việt Nam thực sự có vai trò rất quan trọng trong xã hội hiện đại. Đây là tiền đề để phát huy mạnh mẽ tinh thần và các giá trị Phật giáo một cách nhanh chóng, sâu rộng và bền vững trong văn hóa nước ta hiện nay.

Đối với sự nghiệp hoàng dương Phật pháp, các biểu tượng Phật giáo vừa là đề tài thiêng liêng, vừa là phương tiện gần gũi giúp truyền tải ý nghĩa Phật pháp đến cộng đồng. Trong những năm gần đây, việc đưa biểu tượng Phật giáo vào trang trí trong ngành nghề thủ công mỹ nghệ ngày càng phát triển. Đây là tín hiệu rất đáng mừng, phần vì Phật giáo đã gắn liền với lịch sử dân tộc hàng nghìn năm, hòa quyện với tâm thức bao



thể hệ nhân dân và trở nên gần gũi vô cùng, phần còn lại vì biểu tượng Phật giáo có ý nghĩa nhân văn sâu sắc và thể hiện một minh triết phù hợp lối sống, tư duy của xã hội Việt Nam đương đại.

Tuy nhiên, còn nhiều biểu tượng Phật giáo chưa được giới thiệu nhiều trên sản phẩm của các làng nghề truyền thống. Những biểu tượng phổ biến nhất, thường thấy là “tùng, trúc, cúc, mai”, “mã đáo thành công”, “tam đa”...

Mặt khác, chúng ta cũng nhận thấy một số biểu tượng Phật giáo hiện nay là sự sao chép, lắp ghép với mục đích kinh doanh, chưa chuyển tải trọn vẹn và chân thực tinh thần, giá trị vốn có của văn hóa Phật giáo Việt Nam. Thậm chí, một số hình ảnh và biểu tượng Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng sử dụng chưa phù hợp trên các sản phẩm đã làm mất đi giá trị đích thực của văn hóa Phật giáo.

Nghiêm trọng nhất là việc cố tình tạo tác các biểu tượng Phật giáo



một cách tùy tiện (chậu cây hình tượng Phật); sử dụng biểu tượng Phật giáo ở những nơi ô uế, bất nhã; sử dụng biểu tượng Phật giáo thiếu tính chọn lọc, làm mất đi sự trang nghiêm, cổ súy cho việc tầm thường hóa đạo pháp (in hình Phật trên dép, áo, xe cộ, xăm hình Phật lên vùng da nhạy cảm, biếm họa chế giễu...). Đây là những hành vi phản cảm, phản văn hóa, xâm phạm đến niềm tin thiêng liêng của Phật tử và đại

chúng mền mộ đạo Phật, khiến cho xã hội lên án.

Vì vậy, nếu không có góc nhìn và phương hướng giải quyết thực trạng nói trên thì không những không giúp lan tỏa, phát huy tinh thần, giá trị, ý nghĩa tích cực của Phật giáo mà còn khiến cho những biểu tượng bị hiểu sai lệch giá trị, đôi lúc phản cảm. Vì nhận thấy tính bức thiết của vấn đề, hội thảo khoa học được tổ chức nhằm cung



cấp những lập luận và định hướng nghiêm túc, tạo tiền đề giúp cho các biểu tượng Phật giáo Việt Nam được ứng dụng nhiều hơn, sâu sắc hơn trên các sản phẩm của làng nghề truyền thống mà vẫn đảm bảo truyền tải được ý nghĩa của Phật giáo Việt Nam. Đây là trọng trách nhằm lan tỏa giá trị truyền thống của Phật giáo, hun đúc tinh thần Bát Nhã, vừa bảo tồn, vừa phát huy những giá trị nhân văn cao đẹp của Phật giáo trong đời sống xã hội đương đại.

NHỮNG NHẬN ĐỊNH MANG TÍNH KHOA HỌC

Hội thảo khoa học lần này đã khẳng định giá trị văn hóa của biểu tượng Phật giáo và đưa ra nhiều giải pháp nhằm phát huy giá trị văn hóa, tinh thần, biểu tượng... Phật giáo trong đời sống xã hội trước bối cảnh văn hóa truyền thống đang bị mai một vì làn sóng văn hóa ngoại lai.

Nhiều thành phần trong làn sóng ấy sở hữu giá trị thực dụng, tầm thường, thậm chí phản cảm, nguy hiểm cho sự phát triển bền vững của văn hóa dân tộc.

Hội thảo tập trung thảo luận ba nhóm chủ đề chính: Nhận diện biểu tượng Phật giáo và các hình thức thể hiện (1); Thực tiễn ứng dụng tinh thần và biểu tượng Phật giáo trên các lĩnh vực của đời sống xã hội và trên sản phẩm của các làng nghề ở Việt Nam hiện nay (2); Nêu các đề xuất, giải pháp phát huy, lan tỏa tinh thần, giá trị của Phật giáo trong đời sống xã hội thông qua các sản phẩm của làng nghề Việt Nam hiện nay (3).

Ở nhóm chủ đề thứ I, tham luận của TT.TS. Thích Nhật Từ về *Khái quát biểu tượng Phật giáo* và PGS. TS. Ngô Văn Doanh Về *những biểu tượng của Phật giáo* đã làm rõ cơ sở, khái niệm các

biểu tượng Phật giáo, đồng thời phác họa tổng quan những biểu tượng Phật giáo. Nhiều tham luận nghiên cứu sâu sắc và mang tính liên ngành về biểu tượng, kiến trúc, giá trị lịch sử - văn hóa của di tích, di vật đã được gửi đến hội thảo như: *Chùa Báo Ân thời Trần - Một trung tâm Phật giáo vùng ngoại vi Thăng Long - Hà Nội* (TS. Nguyễn Văn Đoàn), *Mấy suy nghĩ về biểu tượng Phật giáo qua những di vật khảo cổ phát hiện tại Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội* (TS. Nguyễn Quang Hà), *Biểu tượng của Bồ tát Di Lặc với tín ngưỡng văn hóa dân gian người Việt* (NCS.NS. Thích Đồng Hòa), *Biểu tượng Phật giáo qua di sản văn hóa Phật giáo tại bảo tàng lịch sử quốc gia* (ThS. Nguyễn Thị Thu Hoan), *Biểu tượng Hộ pháp khuyến thiện - tròng ác trong các ngôi chùa Bắc bộ Việt Nam* (TS. Đặng Thị Phong Lan), *Đề tài Phật giáo trên tranh khắc gỗ và tranh*

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2017, nước ta có khoảng 5407 làng nghề, trong đó có 1748 làng nghề truyền thống đang hoạt động. Nhiều làng nghề về đồ gốm sứ, điêu khắc, thủ công mỹ nghệ... có sản phẩm liên quan đến phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng. Một số làng nghề đã tổ chức được các doanh nghiệp có đủ khả năng về nhân lực, vật lực để xuất khẩu ra khu vực và thế giới, chứng tỏ năng lực sản xuất và bề dày lịch sử văn hóa của Việt Nam. Đó là những làng nghề được cả nước biết đến với các sản phẩm giàu tính văn hóa truyền thống dân tộc như gốm Bát Tràng, Chu Đậu, điêu khắc trên đá ở Ngũ Hành Sơn, trên gỗ ở Sơn Đồng...

gương cung đình thời Nguyễn (TT. Thích Không Nhiên), Dấu ấn Phật giáo trên di sản gốm sứ cổ Việt Nam (Cư sĩ Trần Đình Sơn)...

Ở nhóm chủ đề thứ II, các tác giả gửi tham luận đã khái quát hóa và cụ thể hóa được thực tiễn ứng dụng tinh thần và biểu tượng Phật giáo. Đặc biệt, thông qua các tham luận trình bày, các nhà nghiên cứu thống nhất về nhận định “kiến trúc, biểu tượng Phật giáo ở nước ta thấm đượm hồn dân tộc, thực sự là quốc hồn, quốc túy, có sức sống mãnh liệt theo năm tháng”. Các tham luận còn nghiên cứu sự phát triển của nghề thủ công mỹ nghệ với tiến trình phát triển Phật giáo Việt Nam, qua đó thấy được sự ứng dụng biểu tượng của Phật giáo trong ngành thủ công mỹ nghệ. Những tham luận xoay quanh nhóm chủ đề thứ II gồm: *Duyên khởi các biểu tượng chùa Pháp Hoa* (TT. Thích Thọ Lạc), *Kiến trúc Phật giáo Việt Nam thấm đượm hồn dân tộc* (HT. Viên Minh), *Các nghề thủ công trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam* (GS. TS. Trương Quốc Bình), *Nghiên cứu ứng dụng tinh thần biểu tượng hoa sen Phật giáo trong các làng nghề truyền thống Việt Nam* (TT.



TS. Thích Phước Đạt), *Tinh thần và biểu tượng Phật giáo đối với sự phát triển sản phẩm làng nghề truyền thống* (PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc), *Tượng Di Lặc Trung Hoa với các làng nghề Việt Nam* (TS. Trần Hậu Yên Thế)...

Nhóm chủ đề thứ III đề xuất và nêu kiến nghị để phát huy giá trị Phật giáo trong nghề thủ công mỹ nghệ. Các tham luận như: *Vài ý về giá trị tinh thần và biểu tượng Phật giáo trên sản phẩm của các làng nghề truyền thống Việt Nam* (HT. Thích Huệ Thông), *Nghề khắc in mộc bản với việc bảo lưu giá trị Phật giáo Việt Nam* (TS. Nguyễn Thị Quế Hương, TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh), *Nghệ thuật Phật giáo trong nền văn hóa Óc Eo ở miền Nam Việt Nam và tiềm*

năng phát triển trong đời sống đương đại (Lê Thị Liên),... đã đề xuất cần có sự tiếp cận đồng bộ từ phía nghệ nhân/làng nghề thủ công (thấm đượm tinh thần, triết lý Phật giáo), từ GHPGVN (tư vấn, định hướng việc ứng dụng biểu tượng Phật giáo) và các cơ quan/ban ngành (có chính sách khuyến khích, hỗ trợ kịp thời). Hội thảo đã góp phần xây dựng cơ sở khoa học, xác định, nhận diện những giá trị văn hóa Phật giáo, làm cơ sở cho việc định hướng phát triển đặc trưng văn hóa Phật giáo Việt Nam, lan tỏa giá trị Phật giáo tốt đẹp trong đời sống xã hội, đặc biệt hữu ích cho việc ứng dụng biểu tượng Phật giáo đối với làng nghề thủ công mỹ nghệ nước ta hiện nay.

* Ảnh Quảng Tâm

NGHỆ THUẬT KHẨM SÀNH SỨ ở chùa Giác Lâm

Lam Phương*



Hoa lá là hình tượng phổ biến

Nghệ thuật khảm sành sứ được biết đến sớm nhất vào thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, do Lê Quý Đôn nhắc đến trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*: “Ở điện Trường Lạc, hiền Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ... tường trong tường ngoài đều xây dày mấy thước, lầy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân hổ, có hoa...”. Nghệ thuật này ngày càng phát triển dưới triều Nguyễn và thời Pháp thuộc, trở thành đặc trưng của phong cách mỹ thuật Huế lúc bấy giờ. “Trước các công đường bản xứ có hai trụ lớn với đầu trụ có đắp nổi một cách mộc mạc hình lân hay rồng, chỉ lối đi vào chính giữa tức là lối đi danh dự, mà cách đó không được mấy bước thì đã bị chặn lại bởi một cái bình phong bằng gạch mang hình một con hổ hay một con phượng được ghép bằng mảnh sành xanh một cách tài tình, biểu hiện của quyền quy và tri thức”.



Với tiền đề từ khảm sành sứ Huế, nghệ thuật này dần phát triển lan rộng vào phía Nam và ngày càng phổ biến ở Nam bộ, với những công trình tiêu biểu tại vùng Sài Gòn - Gia Định, như: lăng Ông Bà Chiểu, Nhị Phủ miếu, chùa Giác Lâm,... Trong đó, nghệ thuật khảm sành sứ ở chùa Giác Lâm là khác biệt và nổi bật hơn cả.

NGUỒN GỐC GỐM KHÂM Ở CHÙA GIÁC LÂM

Chùa Giác Lâm xưa kia tọa lạc ở xã Phú Thọ Hòa, tổng Dương Hòa Thượng, quận Tân Bình, xây dựng vào thế kỷ XVIII và được Trịnh Hoài Đức nhắc đến trong *Gia Định thành thông chí*. “Chùa tọa lạc trên gò Cẩm Sơn, cách phía Tây lũy Bán Bích ba dặm..., cây cao như rừng, hoa nở tựa gấm, sáng chiều mây khói nổi bay quanh quất, địa thế tuy nhỏ mà nhã thú. Mùa xuân Giáp Tý năm thứ 7 triều vua Thế Tông (tức Chúa Nguyễn Phước Hoat - 1774), ông Lý Thoại Long người xã Minh Hương, cũng tiền xây dựng chùa viện trang nghiêm nhà thiền thanh vắng. Vào dịp tiết đẹp thanh minh (mùng 6 tháng 3 âm lịch), trùng cửu (mùng 9 tháng 9 âm lịch), thi nhân, du khách, tùm năm, tùm ba mở tiệc rượu ngồi ngắm hoa, nâng chén quỳnh mà ngâm vịnh. Trông xuống phố chợ bụi bặm xa cách vượt ngoài tầm mắt, thật đáng du ngoạn thưởng thức.

Gần đây, có Đại lão Hòa thượng Viên Quang, đời thứ 36 dòng Thiền Lâm Tế chính tông là bậc chân tu kiên trì mật hạnh. Từ thuở ấu thơ đến lúc cao tuổi, càng ngày càng tinh tiến. Tình ngài thích mây khói, tuổi đã nên bước chân hiểm khi đặt đến chốn thành thị ồn ào. Từ lúc gậy Thiền bay đến đây, trong núi dật thiền nào, dưới rừng xây Chùa Phật. Năm Gia Long thứ 15 (1816), Ngài mở giới đàn lớn, từ đó thiện nam tín nữ quy y đông đảo nên cửa Thiền càng phát triển, thịnh vượng”.



Ngay cạnh chính điện, tháp tổ Hồng Hưng cũng gần hơn 1.000 đĩa trang trí

Từ khi xây dựng đến năm 1945, chùa đã trải qua ba lần trùng tu. Lần thứ nhất vào năm 1798 do Thiền sư Viên Quang tiến hành, chủ yếu trùng tu làm mới khung sườn, cột gỗ của chùa. Lần thứ hai vào khoảng năm 1900 - 1909, do hòa thượng Hồng Hưng đứng ra lãnh nhiệm, sử dụng chất liệu xi măng và áp dụng nghệ thuật khảm trang trí. Lần thứ ba trong khoảng năm 1939 - 1945, chủ yếu xây lại vách và tiếp tục khảm.

Thông qua chất liệu đồ gốm dùng để khảm, khi đối chiếu với các dòng gốm nội địa và nhập vào nước ta giai đoạn này, có thể khẳng định tác phẩm khảm sành sứ độc đáo ở chùa Giác Lâm có nguồn nguyên liệu chủ yếu gốm sứ Lái Thiêu và Trung Quốc.

Gốm Lái Thiêu mang phong cách mộc mạc, dân dã. Đây là những sản phẩm gia dụng, đậm tính dân gian, phục vụ mọi tầng lớp xã hội, nên người thợ gốm được tự do phóng bút, không ràng buộc theo khuôn mẫu nhất định. Hình họa chủ yếu thể hiện lối tả thực,

bút pháp uốn lượn nhanh nhẹn, dứt khoát và đôi chút ngẫu hứng khiến hoa văn gốm thêm sinh động. Người thợ gốm lấy hình ảnh thực tế của vùng đất Nam bộ, như: con gà, cây chuối, hoa cúc,... để làm cảm hứng sáng tác tạo nên những tranh gốm hỗn nhiên, gần gũi. Khi so sánh gốm Lái Thiêu với gốm khảm chùa Giác Lâm thì có rất nhiều điểm tương đồng. Có lẽ bởi những đặc trưng của gốm Lái Thiêu phù hợp với yêu cầu của nghệ thuật khảm sành sứ chùa Giác Lâm nên đã được chọn là vật liệu chính dùng để khảm.

Ngoài gốm nội địa, thông qua quan sát màu men và xương gốm, gốm khảm chùa Giác Lâm còn có nguồn gốc từ Trung Quốc. Vào thế kỷ XIX, các dòng gốm Trung Quốc xuất khẩu sang nước ta chủ yếu là các sản phẩm với mẫu hình riêng, làm theo đơn đặt hàng của nhà Nguyễn để phục vụ cung đình là chính, một số ít được sử dụng trong dân gian. Gốm thường có hoa văn mang phong cách, điển tích Trung Quốc.

Nếu ở Huế, dòng gốm khảm chủ yếu là gốm nhập Trung Quốc và thủy tinh màu thì chùa Giác Lâm ưu tiên gốm nội địa. Gốm Trung Quốc chỉ tô điểm cho nội dung phong phú, đa dạng hơn. Khả năng tài chính cũng phần nào tác động nhưng tinh thần dùng đồ trong nước vẫn được Thiền sư Hồng Hưng chú trọng và trở thành nét đặc trưng trong kiến trúc khảm sành sứ ở Nam bộ.

ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT KHÂM SÀNH SỨ CHÙA GIÁC LÂM:

Ở chùa Giác Lâm, sành sứ được khảm ở kiến trúc chùa và khu



tháp mộ, nổi bật nhất là tháp mộ của Thiền sư Hồng Hưng. Trong kiến trúc chùa, gốm khảm dần trải dọc theo toàn bộ bờ tường, nhất là mi cửa ở trai đường và bốn mặt sân Thiên Tĩnh, với ba loại hình gốm chính: đĩa, muống và khay trà. Trong đó, khoảng 33 loại đĩa gốm có hoa văn khác nhau được dùng, chủ yếu là đĩa hình tròn, đĩa hột xoài và oval khuyết.

Về hoa văn trang trí, riêng gốm Lái Thiêu sử dụng phổ biến hình ảnh thực vật: hoa cúc, hoa mai, hoa hồng, hoa sen, trái Phật thủ... Động vật có cá, chim hạc, chim sẻ. Một vài đĩa kết hợp động - thực vật tạo nên chủ đề: ngư tảo (cá và rong)... Phong cảnh thường mang nội dung tranh thủy mặc Trung Quốc với núi sông hùng vĩ. Điển tích Trung Quốc chỉ thấy hình ảnh “Trúc lâm thất hiền”, “Lã Vọng câu cá”, “Đằng vương các” hoặc tô điểm vài hình ảnh ước lệ như: ngôi nhà, chiếc thuyền...

Về cách thức thực hiện, nếu như ở Lăng Ông Bà Chiểu hoặc Miếu Nhị Phủ thường đập nhỏ hiện vật gốm rồi gắn lên tường thì tại chùa Giác Lâm hầu như để nguyên đĩa gốm và khảm lên vách. Một phần



vì nguyên liệu ở Lăng Ông Bà Chiểu và Miếu Nhị Phủ chủ yếu là thủy tinh, không có hoa văn, chỉ tạo hiệu ứng tốt nhất khi đập nhỏ rồi gắn lên; còn đĩa gốm chùa Giác Lâm có hoa văn, bề mặt phẳng thuận lợi để khảm trực tiếp lên vách. Ngoài ra, cách thức đập nhỏ cũng hao tốn nhiều tiền của và công sức hơn. Miếu Nhị Phủ là nơi hội họp của các ban hội thương nhân người Hoa, còn lăng Ông Bà Chiểu thờ Lê Văn Duyệt - vị đại thần triều Nguyễn. Nguồn kinh phí từ thương nhân và triều đình dồi dào hơn nhiều so với công quả người dân đóng góp vào chùa, khi so sánh với chùa Giác Lâm. Thiền sư Hồng Hưng

chọn phương pháp khảm sành sứ nguyên hình dạng vừa tiết kiệm, vừa nhanh mà vẫn rất thẩm mỹ và thể hiện được nội dung Phật giáo.

Một điểm quan trọng của nghệ thuật khảm sành sứ ở chùa Giác Lâm là nội dung thể hiện của gốm khảm hợp nhất với khối kiến trúc chùa. Với Phật giáo, một trong những giới luật là không sát sanh nên đa số đĩa gốm ở chùa có hoa văn thực vật. Hoa (puspa) trong quan niệm Phật giáo là một trong sáu phẩm vật cúng dường tượng trưng cho vạn hạnh và làm trang nghiêm Phật quả. Lấy sáu thứ đồ cúng để phối hợp với sáu Ba La Mật, hoa tương ứng với nhãn nhục Ba La Mật vì hoa mềm mại, nhu nhuyễn khiến lòng người khoan hòa.

Quả (phala), là từ đối lại với nhân. Hết thầy các pháp hữu vi là trước sau tiếp nối. Nên với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả “trạch diệt”, tức “Niết bàn”. Tuy là pháp vô vi nhưng do đạo lực chứng ngộ, cho nên gọi là quả. Am la là tên một loại quả. Trong Duy Mã Kinh Phật Quốc, phẩm Thập Chú ghi lại rằng cây Am la có quả giống quả đào, hoa rất nhiều nhưng kết quả rất ít. Trong 33 loại hoa văn đã nêu, có một loại đĩa mang hình quả này với chữ “Phước” ở giữa.

Chính những tư tưởng, quan niệm ấy đã ảnh hưởng đến việc lựa chọn nguồn gốm khảm sao cho phù hợp với nhu cầu thẩm mỹ, mà vẫn thể hiện tư tưởng về thế giới quan, nhân sinh quan của đạo Phật, vừa gần gũi vừa hướng thiện hành đạo cho chúng sinh.

Điều này còn được thể hiện ở tổng thể, khi các đĩa hoa cúc, hoa sen,... - những loài thực vật nhỏ bé, thanh tao được khảm chung với đĩa rồng, từng bách và con người. Con người trong thế giới được ví như một đoá hoa có hương thơm, màu sắc, dáng vóc, tâm tư riêng biệt nhưng luôn hòa mình với hàng triệu đời sống khác trên Trái Đất. Hệ tư tưởng thế giới đại đồng không chỉ áp dụng cho thế giới thực vật, mà còn ý chỉ thế giới con người. Mỗi người có một hoàn cảnh khác nhau nhưng đều một lòng hướng thiện, tin vào Phật pháp thì cánh cửa ở cõi Niết Bàn vẫn luôn rộng mở.

Trong Phật giáo, các Tăng sĩ thường dâng hoa cúng Phật vào các lễ tiết vì hoa vốn tinh khiết, đẹp đẽ, tự tại như tâm người giác ngộ. Nếu áp dụng cách khảm các đĩa có hoa văn là các loài hoa và thực vật thì chúng sẽ trường tồn, không sợ bị phai tàn theo năm tháng. Thế giới thực vật không chỉ tô điểm cho đời mà con người còn tiếp nhận vẻ trong sáng, tâm thanh tịnh từ nó. Sử dụng nhiều đĩa hoa văn thực vật, phải chăng tác giả dân gian muốn truyền đạt tâm niệm đó đến người thường thức?

Ngoài những hình ảnh thực vật đơn lẻ, đĩa gốm còn mang hình ảnh phong cảnh thiên nhiên. Đạo Phật quan niệm: “Cảnh là nơi mà tâm có thể vịn vào. Ví dụ: Sắc là nhân thức vịn vào thì gọi là sắc cảnh, pháp là nơi ý thức vịn vào đó gọi là pháp cảnh. Sách Huyền Nghĩa nói rằng bởi vì cảnh kỳ diệu nên trí cũng kỳ diệu theo. Bởi vì pháp thường hằng nên Phật cũng thường hằng theo”. Nhất cơ là nhất cảnh, cơ là cái thuộc về bên trong và động lại ở tâm. Cảnh là cái bên ngoài và hiện rõ ở hình.

Ví như khói là cảnh, nhìn thấy khói biết có lửa là cơ.

Khi quan sát cảnh trong đĩa, ta sẽ có sự liên tưởng nhất định về cảnh vật xung quanh. Với cuộc sống bộn bề, việc viếng cảnh chùa trước là lễ Phật để tìm nơi nương tựa đức tin, sau thì tìm chốn bình yên mà suy tưởng. Trong các đĩa gốm khảm có hoa văn phong cảnh, đa số mang bóng dáng tranh thủy mặc Trung Quốc với núi sông là chính, hình ảnh con người chỉ mang tính tượng trưng, ước lệ như ngôi nhà, con thuyền. Những hình ảnh ấy không chỉ làm tốt chức năng thẩm mỹ mà còn góp phần truyền đạt giáo lý nhà Phật đến Phật tử xa gần.

Chùa Giác Lâm theo dòng phái Thiền của đạo Phật nên ngoài một số tư tưởng cơ bản chung, còn có những nét riêng thể hiện tính thiền tồn tại trong nghệ thuật khảm. Thiền tông dạy con người có thể tìm thấy hạnh phúc và thành công bằng cách sống hòa hợp thiên nhiên, theo pháp môn “Đĩ tâm truyền tâm”. Một nét đặc trưng không thể thiếu trong tư tưởng và nghệ thuật của thiền là hướng về phong cảnh thiên nhiên, gần gũi nhưng vô cùng thâm thúy. Con người được tạo ra từ tự nhiên và phát triển tốt nhất khi hòa hợp với tự nhiên, thay vì cố gắng nắm giữ nó. Những đĩa gốm chùa Giác Lâm ít nhiều mang văn hoa núi đồi, tiêu biểu là ngọn Hùng Nhĩ Sơn. Đây là ngọn núi ở phía nam Lô Chi (Hà Nam), tiếp giáp Vĩnh Ninh (Lạc Dương) tại Trung Quốc, do núi dựng đứng như tai gấu nên được gọi là Hùng Nhĩ Sơn. Tháp của Tổ Đạt Ma được xây ở núi này.

Ngoài ra, hình thức hội họa của nghệ thuật thiền thường vẽ trong một hình tròn được hiển thị nấc thang tu hành của kẻ phạm phụ. Vòng tròn thể hiện vô thủy vô chung, bất sanh bất diệt. Các đĩa gốm khảm ở chùa Giác Lâm đa số hình tròn. Tuy nhiên vẫn có những sự biến tấu, chỉ có gốm Trung Quốc là dùng hình tròn, còn gốm Việt có thêm hình oval và oval khuyết. Sự biến đổi này phải chăng hàm chứa ý nghĩa canh tân, thể hiện tính bút phá của gốm Việt ra khỏi khuôn khổ vốn dĩ quá nổi tiếng của gốm Trung Quốc thời kỳ bấy giờ.

Làm nên nghệ thuật khảm gốm chùa Giác Lâm không thể không kể đến vai trò người thợ gốm. Ngoài sự kế thừa tranh phong thủy Trung Quốc, bản ngã của người thợ gốm Việt cũng được thể hiện. Khi so sánh với nét vẽ trên gốm Trung Quốc, nét vẽ ở

gốm Lái Thiêu tự do, phóng khoáng, không gò bó, quy chuẩn. Cách tạo màu men cũng mang sắc thái riêng, vẫn là tranh phong thủy nhưng nét vẽ bằng mực tàu có sự loan tỏa và độ nhòe nhất định, không quá sắc nét như gốm Trung Quốc.

Bên cạnh đó, các đĩa gốm khảm chùa Giác Lâm ngoài tinh thần Phật giáo, còn mang tư tưởng Nho giáo và Đạo giáo. Tinh thần Đạo giáo được thể hiện ở nhiều đĩa gốm có hoa văn mang hình bầy ông tiên “Trúc lâm thất hiền”. Còn Nho giáo cũng xuất hiện với một số điển cố, điển tích. “Tuế hàn tùng bách” là đề tài bắt nguồn từ luận ngữ Tử Hãn có câu: “Tuế hàn, nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điều dã” (mùa đông vào tháng chạp tiết trời lạnh giá, mới biết cây tùng, cây bách rụng lá sau cùng) nhằm ví hình ảnh “tùng bách” với người quân tử giữ vững tiết tháo trước nghịch cảnh khó khăn. “Thái công điều ngư” (Lã vọng câu cá): Vào thế kỷ XI TCN, vua Trụ hoang dâm vô đạo, Khương Tử Nha từ quan chờ thời, ngồi câu cá bên bờ sông. Vị bằng lưới câu



thẳng, không mối, đặt cách mặt nước ba thước, về sau ông được Tây bá hầu Cơ Xương mời về phò tá và phong làm Thái công, lập nên nhà Chu; điển tích trên nhắc người đời về hai chữ trung quân của người quân tử.

Một điều làm nên nét nổi bật ở nghệ thuật khảm gốm chùa Giác Lâm là triết lý âm dương trong lối khảm. Nếu như lăng Lê Văn Duyệt và miếu Nhị Phủ dùng lối khảm nổi, thì chùa Giác Lâm hầu hết là khảm âm vách, tạo độ lõm nhất định. Âm tương đương với tĩnh, nhấn mạnh đời sống nội tâm bên trong con người. Khảm âm tạo nên hiệu ứng ánh sáng khi mặt trời chiếu vào, sẽ có một bên tối một bên sáng, tương đương cho hai yếu tố âm dương. Yếu tố âm dương còn được cài cắm ở cách bài trí các ô hình vuông ở giảng đường và kiểu bố trí đan xen bốn đĩa oval, một đĩa tròn ở giữa một hình vuông trên tháp mộ. Hai yếu tố vuông tròn luôn đan xen với nhau.

Có thể nói, nghệ thuật khảm sành sứ ở chùa Giác

Lâm là kết quả của sự hội tụ văn hóa, tiếp thu tất cả những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần, sau đó được cách tân, biến đổi thành nét đặc trưng riêng.

Thứ nhất, nghệ thuật khảm sành sứ đã xuất hiện từ thời các chúa Nguyễn và khá phổ biến ở nhiều nơi, tiêu biểu là ở chùa Giác Lâm, tuy có những khác biệt theo thời gian nhưng vẫn bảo lưu những nét vốn có thuở ban đầu.

Thứ hai, Giác Lâm là ngôi chùa cổ Nam bộ, có sự kết hợp đậm nét văn hóa Hoa - Việt nên nghệ thuật khảm ở chùa vừa thể hiện nội dung tôn giáo với tư tưởng “tam giáo đồng nguyên”, vừa là ví dụ cho sự giao lưu văn hóa khi tư tưởng phương Đông kết hợp khoa học kỹ thuật phương Tây.

Thứ ba, nét nổi trội trong nghệ thuật khảm sành sứ chùa Giác Lâm được biểu hiện qua cách trang trí tháp tổ Thiền sư Hồng Hưng. Tháp tổ ở các chùa miền Bắc hay miền Trung được trang trí đơn giản, không cầu kỳ, công phu; nét cách tân cũng thể hiện ở chỗ các chùa miền Bắc - Trung thường chú trọng vào nghệ thuật điêu khắc gỗ và đá thay vì khảm sành sứ như ở miền Nam. Tất cả những yếu tố đã tạo nên nét riêng của nghệ thuật khảm sành sứ chùa Giác Lâm. Sau nhiều thăng trầm lịch sử, chùa Giác Lâm vẫn giữ được nét cổ kính, uy nghiêm, là một thắng tích thu hút đông đảo người dân và du khách đến tham quan, chiêm bái, tìm hiểu lịch sử và chiêm ngưỡng nét nghệ thuật khảm sành sứ đặc trưng.

Chú thích:

* Th.S Đào Ngọc Lam Phương - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP HCM).

1. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Viện Sử học, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.145 - 146.

2. H. Deletie (1997), *Những người bạn cổ đô Huế (tập 13)*, Đặng Như Tùng dịch, Nxb Thuận Hóa, tr.139.

3. Hiện tại, Chùa Giác Lâm tọa lạc ở 118 đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình, TP.HCM, được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia.

4. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Nxb Giáo dục, tr.183.

5. Kim Cương Tử (chủ biên) (1998), *Từ điển Phật học*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.496.

6. Kim Cương Tử, *Sdd*, tr.1029.

7. Kim Cương Tử, *Sdd*, tr.48.

8. Kim Cương Tử, *Sdd*, tr.159.

9. Kim Cương Tử, *Sdd*, tr.987.

10. Hân Mẫn - Thông Thiên (2002), *Từ điển thiền tông Hán Việt*, Nxb TP HCM.

11. Lưu Lực Sinh (2002), *Từ điển điển cổ Trung Hoa*, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.269 và 379.



Đĩa gốm khảm hình tròn và oval



CHÙA PHỔ MINH

TP. RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG

Chùa Phổ Minh tọa lạc tại số 27, đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Ngôi chùa được nhiều người biết đến với những hoạt động Phật sự nổi bật, đặc biệt là công tác từ thiện, an sinh xã hội mang ý nghĩa lớn lao “Phụng sự chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật”. Trụ trì hiện nay là Thượng tọa Thích Minh Tiến, hiện là: Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban Văn hóa Trung ương GHPGVN, Phó ban Trị sự GHPGVN tỉnh Kiên Giang, Trưởng ban Trị sự GHPGVN TP. Rạch Giá.

Chùa Phổ Minh được thành lập vào năm 1965, trải qua nhiều giai đoạn kế thừa và phát triển. Năm 1993, Thượng tọa Thích Minh Tiến tiếp nhận trụ trì, qua nhiều lần cho trùng tu kiến tạo, chùa Phổ Minh trở thành một trong những ngôi Chùa có cảnh quan đẹp tại TP. Rạch Giá. Đây cũng là nơi dừng chân của nhiều đoàn Phật tử, du khách gần xa đến chiêm ngưỡng lễ bái mỗi khi có dịp trở về với Kiên Giang.

Hiện nay, chùa Phổ Minh còn lưu giữ được một số tượng Phật cổ bằng đồng được tôn trí tại nhà Tô và một pho tượng Phật Bổn Sư cao 1,4m thiết



kế theo văn hóa Thái Lan do Hoàng gia Thái Lan tặng trước ngày giải phóng.

Văn phòng Ban Trị sự GHPGVN TP. Rạch Giá đặt tại chùa Phổ Minh, nhiều hoạt động Phật sự được tổ chức và duy trì hằng năm. Phật tử trở về chùa tu học, tham gia sinh hoạt đạo tràng rất đông như: đạo tràng Bát Quan Trai, khóa tu Một Ngày An Lạc, đạo tràng trì tụng Kinh Pháp Hoa được tổ chức hằng tháng...

Đặc biệt với tinh thần nhập thế, Thượng tọa Thích Minh Tiến đã thành lập Hội Từ thiện chùa Phổ Minh Kiên Giang vào ngày 01/01/1994 với hơn 100 Phật tử trong và ngoài nước làm thành viên. Qua nhiều năm hoạt động công tác từ thiện, an sinh xã hội, từ những nơi thành thị đến thôn quê hẻo lánh, bước chân của Thượng tọa cùng các thành viên không ngừng nghỉ với những việc làm thiết thực cụ thể như: xây dựng nhà An cư Lạc nghiệp, mái ấm tình thương, xây cầu, làm đường, trao quà từ thiện, tặng học bổng cho học sinh nghèo hiếu học, quản lý điều hành Viện dưỡng lão, người già neo đơn... với tổng trị giá từ thiện hằng năm trên 2 tỷ đồng do Phật tử và các nhà hảo tâm đóng góp.

Chùa Phổ Minh dưới sự lãnh đạo của Thượng tọa Thích Minh Tiến ngày một trỗi hưng phát triển, trở thành một trong những ngôi chùa tiêu biểu của TP. Rạch Giá. Khi đến với chùa Phổ Minh ta cảm nhận sự an bình tĩnh lặng, phong cảnh hữu tình, nhiều bài thơ do chính Thượng tọa trụ trì sáng tác trưng bày trong khuôn viên:

*“Đường đời van nẻo về đâu,
Dừng chân ta gửi trọn câu đả vàng,
Thương chăng lá rụng bên đàng,
Hòa âm điệp khúc nhịp nhàng tiếng thơ”.*

*“Chim trời rộng cánh ngàn khơi,
Du phương lướt gió thành thoi mặc tình,
Phong sương bạc áo nhục vinh,
Trang đời khép lại bài kinh hồng trần”...*

Qua đôi vần thi ca, ta cũng có thể cảm nhận được một phần nào hình ảnh vị tu sĩ thanh trần thoát tục, dẫn thân phụng sự đem đạo vào đời làm lợi ích nhân sinh.

Địa chỉ liên lạc: Chùa Phổ Minh - số 27, đường Cô Bắc,
phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Trụ trì: Thượng tọa Thích Minh Tiến
ĐT: 0913787757

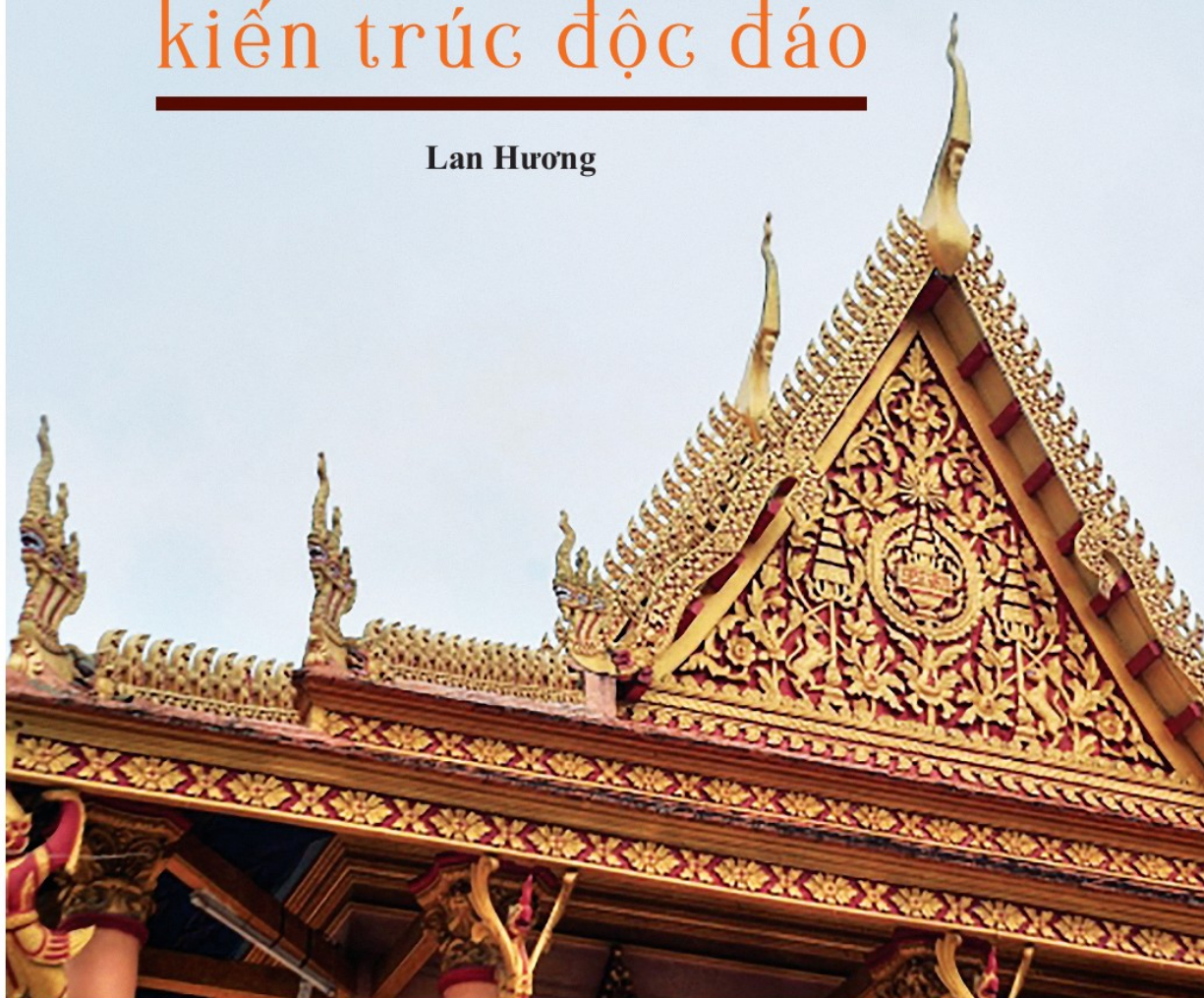




Chùa **KHLEANG**

điểm nhấn lịch sử
kiến trúc độc đáo

Lan Hương



Chùa Kh'leang là một ngôi chùa cổ trong hệ thống chùa Khmer ở Nam Bộ. Ngôi chùa cổ kính này hiện tọa lạc ở số 53 đường Tôn Đức Thắng, phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Đây là di tích Kiến trúc Nghệ thuật cấp Quốc gia theo Quyết định số 84/QĐ-BVHTT ký ngày 27/4/1990 của Bộ Văn hóa và Thông tin.

Bộ mái chùa được xây theo ba nếp. Nếp giữa lớn hơn nếp phụ ở hai bên và không có tháp nóc chùa. Mái có các chòm nhon, độ dốc cao, có gắn các phù điêu chim thú trong sự tích Phật giáo - Nguồn: phatgiai.org.vn



Cánh cửa gỗ ở chính điện được làm bằng gỗ khắc cảnh giao đầu giữa hai nhân vật thiện ác trên nền khung được trang trí hoa văn tinh xảo - Nguồn: phatgiai.org.vn

CÂU CHUYỆN LỊCH SỬ ĐẰNG SAU MỘT DI TÍCH

Theo truyền kể đồng bào Khmer còn lưu truyền, thưở bấy giờ ở vùng hạ lưu sông Hậu có một người tên Tác giàu có, xây kho lẫm chứa thóc, gạo, của cải. Người dân quanh vùng gọi nơi vùng đất ấy Srok Kh'leang nghĩa là “xứ có kho”. Xứ ấy chưa có ngôi chùa nào, nên ông Tác tụ họp người dân và đại diện các “sóc” (srok, có nghĩa là xứ) để kêu gọi mọi người góp công, góp sức xây dựng một ngôi chùa thờ Phật.

Mọi người khi nghe tin đều rất hân hoan và đồng ý góp phần vào sự kiện thiêng liêng này. Kế đó, ông Tác vạch rõ địa hình, địa thế của đất Sóc Trăng cho mọi người được rõ.... Ở cả ba hướng: Đông, Tây, Nam đều là đầm lầy, kinh rạch, rừng hoang có nhiều thú dữ như cọp, voi, trâu rừng, rắn độc,... còn hướng Bắc là nơi đất cát cao ráo, ruộng đồng bằng phẳng. Ai nấy đều tán thành địa điểm xây chùa ở hướng Bắc. Theo sử liệu, khi xong hội nghị, ông Tác liền mời mọi người theo ông đi về hướng Bắc, đến nơi ông hỏi ba lần: “*Hỡi chư vị, đây là nơi có thể xây chùa được không?*”, mọi người đồng thanh hưởng ứng: “*Rất tốt, đây là nơi rất tốt để chúng ta xây chùa, xin ngài hãy cho xây một ngôi chùa nơi đây để chúng tôi lưu lại phước đức cho đời sau*”.



Cổng chính chùa Khleang - Nguồn Wikipedia



Chính điện chùa Khleang - Nguồn Wikipedia

Thế là địa điểm xây chùa được xác định, ông Tác cho người đo đạc đất đai, khoanh vùng một khoảnh đất hình vuông rộng 4 ha, đóng cọc 8 hướng làm ranh giới. Sau đó, chọn ngày tốt để làm lễ Krong Phum (tức lễ khởi công xây chùa, Krong Phum có nghĩa là các vị thần và các tổ sư nghề nghiệp trong phum sóc). Khi cuộc lễ kết thúc, ông Tác kêu gọi mọi người vận động thân quyến và dân trong toàn sóc, giải thích cho tất cả hiểu rõ ý nghĩa của việc làm này, vì lòng tin tưởng Đức Phật, vì lòng hảo tâm mà đến đây đông đảo để xây dựng chùa. Ông lưu ý mọi người việc làm này không phải do cưỡng ép hoặc hăm dọa, mà vì tấm lòng thành kính Đức Phật mà tự nguyện đóng góp.

Kế hoạch xây chùa được vạch ra như sau:
Ngày khởi công là ngày 16/12 Phật lịch 2076 (tức vào năm 1532 dương lịch); khai phá rừng rậm từ nơi ông

Tác ở cho đến địa điểm xây chùa; xây hàng rào vững chắc cho khu chùa và khu ông Tác ở để phòng ngừa thú dữ; cất lán trại cho lực lượng nhân công ở; chia công trình thành ba hạng mục chính: lấy đất từ ba cái ao, chính giữa xây ngôi chính điện bằng gỗ lợp lá và hướng đông bắc xây sa - la, am, nhà bếp... cũng bằng gỗ lợp lá; sau khi xây cất xong sẽ mời sư sãi đến làm lễ khánh thành; lễ khánh thành sẽ kéo dài trong một tuần lễ.

Một thời gian sau khi ngôi chùa mới hoàn thành, ông Tác lại tổ chức hội nghị để chọn nhà sư trụ trì. Kết quả, hội nghị chọn ông Thạch Sóc 61 tuổi, thọ giới đã 40 năm, lúc đó đang tu tại chùa Luông Bassac (thuộc phạm vi huyện Mỹ Xuyên). Còn sư phó và các chức vụ khác trong ban trị sự do ông Thạch Sóc chọn.



Toàn bộ khối chính điện chùa Kh'Leang được dựng bởi 60 cột trụ, chia làm 6 hàng. Bên trong chính điện, bệ thờ và nơi đặt các tượng ở hai gian trong cùng - Nguồn: phatgiao.org.vn

Sau khi xây dựng xong, chùa tổ chức lễ mừng đến 7 ngày cho dân chúng vui chơi. Từ đó đến nay, chùa Kh'leang đã trải qua 21 đời trụ trì. Ngôi chùa đầu tiên không biết tồn tại bao lâu, theo các vị sư hiện tại cho biết, ngôi chính điện và sa - la ngày nay được xây mới hoàn toàn vào năm 1918. Theo lời một lão nghệ nhân, trong nhóm thợ xây dựng ngôi chính điện có hai nghệ nhân được rước về từ Campuchia tên là Chao và Nhao, ngoài ra không tìm thấy tư liệu nào có liên quan đến việc xây dựng ngôi chính điện từ trước năm 1918.

ĐỘC ĐÁO KIẾN TRÚC CHÙA KH'LEANG

Ngôi chính điện hiện nay được xây dựng từ năm 1918 có chiều dài 24m, rộng 13m, dựng trên mặt nền cao gần 2 m, gồm ba bậc: bậc 1 cao 1m, cách bậc hai 7m tạo thành vòng sân đường nội bộ (để làm lễ), bậc 2 cao

0,8m cách nền 3 là 4,5m có dựng hàng rào bao quanh và trang trí hoa văn. Bậc nền 3 là mặt bằng ngoài tráng một lớp xi - măng vôi có trang trí hoa văn theo các họa tiết riêng biệt hình cánh sen hoặc các hình khối, tạo thành những đường viền cách vách chính điện 1,5 m, thành một vòng hành lang xung quanh chính điện.

Mặt bằng chính điện hình chữ nhật chạy dài theo hướng Đông - Tây (cửa vào quay ra hướng Đông). Chính điện được dựng bằng 6 hàng cột dọc gồm: 60 cây cột trụ, hàng 1 được dựng lan can hoa văn, hàng 2 là hàng trụ vách, hàng 3 xác định gian giữa gồm 5 gian. Trên 12 thân cột ở hai hàng thứ 3 có hoa văn viên ở phần đầu và chân cột chạm hình hoa sen. Đặc biệt, hình hoa sen ở chân cột ngắn hơn ở đoạn đầu cột. Do đó, khi nhìn ta có cảm giác hai đoạn này cân xứng nhau. Giữa hai đoạn này



Tháp chử cốt của một vị sư từng là trụ trì chùa - Nguồn Wikipedia

là phần gỗ được sơn mài đen, vẽ hình rồng hoa lá bằng nhũ vàng theo mô típ Trung Quốc. Chân vách phía bên ngoài chạm nổi những dây hoa văn kết hợp thành một đường viền bao quanh ngôi chánh điện có chiều cao 1,3 m, chỗ giới hạn trên đường viền được đặt cửa sổ dọc theo tường dài, mỗi bên có 7 khung, cửa ra vào đặt ở hai đầu chính điện, mỗi đầu có 02 khung, cửa sổ có kích thước theo tỉ lệ 1/2 (1,2m x 2,4m), cửa cái cũng có tỉ lệ kích thước 1/2 (1,6m x 3,2m).

Phía trên mỗi khung cửa là một ô trang trí hoa văn được đắp nổi bằng xi - măng dạng chiếc mũ sơn màu vôi đỏ hình tam giác cân, hai cạnh bên lõm vào, hai góc đáy cong lên. Toàn bộ khung và cánh cửa

của ngôi chánh điện chùa là một kì công của nghệ thuật khắc gỗ. Nơi đây còn lưu lại dấu vết, tài năng khắc gỗ của nghệ nhân Khmer mà ta ít thấy ở nơi khác tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Trên hai cánh cửa gỗ, các nghệ nhân tái hiện cuộc giao đấu giữa tiên nữ và chằn (Yeak). Hai nhân vật huyền thoại, một đại diện cho cái thiện, một cho cái ác. Minh mặc giáp trụ, đầu đội mũ nhọn, người thì đứng trên Reach cha sei, kẻ thì đứng trên Krud. Bên cạnh đó là hệ thống hoa văn chi chít những hoạ tiết, bố cục gọn gàng đầy đủ, đường nét uốn lượn, uyển chuyển, nét đục chắc khoẻ, tỉ mỉ, làm ta liên tưởng đến đôi bàn tay khéo léo, sự kiên nhẫn lâu dài, bộ óc thông minh sáng tạo của người nghệ sĩ.



Trong khuôn viên chùa Kh'Leang còn có các kiến trúc phụ khác như Sa-la (nhà hội họp) nhà ở của sư trụ trì (cũng là nơi lưu trữ kinh kệ tài liệu) nhà ở của các vị sư (am) nhà khách và một ngôi trường dạy tiếng Khm

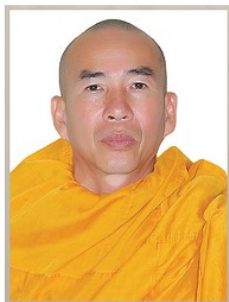
Một điểm đặc biệt cho thấy các nhân vật được khắc chạm trên khung cửa chính điện chùa Khleang đều phục sức theo lối Khmer cổ. Trên thân mỗi bộ quần áo chỉ chít những nét chạm hoa văn. Căn cứ vào trang phục của các nhân vật, ta thấy những hoạ tiết được kết hợp bằng các loại hình học (vuông, tròn, chữ nhật, tam giác, hình thoi...). Trên mái có các trang trí như là hình vượn, rồng được xếp ở những ranh giới mà mái được nâng lên. Hình tượng rồng của người Khmer khác với người Kinh và Hoa. Đầu rồng mảnh mai, có sừng nhọn, uốn lượn, thân rồng là thân của một loại cá (poo-cor) nên rồng không có chân, trên lưng giương những đao móc nhọn cong về phía đuôi. Hình tượng rồng được bố trí theo chiều dài đòn dông, nhưng đây là sự kết thúc của tầng mái có độ cao nhất. Ở đây hình đầu rồng được đơn giản hoá, chỉ còn mang hình dáng và lấy đặc trưng làm cơ sở để biểu hiện.

Ngoài ra, chung quanh chính điện còn có các tượng khác. Trên tấm đá ngang ở cổng rào bậc nền 2 và dưới chân cột ngôi chính điện có các hình tượng với gương mặt hung dữ như thần Reahu được đắp nổi bằng xi - măng với đôi mắt nổi trợn trừng, nhe răng thè lưỡi, tóc dựng ngược phun ra những trận cuồng phong. Trên

đầu hàng rào người ta còn dựng các tượng chân bằng xi - măng cao khoảng 1,3m đứng cầm trượng chống đất trong tư thế bảo vệ chính điện và Đức Phật, mình mặc giáp trụ, gương mặt trông thật hung tợn. Ngoài và trong chính điện, chúng ta còn bắt gặp những mô típ tượng khác: hình chim muông hoa lá, hình tiên nữ đang múa trên trời, nhất là bao quanh phía trong chánh điện có các hình hoạ mô tả về các tích của Đức Phật Thích Ca từ lúc sinh ra cho đến khi đắc đạo. Những hình tượng trên góp phần làm sinh động thêm ngôi chính điện trang nghiêm của chùa Khleang.

Với đường nét kiến trúc cân xứng, hài hòa, gắn liền với những tác phẩm nghệ thuật độc đáo, đa dạng và hầu hết đều thể hiện được những nét đặc trưng trong nghệ thuật truyền thống của người Khmer, chính điện chùa Khleang thực sự là công trình có giá trị về mặt nghệ thuật và thẩm mỹ. Giữa các mẫu trang trí nghệ thuật Khmer, ta còn bắt gặp tác phẩm của người Kinh ở bức cửa vồng và của người Hoa trên các thân cột trụ. Điều này phản ánh sự giao thoa văn hóa giữa 3 dân tộc, trong quá trình cộng cư lâu dài đã kết hợp các yếu tố tinh hoa trong nghệ thuật, học hỏi lẫn nhau để cùng phát triển.

CHÙA THANH LƯƠNG, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80 tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. **Đặc biệt, đạo tràng tu học** Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hằng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. **Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan...** Phật tử địa phương và các nơi về chùa đông kín.

Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số, mỗi kỳ Tạp chí phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của Phật tử nên chùa Thanh Lương đã phát tâm cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.



Thích Minh Thuận



Chùa Thanh Lương, QL 80, thị trấn Hòn Đất,
huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
Trụ trì: TT. Thích Giác Tấn. Điện thoại: 0918316388
Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn

Kinh nghiệm viết bài báo đăng



TẠP CHÍ KHOA HỌC



Nguồn: ukessays.com

Như Thủy Nguyệt

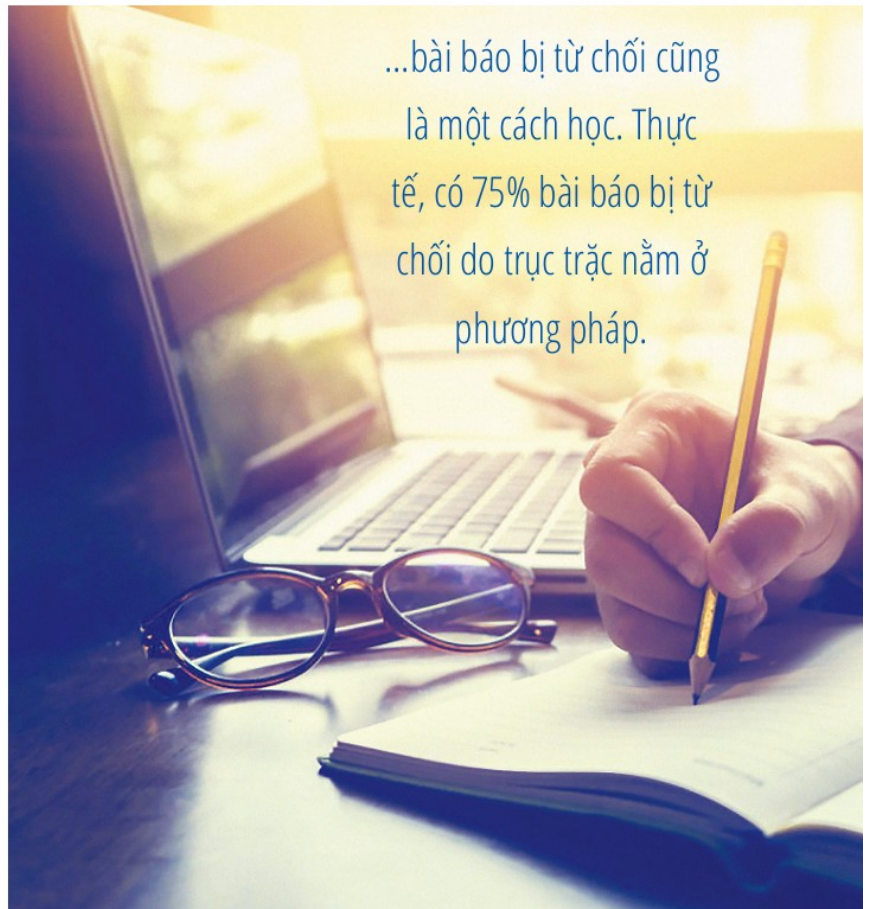
Trong quá trình công bố khoa học, làm thế nào để nhà nghiên cứu có thể thành công khi viết một bài báo đúng chuẩn và được chấp nhận đăng tải trên một tạp chí khoa học, đặc biệt là tạp chí khoa học quốc tế uy tín. Bài viết này chứa đựng kinh nghiệm và góc nhìn cá nhân của người viết bài, với tư cách là một nhà nghiên cứu, hy vọng gợi mở một số cơ sở tham khảo và hướng dẫn hữu ích cho các đối tượng đang theo đuổi con đường nghiên cứu khoa học ở môi trường học thuật và đăng bài trên tạp chí khoa học.

VƯỢT QUA KHÓ KHĂN KHI KHỞI SỰ

Khó khăn chung cho mọi nhà nghiên cứu là việc không tìm thấy ý tưởng cho bài viết. Thông thường họ sẽ đối mặt với những câu hỏi như tôi viết đề tài nào, vấn đề ấy liệu có tính mới mẻ, có khả thi hay không... Ngay cả khi có ý tưởng, nhiều nhà nghiên cứu vẫn gặp khó khăn vì thiếu tính đột phá.

Thông thường, một bài báo khoa học có khả năng công bố trên tạp chí khoa học trong nước hay quốc tế phải đảm bảo một nội dung quan trọng là tổng quan tình hình nghiên cứu. Nội dung này giúp người đọc xác định mối liên hệ giữa kiến thức mới và những kiến thức đã được nghiên cứu trước đây, từ đó xác nhận lại những gì chưa được nghiên cứu và đã được nghiên cứu trong kho tàng tri thức thuộc một lĩnh vực nhất định. Khi giải quyết vấn đề nói trên, các nhà nghiên cứu khó tìm ra tính mới mẻ nếu như đề tài được khai thác quá nhiều bởi các nhà nghiên cứu trước đây.

Ngay cả khi hoàn thiện đề tài xong, học viên/giảng viên/nhà nghiên cứu vẫn không biết chọn tạp chí nào gửi đăng, hoặc làm sao biết tạp chí đó có tầm ảnh hưởng cao hay thấp, khó hay dễ. Việc gửi bài cho một tạp chí rất quan trọng, bởi quá trình tiếp nhận, thẩm định, chỉnh sửa, đăng tải chính thức tốn khá nhiều thời gian, trung bình phải tính bằng tháng. Đối với tạp chí quốc tế uy



...bài báo bị từ chối cũng
là một cách học. Thực
tế, có 75% bài báo bị từ
chối do trục trặc nằm ở
phương pháp.

tín thường là 9-12 tháng. Trong khi về đạo đức khoa học, một bài báo không thể gửi đồng thời cho nhiều tạp chí khác nhau.

Bản khoản tiếp theo của nhiều nhà nghiên cứu khi gửi bài viết cho một tạp chí là khả năng bị từ chối (reject). Thực tế có nhiều bài viết xuất sắc và bản thân người nghiên cứu là chuyên gia đầu ngành nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc tạp chí khoa học chấp nhận đăng. Khi đăng tải trên tạp chí khoa học quốc tế, tiếng Anh đối với nhiều giảng viên không chỉ là rào cản ngôn ngữ thuần túy mà còn hạn chế vì tính

hàn lâm, ví dụ như các thuật ngữ pháp lý, cấu trúc câu, hình thức diễn đạt...

Việc bị tạp chí khoa học từ chối là sự nếm trải đau thương và không hề dễ chịu. Việc từ chối có thể khiến nhà nghiên cứu mất đi động lực, do tốn một khoản thời gian tương đối dài và không có sự lựa chọn thứ hai vì đạo đức khoa học. Tuy nhiên, bài báo bị từ chối cũng là một cách học. Thực tế, có 75% bài báo bị từ chối do trục trặc nằm ở phương pháp. Sau khi chỉnh sửa lại, bài báo thường được công bố trên những tạp san có yếu tố ảnh hưởng cao.



Nguồn: mypathwaytocollege.com

đến từ quan sát thực tiễn, chẳng hạn như quan sát sự vận hành của một quy định pháp luật liên quan đến một vấn đề xã hội nào đó, quan sát quá trình vận hành của nhiều tổ chức để rút ra những kết luận quan trọng về nguyên tắc quản lý. Hoặc xuất phát từ những tranh luận khoa học, so sánh giữa lý thuyết khoa học với thực tiễn cuộc sống. Khi có ý tưởng, câu hỏi nghiên cứu sẽ nảy sinh trong đầu, người viết có thể bắt đầu thu thập số liệu, định hình phương pháp, sắp xếp thời gian, cuối cùng là thực hiện nghiên cứu.

Các nhà nghiên cứu trước khi gửi bài viết đăng tạp chí thì cần xác định các câu hỏi: Tác giả muốn bài báo đạt được điều gì? Vấn đề khoa học mà tác giả truyền tải là gì? Tại sao người khác quan tâm và người quan tâm là ai, trình độ kiến thức họ thế nào?

Việc chọn đề tài và đặt tên đề tài nghiên cứu là nhiệm vụ quan trọng tiếp theo. Cách đặt tên càng làm rõ hướng tiếp cận, phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu thì càng tốt. Kinh nghiệm cho thấy đề tài thể hiện không nên quá rộng vì khó có khả năng bao quát, cũng như không được quá hẹp, do khó tìm kiếm dữ liệu.

Viết bài báo khoa học, dù là theo tiêu chuẩn trong nước hay quốc tế đều đòi hỏi kỹ năng sử dụng Anh ngữ thuần thục. Nhà nghiên cứu phải đầu tư thích đáng vào

việc hoàn thiện khả năng sử dụng tiếng Anh học thuật, riêng đối với nhà nghiên cứu chuyên ngành luật, cần chú trọng hơn nữa thuật ngữ pháp lý, cấu trúc câu trong viết pháp lý (legal writing), sử dụng văn phong, lập luận pháp lý. Tiếp theo, bài báo khoa học ở bất kỳ lĩnh vực nào cũng đánh giá cao yếu tố phân biện. Đó là những phân tích, nhận định, quan điểm khách quan, đa chiều, thậm chí có thể trái ngược, tính đúng/sai đôi khi không quá quan trọng bằng lí luận. Lưu ý, những bài viết khoa học trình bày theo lối mô tả (descriptive) như diễn giải các tình huống, cung cấp thông tin thuần túy thường bị đánh giá rất thấp vì không thể hiện được tư duy của tác giả.

Tác giả cũng nên lưu tâm cấu trúc bài viết. Bài báo khoa học có tính chất như một bài luận (essay) ở mức độ chuyên sâu. Ngoài phần mở đầu là giới thiệu vấn đề, thân bài, kết luận, người viết cần đảm bảo phần tóm tắt (abstract). Bài viết khoa học còn xem xét độ tin cậy và khả năng tổng hợp vấn đề nghiên cứu. Chính vì vậy, tác giả không thể thiếu nghiêm túc trong việc sử dụng các trích dẫn (citation and footnote) và danh mục tài liệu tham khảo (references).

Trích dẫn, tham chiếu tài liệu thường là nội dung ít được chú ý đối với truyền thống viết bài khoa học, thể hiện trong các bài báo vắng bóng các trích dẫn trọng

Cho nên, nếu bài báo bị loại thì nhà nghiên cứu không nên nản chí, nó sẽ phát đi những phản hồi hữu ích để bạn xem xét, tu chỉnh, gửi đăng đến một tạp chí phù hợp. Do đó, ngay cả khi bị từ chối, tác giả cần kiên nhẫn xem lại toàn bộ bài viết, từ cách đặt tiêu đề, đề mục đến nội dung chính.

CHUẨN MỰC CƠ BẢN KHI VIẾT MỘT BÀI BÁO KHOA HỌC LÀ GÌ?

Hình thành ý tưởng nghiên cứu là tiền đề quan trọng cho quá trình nghiên cứu. Cách thức tìm kiếm ý tưởng phổ biến có thể



Không phải bài báo có nhiều thông tin là bài báo tốt nhất, người bình duyệt đánh giá vào kịch bản chứ không phải lượng thông tin.

yếu. Một bài báo có nhiều trích dẫn là chuyện bình thường và nên làm. Chúng là cơ sở loại trừ nguy cơ đạo văn (plagiarism).

Cấu trúc cơ bản của một bài báo khoa học gồm những phần như sau: (1) Tiêu đề có 10 - 18 từ phản ánh nội dung nghiên cứu, dưới tiêu đề ghi thông tin liên quan, (2) Phần tóm tắt 100 - 125 từ, thể hiện vấn đề nghiên cứu, phương pháp, thời gian, số liệu, kết quả, (3) Phần dẫn nhập nói về lý do, tầm quan trọng của đề tài, (4) Lược sử về nghiên cứu trước đây, mô tả kết quả nghiên cứu, những gì còn thiếu, sai lệch, bổ sung, (5) Phương pháp và số liệu nghiên cứu, (6) Phân kết quả và thảo luận, tác giả trình bày và giải thích nghiên cứu, phân biện hay bổ sung các nghiên cứu trước, (7) Kết luận tổng lược kết quả nghiên cứu.

Sau khi kết thúc bài báo khoa học, tác giả phải nhớ ghi danh mục tài liệu tham khảo. Xin lưu ý, phần này cần trình bày theo tiêu chuẩn mà tạp chí đưa ra. Hiện nay, trên thế giới có nhiều trường phái khác nhau về tiêu chuẩn viết tài liệu tham khảo như trường phái ĐH Chicago, ĐH Cambridge...

ĐỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRỞ NÊN BỚT NẶNG NỀ

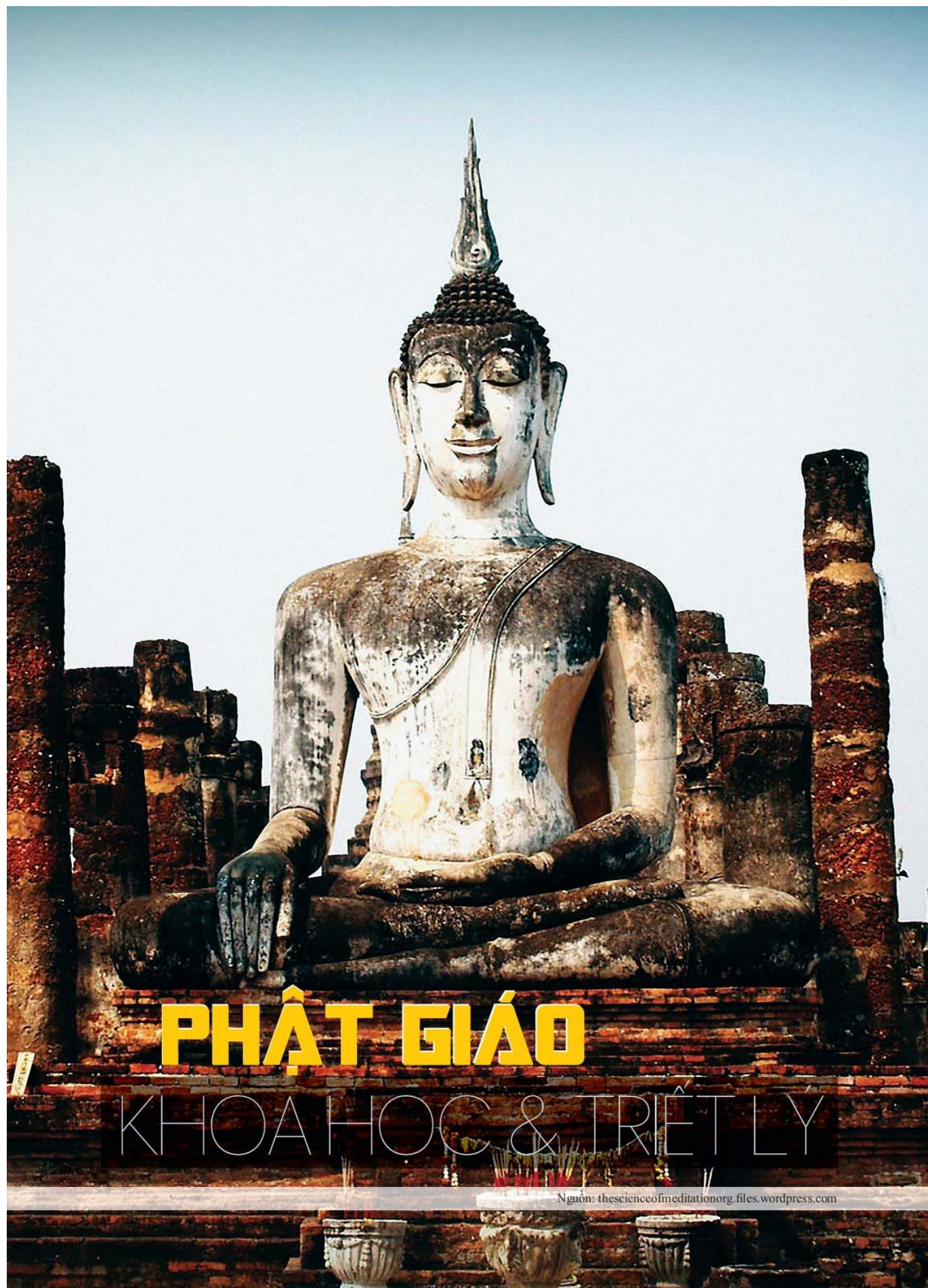
Việc nghiên cứu sẽ bớt nặng nề hơn nếu người thực hiện có thể tận dụng các bài tham luận hội thảo. Cho dù những bài viết này không được coi là công bố quốc tế nhưng cũng là nền tảng đáng lưu tâm khi chúng ta tiếp tục phát triển công trình bằng cách bổ sung thông tin, dữ liệu, hoàn thiện ngôn ngữ và văn phong.

Một gợi ý khác là nhà nghiên cứu nên tận dụng cơ hội viết bài trong khuôn khổ các đề tài, dự án nghiên cứu quốc tế mà mình tham gia, bên cạnh việc rèn luyện lối tư duy bằng tiếng Anh và viết bằng tiếng Anh. Đừng quên các luận văn, luận án tiếng Anh đã được chỉnh sửa kỹ lưỡng, nó mở ra khả năng tham khảo to lớn về nội dung.

Chìa khóa quan trọng để bước qua cánh cửa công bố quốc tế là tinh thần “biết người biết ta”. Nghĩa là người làm nghiên cứu nắm vững quy trình và tiêu chí đánh giá một bài báo khoa học. Nhà nghiên cứu cũng cần có kịch bản đáp ứng nhu cầu của người bình duyệt.

Để vượt qua “vũ môn”, người nghiên cứu nên kịch bản hóa kết quả khoa học sao cho thu hút, lôi cuốn, gây chú ý cho người bình duyệt. Không phải bài báo có nhiều thông tin là bài báo tốt nhất, người bình duyệt đánh giá vào kịch bản chứ không phải lượng thông tin.

Những nghiên cứu có tính chất so sánh, ví dụ so sánh hai hệ thống kinh tế, hai hệ thống pháp luật, hai mô hình giáo dục... là một gợi ý tốt cho việc phát triển những đề tài nghiên cứu đáp ứng sự quan tâm của người đọc mà trước hết là thành viên thẩm định. Thực tế sinh động ở Việt Nam từ các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội,... đều có tiềm năng trở thành đối tượng nghiên cứu đa dạng, phong phú.



PHẬT GIÁO

KHOA HỌC & TRIẾT LÝ

Nguồn: thescienceofmeditationorg.files.wordpress.com



DẤU ẤN PHẬT GIÁO MAHAYANA ở Phù Nam

Võ Phúc Toàn



Mảnh văn trên vàng lá ở Bình Tả, Long An. Nguồn: Lê Xuân
Diệm chủ biên (1995), Văn hóa Óc Eo những phát hiện mới,
Nxb. Khoa học Xã hội, tr.447

PHẬT GIÁO MAHAYANA VÀO PHÙ NAM

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Đến thế kỷ III trước Công nguyên, được sự ủng hộ của nhà vua Ashoka, các đoàn truyền giáo từ Ấn Độ theo nhiều con đường khác nhau cả trên bộ lẫn trên biển, theo Tăng đoàn hay thương thuyền để truyền bá giáo lý của nhà Phật như vùng phía Tây Bắc của Shravasti (Uttar Pradesh), Pataliputra (Patna ngày nay) ở Ấn Độ; Taxila (Pakistan ngày nay); Sri Lanka (Ceylon); khu vực Trung Á; Trung Hoa; Myanmar; Thái Lan¹,... Con đường truyền đạo của các phái đoàn này theo hai hướng, dọc theo các con đường thương mại quan



Nhóm các tượng trong tư thế đứng có hông lệch nhiều về bên phải (Tribhanga). Tượng Phật gỗ Tháp Mười.



Nhóm các tượng trong tư thế đứng lệch hông nhẹ (Abhanga). Tượng Phật gỗ Bình Hòa, Long An



Nhóm tượng Phật trong tư thế đứng thẳng (Samabhanga). Tượng Phật gỗ Lợi Mỹ, Đồng Tháp

Các nhóm tượng Phật bằng gỗ được tìm thấy ở Nam bộ trong thời kì Phù Nam. Nguồn: baotanglichsu.vn

trọng của thế giới cổ đại. Một nhánh sử dụng ngôn ngữ Sanskrit theo con đường tơ lụa từ Trung Á truyền sang Đông Á, hình thành nên dòng truyền thừa Mahayana (Bắc Tông) hiện nay đang phổ biến ở Trung Á, Đông Bắc Á². Trong khi đó, một nhánh truyền thừa sử dụng ngôn ngữ Pali, theo con đường hàng hải đến khu vực Đông Nam Á, có ảnh hưởng lớn tại Sri Lanka, Myanmar (Burma), và Thái Lan³. Dòng truyền thừa này được thống nhất gọi tên là Theravada (Nam Tông).

Bảy thế kỷ sau khi Phật nhập Niết bàn, khoảng trống của Ấn Độ trên bản đồ truyền bá Phật giáo thế giới đã nhanh chóng được thay thế bởi Sri Lanka. Sau Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ III (thế kỷ thứ III trước Công nguyên), Đại đức Mahinda - con trai của vua Ashoka đã mang theo bộ kinh Tam tạng bằng tiếng Pali vừa được hoàn thành và một nhánh cây được chiết ra từ gốc Bồ Đề nơi Thích Ca Mâu Ni giác ngộ đến Sri Lanka⁴. Sri Lanka trở thành một trung tâm truyền bá mới của dòng truyền thừa Theravada tại Đông Nam Á.

Bên cạnh các đoàn truyền đạo của Tăng đoàn, Phật giáo còn được truyền bá theo chân của các thương nhân Ấn Độ đến làm ăn buôn bán tại Đông Nam Á. Khi kỹ thuật hàng hải chưa phát triển, tàu thuyền buôn bán còn phải dựa vào sức gió, các thương nhân này theo mùa gió đến buôn bán tại Đông Nam Á. Ở Ấn Độ Dương từ tháng Tư, gió

Tây - Nam thổi về hướng Đông - Bắc thuận lợi cho thuyền buôn từ Địa Trung Hải và vịnh Ba Tư đến Ấn Độ rồi chuyển tiếp sang Đông Nam Á và Trung Hoa để về lại Ấn Độ. Thuyền buôn phải chờ đến tháng Giêng năm sau khi gió chuyển hướng thổi từ Đông bắc về hướng Tây nam⁵. Khi kỹ thuật hàng hải chưa phát triển, các chuyến hải trình chủ yếu dựa vào sức gió, thuyền buôn từ Ấn Độ sang Đông Nam Á đôi khi mất một vài năm mới hoàn tất vì phải chờ cho đến mùa gió và dành thời gian buôn bán, trao đổi phẩm vật từ nơi này đến nơi khác. Chính vì thế các bến cảng cho thương nhân neo thuyền đợi mùa gió thuận là hết sức cần thiết trong hoạt động thương mại bấy giờ. Thời gian lưu lại hàng tháng ở mỗi địa điểm nhất định đã tạo cơ hội hình thành các khu định cư của thương nhân người Ấn dọc theo các vùng duyên hải Đông Nam Á trong các năm đầu Công nguyên.

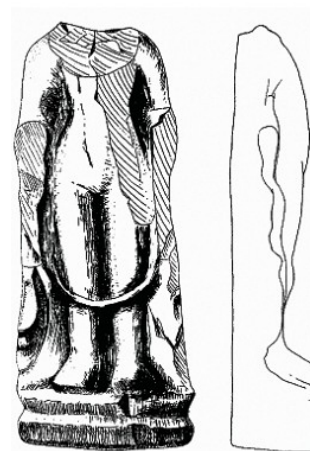
Bên cạnh hoạt động buôn bán, các thương nhân này còn thực hành các tín ngưỡng tôn giáo của mình. Do đó Phật giáo và Hindu giáo đã thâm nhập vào Đông Nam Á một cách hết sức tự nhiên theo chân các chuyến hải trình thương mại. Có thể nói rằng con đường du nhập của Phật giáo và Hindu giáo đã song hành với con đường thương mại trên biển thời cổ đại, nối liền Ấn Độ và Trung Hoa qua khu vực Đông Nam Á. Và trên các thương thuyền từ Ấn Độ còn có sự đồng hành của các Tăng sĩ để cầu nguyện và cúng dường Tam bảo.



Nguồn: Bảo tàng Mỹ thuật TP.HCM



Phật Sơn Thọ. Nguồn: Cục Di sản



Lê Xuân Diệm chủ biên (1995), Văn hóa Óc Eo những phát hiện mới, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.280-281

Các pho tượng Phật làm bằng chất liệu đá trong văn hóa Óc Eo được tìm thấy

Nhưng sự vận động của Phật giáo tại Đông Nam Á thời cổ đại không chỉ như vậy. Từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên đến thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên, Phật giáo được truyền qua Đông Nam Á theo đường biển có cả hai dòng truyền thừa Theravada và Mahayana. Trong đó, dòng truyền thừa Mahayana xuất phát từ tư tưởng Bát Nhã ở miền Nam Ấn Độ sau đó chín mươi ở Tây Bắc Ấn, vốn sử dụng tiếng Sanskrit làm chủ đạo⁶. Từ Tây Bắc Ấn, Mahayana theo con đường tơ lụa đến khu vực Đông Á. Dưới thời kì của vua Kanishka của đế quốc Kushan (Trung Á), Phật giáo Mahayana đã được truyền sang Sumatra, Java (Indonesia), Campuchia,... và có thể vùng Burma (Myanmar); Pegu (Myanmar); Dvaravati (Nakon Pathom ở Tây Thái Lan)... du nhập Mahayana từ vương quốc Magadha (Bihar, Ấn Độ)⁷. Nhưng ở vùng Nam Ấn Độ còn có các trung tâm truyền thừa Mahayana khác là Amaravati và Nagarjunakonda. Từ các trung tâm này, dòng truyền thừa Mahayana nhanh chóng được du nhập vào Đông Nam Á. Ở Việt Nam, tiêu biểu có các trung tâm Phật giáo Mahayana ở Phù Nam, Đồng Dương và Luy Lâu (Việt Nam)⁸. Các hiện vật Phật giáo theo phong cách Amaravati được phát hiện ở Phù Nam⁹ và Đồng Dương¹⁰ đã khẳng định sự có mặt của dòng truyền thừa Mahayana bên cạnh dòng truyền thừa Theravada ở Đông Nam Á ngay từ buổi ban đầu Phật giáo được du nhập.

PHẬT GIÁO MAHAYANA Ở PHÙ NAM (VIỆT NAM) QUA CÁC HIỆN VẬT TIÊU BIỂU

Phù Nam là một đế quốc cổ đại ở Đông Nam Á có lãnh thổ trải dài từ Đông Nam Á lục địa kéo dài đến hải đảo. Nhiều thành quả khảo cổ học và sử học hiện nay xác định trung tâm đế chế nằm ở vùng Tây Nam Bộ Việt Nam và Đông Nam của Campuchia. Hai trung tâm chính trị kinh tế quan trọng của đế quốc này là Angkor Borei và Óc Eo. Do sự trải dài về mặt lãnh thổ, các di sản của đế quốc Phù Nam cũng trải dài theo chiều kích không gian lãnh thổ như vậy.

Tuy nhiên, do tổ chức chính trị theo mô hình Mandala nên các trung tâm nằm trong đế chế có điều kiện phát triển riêng về tôn giáo và nghệ thuật. Cho nên cùng là hiện vật cùng thuộc đế quốc Phù Nam nhưng lại mang vóc dáng riêng, thể hiện trình độ tạo tác và thể gian quan, nhân sinh quan của những nghệ nhân bản địa. Các di vật khảo cổ được phát hiện tại vùng đất Nam bộ của Việt Nam trong thời kì Phù Nam cũng như hậu Phù Nam đã cho thấy đời sống Phật giáo phong phú và đa dạng ở đây.

Trong đợt khai quật năm 1987 - 1988 ở di tích Bình Tả, Long An, một mảnh minh văn bằng vàng đã được tìm thấy. Theo bản dịch công bố năm 1992 của Hà



Đầu tượng Phật theo phong cách Gandhara ở Phú Nam và Ấn Độ.
Nguồn: holieu.org

Văn Tấn, minh văn này có tất cả 5 dòng, trong đó 2 dòng đầu là trong *Pháp thân kệ* và kinh *Pháp cú*¹¹. Minh văn này được viết bằng chữ Pali lai, có dấu vết của cả chữ Sanskrit và văn tự Deccan khoảng thế kỷ VIII - IX. Hà Văn Tấn cũng cho rằng *Pháp thân kệ* thường được đưa vào các stupa - tháp xá lợi.

Đồng thời, hệ thống tượng Phật giáo ở Nam bộ trong thời kì đế quốc Phù Nam lại có sự đa dạng với nhiều phong cách nghệ thuật và chất liệu khác nhau. Nhóm tượng Phật làm bằng chất liệu gỗ là nét đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc tượng Phật giáo của Phù Nam. Phần lớn các tượng gỗ này đều theo phong cách Amaravati và Gupta của Ấn Độ.

Nếu các tượng Phật bằng chất liệu gỗ chủ yếu ở thế đứng thì nhóm tượng Phật bằng đá lại có sự đa dạng hơn với nhiều tư thế khác nhau.

Trong khi đó, các bức tượng bằng đồng được tìm thấy ở văn hóa Óc Eo lại có tiếp nhận phong cách nghệ Gandhara ở Tây Bắc Ấn, vốn gần gũi với nền văn hóa Hy Lạp¹².



Bức tượng Bồ tát được tìm thấy năm 1919 ở Sóc Trăng. Nguồn: flickr.com

Một điểm nổi bật trong nghệ thuật Phật giáo Phù Nam (Óc Eo) là các pho tượng về Bồ tát. Bồ tát là hạnh tu đặc trưng của dòng truyền thừa Mahayana. Khác với truyền thừa Theravada, Mahayana hướng đến sự giải thoát mang tính đại chúng. Chúng sinh đều có thể tu tập, giải thoát để hướng đến các hạnh tu hành, thoát khỏi bể khổ. Bồ tát là biểu trưng cho khả năng tu thành chính quả của chúng sinh theo truyền thừa Mahayana. Hiện nay nhiều bảo tàng ở trong nước và thế giới có lưu giữ các pho tượng Bồ tát của nền văn hóa Óc Eo đạt đến độ tuyệt hảo về mặt thẩm mỹ, trở thành một trong những pho



Tượng Bồ tát ở Thái Lan



Tượng Bồ tát ở Trung Quốc



Tượng Bồ tát ở Hàn Quốc

Các pho tượng Bồ tát trong khuôn thế kỷ VI-VII ở châu Á. Nguồn: metmuseum.org

sử bằng hiện vật của nền văn minh đạt đến trình độ nghệ thuật cao của những cư dân Óc Eo - Phù Nam.

Năm 1919, một pho tượng Bồ tát Quán thế âm (Bodhisattva Avalokiteshvara) được tìm thấy ở một con kênh thuộc Mỹ Tú, Sóc Trăng. Bức tượng này hiện trưng bày tại đại sảnh của Bảo tàng Gourmet, Paris. Pho tượng thể hiện hình tượng Bồ tát Quán thế âm trong hình dạng đàn ông của Mahayana Ấn Độ hai tay cầm bình cam lồ và đóa sen quen thuộc của tượng Bồ tát. Niên đại của bức tượng này được xác định vào khoảng thế kỷ thứ VII theo phong cách Phnom Da - theo tên một ngọn núi gần Angkor Borei (Campuchia), kinh đô của đế quốc Phù Nam. Điều đặc biệt của pho tượng này là Quán thế âm đứng trên hai đài sen. Trong khi các pho tượng Bồ tát ở các nền văn hóa cùng thời khác thường không đứng trên đài sen hoặc nếu có thì chỉ trên một đài sen.

Mô típ này cũng tìm thấy ở nghệ thuật Phật giáo các nước Đông Á qua một vài văn vật Phật giáo nhưng muộn hơn như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Qua đó, có thể thấy pho tượng tìm thấy năm 1919 là một trong những tác phẩm nghệ thuật ra đời sớm nhất của mô típ này còn mang đậm dấu ấn của văn hóa Ấn Độ qua bàn tay của người nghệ nhân Phù Nam ở Việt Nam. Nó phản ánh sự hấp thu trực tiếp

Phật giáo từ cội nguồn của tôn giáo này nhưng được thổi hồn bởi những cư dân bản địa. Bức tượng vừa đạt đến sự thanh thoát của một tác phẩm nghệ thuật vừa thể hiện được tinh thần từ bi, bác ái của Đức Quán thế âm.

Có thể nói, qua các di vật Phật giáo tìm thấy được ở không gian văn hóa Óc Eo thời kì đế quốc Phù Nam đã minh chứng hùng hồn cho sự du nhập và tồn tại của Phật giáo Mahayana ở vùng đất này. Việc tồn tại các phong cách nghệ thuật khác nhau trên các di vật Phật giáo cũng phản ánh sự đa dạng của con đường du nhập Mahayana vào miền Nam Việt Nam. Trong số đó, bức tượng Bồ tát Quán thế âm (Bodhisattva Avalokiteshvara) được tìm thấy ở Sóc Trăng năm 1919 đang lưu giữ ở Bảo tàng Gourmet, Paris là một trong những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo vô cùng đặc sắc, cho thấy trình độ tạo tác và quan điểm thẩm mỹ của nghệ nhân bản địa. Tuy nhiên, hiện nay do sự thiếu sót của chúng ta mà bức tượng này thường xuyên bị gán cho chỉ dẫn nguồn gốc từ Campuchia. Một điều rất đáng tiếc trong việc quảng bá nghệ thuật Phật giáo Việt Nam thời cổ đại. Cần có những động thái kịp thời để nhận thức về những nền nghệ thuật Phật giáo đã từng tồn tại ở Việt Nam, trong đó có Phù Nam ngày càng đúng đắn và đầy đủ, phù hợp với những gì mà lịch sử đã diễn ra.



Mô típ Bồ đề đứng trên 2 tòa sen ở Trung Quốc (thế kỷ IX), Hàn Quốc (thế kỷ XIII), Nhật Bản (thế kỷ XVI). Nguồn: getty.edu và metmuseum.org



Chú thích:

1. Benjamin Z. Kedar and Merry E. Weisner-Hanks (2015), *The Cambridge World History Volume 5: Expanding Webs of Exchange and Conflict, 500CE-1500CE*, Cambridge University Press, p.450-451.
2. Benjamin Z. Kedar and Merry E. Weisner-Hanks (2015), p.452.
3. Benjamin Z. Kedar and Merry E. Weisner-Hanks (2015), p.452.
4. Kanai Lal Hazra (1982), *History of Theravada Buddhism in South-East Asia*, Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, New Delhi, India, p.50.
5. Nguyễn Văn Kim (2005), “Ôc Eo - Phù Nam: Vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực”, tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, KHXH&NV*, tập XXI, số 1 năm 2005, tr.45-46.
6. Thánh Nghiêm - Tịnh Hải (2008), *Lịch sử Phật giáo Thế giới*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.146.
7. Karuna Kulasaya, *Buddhism in Thailand - Its past and its present*, Buddha Dharma Education Association Inc, p.12.
8. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, tr.26.
9. Đặng Văn Thắng chủ biên (2016), *Các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, tr.102.
10. Ngô Văn Doanh (2015), *Phật viện Đồng Dương một phong cách nghệ thuật của Champa*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, tr. 45-49.
11. Hà Văn Tấn (2019), *Chữ trên đá, chữ trên đồng minh văn và lịch sử*, Nxb. Tri thức, tr.55.
12. https://www.metmuseum.org/toah/hd/gand/hd_gand.htm.



Nguồn: internet

QUAN ĐIỂM CỦA

THIỆN SƯ CHÂN NGUYÊN

về lý tưởng Bồ Tát đạo trong tác phẩm

NAM HẢI QUÁN ÂM BẢN HẠNH

Thích Nữ Nhuận Mỹ*

Thiền sư Chân Nguyên là bậc danh tăng có công khôi phục mạch nguồn Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Phật giáo Đại Việt do sơ Tổ Trần Nhân Tông sáng lập. Vì vậy, các tác phẩm văn học Phật giáo bằng chữ Nôm do Thiền sư sáng tác, tiêu biểu là tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh*, đều chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc đối với Phật giáo Đại Việt, đặc biệt về chữ hiếu và đức nhân.

ĐÔI NÉT VỀ THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726), họ Nguyễn tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, mẹ họ Phạm quê ở làng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Năm 19 tuổi, Sư lên chùa Hoa Yên vào yết kiến Thiền sư Tuệ Nguyệt. Tuệ Nguyệt biết Sư là pháp khí sau này, bèn thể phát xuất gia, cho pháp danh là Tuệ Đăng. Sư đi lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham vấn Thiền sư Minh Lương¹. Thiền sư Minh Lương đưa mắt nhìn thẳng vào Sư, Sư nhìn lại, liền cảm ngộ, sụp xuống lạy. Minh Lương bảo: “*Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thành ở đời*”, đặt cho Sư pháp hiệu là Chân Nguyên². Một năm sau, Sư lập đàn thỉnh ba đức Phật (Phật Thích Ca, Di Đà, Di Lặc) chúng đàn, thọ giới Bồ tát và đốt hai ngón tay nguyện hành hạnh Bồ tát. Chân Nguyên, làm Tổ đời thứ 36 tông Lâm Tế [1, p. tr.5]. Sư được truyền thừa y bát Trúc Lâm, làm trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm, là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm. Năm 1684, Sư

dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm theo kiểu mẫu đài Cửu Phẩm Liên Hoa mà Thiền sư Huyền Quang đã dựng trước kia ở chùa Ninh Phúc. Năm 1692, lúc 46 tuổi, Sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức Sư, ban cho Sư hiệu Vô Thượng Công và cúng dường áo ca sa cùng những pháp khí để thừa tự. Năm 1722 lúc 76 tuổi, Sư được Vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu Chánh Giác Hòa Thượng. Đến năm 1726, ngày 28 viên tịch, thọ 80 tuổi. Môn đồ làm lễ hỏa táng thu xá lợi chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động, tháp hiệu Tịch Quang. Sư là người khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm [1, p. tr.5].

Tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh* của Thiền sư Chân Nguyên trước tác với nội dung kể về tích *Nam Hải Quán Âm Bồ Tát*, vốn là công chúa Diệu Thiện muốn tu tập theo Phật Pháp. Cô phải vượt qua những cản trở, quan niệm phong kiến của vua Trang vương và nhẫn nhục tu tập đạt được Bồ Đề Đạo quả. Diệu Thiện đã hoàn thành Đạo hiếu, giúp cha tỉnh ngộ, tin theo Phật Pháp. Tuy rằng cốt truyện mang tính chất hư cấu, nhưng mang giá trị nhân văn sâu sắc về chữ hiếu và đức nhân.

QUAN NIỆM VỀ PHẬT TÍNH

Chúng ta có thể thấy rõ quan điểm của Thiền sư về lý tưởng Bồ tát đạo trong đoạn thơ lục bát gồm 24 câu của tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh*. Đó

là quan niệm về *Phật tại tâm*, tức *Phật tính* vốn sẵn có trong mỗi con người, từ đó hành giả nỗ lực tu tập, phát tâm thực hành Bồ Tát hạnh, đi vào thực tiễn cuộc sống, mang lại lợi ích nhân sinh.

*Tán ra khắp hết càn khôn
Người ta biết được Bụt tiên ở lòng
Pháp thân trạm tịch viên thông
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư
Tùy hình ứng vật tự như
Hóa thân bách ức độ chư mọi loài
Quan Âm cổ Phật tái lai
Hiện làm công chúa độ người vạn dân
Bề trên báo được tứ ân
Bề dưới chữa khỏi trăm luân tam đồ
Thần thông năng cứu ngục tù*



Nguồn: internet

*Năng cứu cấp nạn diệu thù vạn ban
Có thân tọa Phổ Đà san
Tâm thanh cứu khổ thế gian sa-bà
Có thân châu Bụt Di-đà
Thiếu long Phật vị liên hoa bảo đài
Khắp hòa dưới đất trên trời
Phổ môn thị hiện độ loài chúng sanh
Trí giả quán kỳ âm thanh
Giác tri tự tánh phân minh rờng rờng
Bản lai diện mục chân không
Nào có chấp tướng đàn ông đàn bà
Cứu liên đài thượng khai hoa
Những người niệm Bụt Di...*

Lý tưởng Bồ tát đạo, danh từ Bồ-tát (Bodhisattà) và các hạnh Bồ tát Thập độ và Lục độ Ba-la-mật đã được đề cập đến trong Nikàya của Thượng tọa bộ (Theravada). Từ các chuyện Jataka, tiền thân của Thế Tôn thường được đề cập là Bồ-tát đang thực hành các Ba-la-mật, nói rõ là Thập Ba-la-mật (Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ, Phương tiện thiện xảo, Nguyên, Lực và Trí) hay Lục độ Ba-la-mật (Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ) để cầu Nhất thiết trí. Vì muốn nhiều lợi ích chúng sinh mà Bồ tát nhập thai, các Ngài tự nguyện đi vào đường hiểm, nên các Ngài tùy ý mà đến đi” [2, p. tr.220]. Lý tưởng của Bồ tát bắt nguồn từ Bồ đề tâm, tâm nguyện muốn giác ngộ thành Phật, cũng gọi là Phật tâm.

*“Tán ra khắp hết càn khôn
Người ta biết được Bụt tiên ở lòng”.*

Thiền sư Chân Nguyên khẳng định giá trị tinh thần “Phật tại tâm” thông qua đoạn thơ trên. Tác giả nhấn mạnh “Bụt tiên ở lòng”, Thiền sư dùng từ “bụt”, “tiên” thay thế cho từ “Phật”. Chánh niệm trong đạo Bụt sẽ thành Bụt. Nếu tiếp xúc được với chánh niệm trong bản thân mình thì ta có thể tiếp xúc được với Bụt trong mình. Đó là một giác duyên, một điều kiện của sự tỉnh thức [1, p. tr.464]. Do vậy phải tu tập chánh niệm có công phu tu tập thì mới tiếp xúc được, mới nhận thấy rõ được Phật tánh. Khi hành giả ngộ được bản tâm ấy thì đó cũng là sự thể nhập với tự tánh của các pháp, cũng như đóa sen nở trong lò lửa.

Nguồn gốc tư tưởng “Phật tại tâm” của Phật giáo Đại Việt xuất hiện rõ nét nhất vào thời Lý-Trần với

“Trong núi vốn không có Phật. Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm ta lắng lại và trí tuệ xuất hiện thì đó chính là Phật. Nếu bề hạ giác ngộ được chân lý ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không phải đi tìm cực nhọc bên ngoài”

tích vua Trần Thái Tông lên núi Yên Tử cầu đạo và được lời khuyên của Quốc sư Phù Vân: *“Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm ta lắng lại và trí tuệ xuất hiện thì đó chính là Phật. Nếu bề hạ giác ngộ được chân lý ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không phải đi tìm cực nhọc bên ngoài”* (bản tựa Thiền Tông Chỉ Nam). Và ngài khuyên vua Thái Tông trở về làm nhiệm vụ trị dân, Thiền sư nói: *“Đã làm vua thì phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình; phải lấy tâm của dân làm tâm của mình. Nay dân muốn vua về mà vua không về thì cũng không được?”*. Vua đã trở về và ứng dụng lời khuyên ấy cho sự trị dân, xây dựng đất nước, nhất tâm hộ trì Phật Pháp và ham học Phật Pháp như một đường hướng siêu thoát cho tâm linh của bản thân. Vua đã tìm được chìa khóa cho chính mình và là người đặt nền móng cho sự xuất hiện của *Thiền phái Trúc Lâm* sau này.

Sự kế thừa và phát triển tinh thần ấy có thể nhận thấy rất rõ trong tư tưởng thiền của Thiền sư Chân Nguyên qua đoạn thơ trên: *“bụt tiên ở lòng”*. Thiền sư Chân Nguyên nhắc lại tinh thần này trong sự tích cực vận dụng, đem giáo lý, tư tưởng Phật pháp truyền bá rộng rãi ra chúng dân: *“tán ra khắp hết căn khôn, người ta biết được, bụt tiên ở lòng”*:

Pháp thân trạm tịch viên thông

Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư.

“Pháp thân” là một trong ba thân của Đức Phật. *“Viên đồng thái hư”* là một điển cố trong bài kệ *“Tin tâm mình”* của Tổ Tăng Xán (Trung Quốc). Ở đây cũng chỉ cho Phật tánh, tức là tâm không, tánh không, không còn chấp trước vào các pháp. Tâm không vướng mắc, tâm rộng lớn và thênh thang, bản thể tròn đồng với thái hư, *“viên đồng thái hư, vô khuyết vô dư, lương do thủ xả, sở dĩ bất như”* (tròn đồng thái hư, không khuyết, không dư, bởi do thủ xả, sở dĩ bất như).

Tùy hình ứng vật tự như

Hóa thân bách ức độ chư mọi loài.

Trong đoạn thơ trên, ta thấy có từ *“Pháp thân”*, *“tịch quang”*, *“tùy hình”*, *“hóa thân”* đây chỉ tam thân của Đức Phật vẫn thường được đề cập là: 1) Hóa thân Phật (Nirmanakaya) là thân mà Bồ tát hóa hiện để cứu độ chúng sanh, 2) Thọ dụng thân Phật (Sambhogakaya) là thân đầy đủ 32 tướng tốt của bậc đại nhân, 3) Pháp Thân Phật (Dharmakaya) còn gọi là Chân như, thân này không có xuất hiện hay biến mất. Đức Phật đã dạy các đệ tử ai chạy theo hình sắc, tiếng nói của Như Lai sẽ rất xa sự thật, ai thấy Pháp tức thấy Như Lai.

Cho nên, tất cả chúng sanh đều có sẵn pháp thân nhưng vì vô minh che lấp mà không thấy được. Khi tu tập đoạn trừ được vô minh thì chứng ngộ được pháp thân ấy. Vì vậy trong đoạn thơ trên, Thiền sư Chân Nguyên nhấn mạnh đến pháp thân của Phật. Hạnh nguyện của Quán Âm Bồ tát có đầy đủ những bi nguyện để tự tại hóa hiện nhiều thân cứu khổ, độ sanh.

Quán Âm cổ Phật tái lai

Hiện làm công chúa độ người vạn dân

Bề trên báo được tứ ân

Bề dưới chữa khỏi trăm luân tam đồ.

“Quán Âm cổ Phật tái lai” được tác giả đề cập là hóa thân của Đức Phật từ thời xa xưa, thị hiện làm công chúa Diệu Thiện để cứu giúp chúng sanh trong nước, trên thì báo đáp bốn ân, dưới thì cứu khổ chúng sanh trong ba đường *“tam đồ”* (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh). Trong Kinh Pháp Hoa có đoạn: *“Người đáng dùng thân Đồng nam, Đồng nữ để độ thoát, liên hiện thân Đồng nam, Đồng nữ, mà vì đó nói pháp [...] Quán Thế Âm Bồ tát đó thành tựu công đức như thế, dùng các thân hình đạo đi trong các cõi nước để độ thoát chúng sanh”* [4, p. 543].

HẠNH NGUYỆN CỦA BỒ TÁT

Cuộc sống vô thường tiềm ẩn khổ đau. Muốn hết khổ đau thì phải nỗ lực tu tập theo Phật Pháp, nhất là phải học theo hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm: luôn lắng nghe, luôn tiếp ứng, sẵn sàng giúp

đỡ khi người cần, làm nhiều việc thiện, thì mới mong có được sự an lạc, niềm vui trong cuộc đời vô thường và khổ đau này.

Khấp hòa dưới đất trên trời

Phổ môn thị hiện độ loài chúng sanh.

Thiền sư Chân Nguyên nhắc đến “*Phổ môn*” tức *Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn* được trình bày trong phẩm thứ hai mươi lăm Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Phẩm này nói về việc đức Quán Thế Âm Bồ tát mở cửa khắp hết pháp giới mà tế độ chúng sinh [5, p. tr.1039].

Trí giả quán kỳ âm thanh

Giác tri tự tánh phân minh rỗng rỗng

Bản lai diện mục chân không.

Ở đây Thiền sư Chân Nguyên dùng từ “*Trí giả*” nhằm nhấn nhủ đến chư hành giả, các bậc trí về phương pháp tu hành quán chiếu các Pháp, trong đó “*quán kỳ âm thanh*” là một trong các pháp quán. Hành giả nên quay về bên trong tâm của mình, thực tập quán chiếu để giác ngộ được cái “*tự tánh*” tức Phật tánh. Từ đó “*giác tri tự tánh*” nhận ra được chân tâm, Phật tánh vốn hằng hữu trong mỗi người, đó là “*bản lai diện mục chân không*” - thì ra mặt mũi ấy là *chân không*. *Chân không* cố nhiên không phải là hư vô-hư vô là giả chứ không phải là cái không chân thực. Cái không chân thực vượt ra ngoài *có* và *không*. Nó là thực tại không thể diễn tả bằng tướng mạo hình dung [6, p. tr.448], cũng không thể diễn tả hết bằng ngôn ngữ. Như thế, bản chất của thực tại tuyệt đối là bất khả thuyết. Ngôn từ là một hiện hữu tương đối, nó chứa đựng toàn thể kinh nghiệm của nhận thức, nó duy trì kinh nghiệm này. Thực tại tuyệt đối là vô ngôn, không một kinh nghiệm hiển nhiên nào có thể chứng minh cho hiện hữu của nó. Nhưng biểu tượng của nó là ngôn từ, vì bản chất của ngôn từ cũng là tuyệt đối vô ngôn. Vì cái danh không phải là cái thực, cho nên, nó vừa biểu tượng cho thực tại tuyệt đối mà vẫn không lìa khỏi bình diện tương đối của nó [7, p. tr.23].

CHÌA KHÓA CỦA SỰ ĐẠT ĐẠO

Về phương pháp hành đạo, Thiền sư Chân Nguyên chủ trương rằng chìa khóa của sự đạt đạo là nuôi sáng ý thức bằng sự hiện hữu của tự tánh “trạm viên”, về nguồn gốc chân thật của mình. Ý thức được như vậy thì mọi ý nghĩ, mọi hành động của ta tự nhiên đi vào con đường giác ngộ và không cữ chỉ nào của ta mà không phải mầu nhiệm thần thông: mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc và ý nghĩ [6, p. tr.448].

Đó là sự “vận dụng của lực căn” trên căn bản ý thức về tự tính giác ngộ [4, tr.448]. Đó cũng là lộ trình khi hành giả tu tập, tùy theo hạnh nguyện dần thân để thực hành Bồ tát đạo. Lạy Bồ tát Quán Âm, học hạnh của Ngài, nghĩ và làm như vậy là đồng hạnh nguyện với Quán Âm, thì sẽ được Quán Âm gia bị, ta có thể trở thành Bồ tát Quán Âm ở nhân gian [8, p. tr.349]. Tất cả chúng sanh ngoài việc nương tựa vào bi tâm của Ngài, còn cần phải học tập trí huệ thậm thâm vi diệu [9, p. tr.10]. Nương vào tha lực của Phật pháp, tự lực mình ý thức thực hành hạnh Bồ tát bằng những hành động việc làm thiện lành, cao thượng giúp người, giúp đời ngày càng thêm sáng tươi.

“*Nào có chấp tướng đàn ông đàn bà*”. Câu này ý nói không chấp tướng. Lúc Sơ tổ của Thiền tông Trung Hoa là Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc truyền bá Phật Pháp, hình tướng của Ngài có tóc và râu dài, là thị hiện cho sự không chấp tướng, không chấp trước vào các Pháp theo triết lý của Thiền tông.

Như vậy tinh thần của Thiền tông Đại thừa Phật giáo chủ trương phá chấp, bao gồm cả ngã chấp và pháp chấp. Nếu Bồ Tát còn có nam có nữ thì còn tướng ngã, còn tướng nhân thì làm sao thật là Bồ tát được. Cho nên khi cần đồng nam thì Ngài hiện đồng nam để độ thoát, khi cần đồng nữ thì Ngài hiện là thân đồng nữ. Ngài đều có thể hiện ra tất cả các thân tướng ấy. Nếu ngài thật là nam thì không thể hiện thân nữ được và ngược lại. Vì tất cả các tướng chỉ là giả tướng nên Bồ tát mới tùy duyên hiện được [10, p. tr.169].

*“Phật tức tâm, tâm tức Phật” chỉ cần tâm bạn thanh tịnh
là thành Phật. Pháp Phật bình đẳng, “Mười phương
Như Lai, đồng một pháp thân”*

*Cửu liên đài thượng khai hoa
Những người niệm Bụt Di...*

Sự thể hiện mà Bồ tát theo đuổi trải qua mười giai đoạn, gọi là “Thập địa Bồ tát”. Con đường thể hiện này đã được trình bày trong kinh Bảo Đức tạng Bát-nhã-ba-la-mật. Sáu giai đoạn đầu, Bồ tát tu Lục độ như là điều kiện cần thiết chuẩn bị cho giai đoạn thứ bảy là quán *Không*; vì đó là bước đầu tu chứng thật huệ. Đến giai đoạn thứ mười, trí tuệ này đã viên mãn. Lúc đó sẽ còn đợi bước vào cảnh giới Phật đà [7, p. tr.106].

“*Cửu liên đài*” ý nói chín phẩm sen (cửu phẩm liên hoa) bên thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. “*Đài thượng*” chỉ cho thượng phẩm hoa sen, một trong ba phẩm, *thượng phẩm, trung phẩm, hạ phẩm*. *Thượng phẩm* là cao nhất, là sự thành tựu của quả vị Phật, Bồ Tát. Câu cuối tác giả lại đề cập đến tư tưởng của Tịnh độ tông về pháp môn niệm Phật “*những người niệm Bụt Di*”... Nên người đọc hiểu được ý nghĩa mà Chư Tổ đã nói: “*Di Đà là tự tánh sáng soi, Tịnh Độ là cõi lòng trong sạch, chớ mượn cầu hỏi Tây Phương*” tín tâm bạn thanh tịnh đó là Phật A Di Đà, tương lai bạn cũng sẽ thành Phật. “*Phật tức tâm, tâm tức Phật*” chỉ cần tâm bạn thanh tịnh là thành Phật. Pháp Phật bình đẳng, “*Mười phương Như Lai, đồng một pháp thân*” [11, p. tr.46].

Tác giả nhắc đến pháp môn tịnh độ niệm Phật là phương tiện phù hợp cho mọi căn cơ, trình độ (có 3 hạng người: đại căn (người thông minh), trung căn (người bình thường), hạ căn (người ngu si)). Cả 3 hạng người này đều có thể thực hiện pháp môn niệm Phật, chỉ cần có tín tâm, ý thức giác ngộ được Phật tánh trong tâm mình và tinh tấn hành trì, niệm Phật là đã đủ điều kiện để vãng sanh. Mục đích chủ yếu tác giả khuyến khích tất cả mọi người nên tinh thức Phật tánh trong chính mình mà tinh tấn tu tập để giải thoát khổ đau và giác ngộ. Niết Bàn, Cực Lạc luôn có trong thực tại. Chỉ cần hành giả tinh thức và quay về nơi tự tâm của mình chứ không đâu xa lạ.

Thông qua đoạn thơ Nôm của tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh*, Thiền sư Chân Nguyên khẳng định lại giá trị tinh thần “Phật tại tâm”, tức “bụt, tiền ở lòng”, nên tác giả khuyến khích tất cả mọi người nên tinh thức Phật tánh trong chính mình mà tinh tấn tu tập để giải thoát. Chỉ khi hành giả thấy được Phật tâm ấy thì không còn chấp trước vào thân năm uẩn, sáu căn được thanh tịnh, ứng dụng Phật pháp đi vào trong cuộc đời cứu độ chúng sanh. Phát tâm tu tập theo lý tưởng của Bồ tát, học theo hạnh nguyện của Nam Hải Quán Âm, không ngần ngại đem Phật Pháp cứu độ chúng sinh, hoằng dương Phật Pháp.

Dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào của thời đại thì tính chất của Phật giáo luôn *khế cơ, khế lý* để ứng dụng thích hợp và dung hòa đi vào thực tiễn cuộc sống mà thực thi những lời dạy của Chư Phật, Chư Tổ một cách hiệu quả nhất. Vì thế nên Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Nam Hải Quán Âm Bồ tát cũng chỉ cho Hóa thân, Pháp thân, Ứng thân của Phật trong cuộc sống thực tại luôn có.

Chú Thích:

* Thích Nữ Nhuận Mỹ, học viên lớp Cao học Phật giáo Việt Nam TP.HCM, khóa II.

1. Thích Thanh Từ, Thiền tông bản hạnh giảng giải, Nxb Tp, HCM, 1998.
2. Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Thích Tâm Trí dịch, Nxb Phương Đông, 2013.
3. Nhất Hạnh (2000), Thả một bè lau, Nxb Lá Bối.
4. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Thích Trí Tịnh dịch, Nxb Tp. HCM, 1997.
5. Viện Nghiên Cứu Phật Học (2004), Từ điển Phật học Hán Việt, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Phương Đông, 2012.
7. Tuệ Sỹ, Triết học về Tánh không, Nxb Hồng Đức, 2013.
8. Thích Trí Quảng, Phật giáo Nhập thế và phát triển, Nxb Tôn giáo, 2008.
9. Hoàng Nguyên- Phước Sơn, Truyện Quán Âm những chuyện cảm ứng trong kinh Hoa Nghiêm, Nxb Tôn giáo, 2005.
10. Thích Phước Tiến, Kinh Kim Cang giảng giải, Nxb Hồng Đức, 2020.
11. Thích Tâm An, Pháp Hải thích nghi, Nxb Tôn giáo, 2004.



Phường Danh

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin thành kính tri ân chư Tôn đức Tăng Ni, các doanh nghiệp, cư sĩ Phật tử đã phát tâm cúng dường hùn phước để in ấn Tạp chí số 359 gửi biếu đến quý độc giả, góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà, nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới.

Chùa Huệ Quang - ấp Hòa Bình, xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	10.000.000 đ
Chùa Phổ Minh - TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	20.000.000 đ
Chùa An Lạc - quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	10.000.000 đ
Chùa Thanh Lương - huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	7.500.000 đ
Chùa Giang Thành - xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	7.500.000 đ
Chùa Dân Bửu, Kiên Giang	500.000 đ



Quý vị phát tâm hùn phước in ấn
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
xin vui lòng liên hệ số điện thoại:
Sư cô THÍCH NỮ HUỆ TÁNH - 0915 157455
Nguyễn Thị Thu Xuân - 0932 850969

Ngân hàng Vietcombank chi nhánh HCM
Số tài khoản: **0071001053555**
Tên tài khoản: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
(Hoan hỷ ghi rõ tên người gửi cúng
dường hùn phước in Tạp chí Văn Hóa
Phật giáo số ...)



SWASTIKA.

MỘT BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA - LỊCH SỬ



Phiến đá chạm biểu tượng swastika ở
Amernia (niên đại thiên niên kỷ IV TCN)

— Hưng Trung

Swastika là một trong những biểu tượng cổ xưa nhất của nhân loại và phổ biến khắp lục địa Á - Âu. Bằng tư duy trừu tượng, con người tiền sử đã vẽ lại những hiện tượng như biểu đồ sao bắc cực, sao chổi, phồn thực... thành Swastika. Với phương pháp lịch đại và phương pháp lịch sử cụ thể, chúng ta có thể lần theo sự phát triển của biểu tượng Swastika, nhằm tìm hiểu ý nghĩa thời đại của nó. Swastika thực sự phổ biến ở cả châu Á và châu Âu, đặc biệt ở khu vực từng là nơi các sắc tộc tiền Ấn - Âu sinh sống. Mỗi thời đại, biểu tượng này lại được bổ sung thêm những ý nghĩa khác nhau. Và đến thời kỳ những tôn giáo lớn xuất hiện, Swastika được cố định tầng nghĩa gần như theo cách hiểu của nhân loại ngày nay trên cơ tầng của những giá trị tiền sử/cổ đại.



Đồng tiền bằng bạc của thành bang Corinth (Hy Lạp cổ đại) chứa biểu tượng swastika và con ngựa (niên đại thế kỷ VII TCN)

TỪ NGUYÊN

Về mặt từ nguyên, Swastika trong tiếng Sankrit xuất phát từ svasti và từ này được hợp thành bởi “Su” (सु) (nghĩa là tốt lành, thịnh vượng) và Asti (अस्ति) (như là). Các bộ Veda là văn bản xưa nhất sử dụng từ này¹. Đôi khi Swastika chỉ biểu tượng chữ thập ngoặc quay về bên phải, còn sauwastika thể hiện biểu tượng này ở hướng ngược lại. Thời kỳ Hy Lạp cổ điển và Hy Lạp hóa, người ta sử dụng từ gammadion (γαμμαδιον) để chỉ biểu tượng Swastika. Ở Bắc Âu và Anh cũng như trong nền văn hóa Celtic cổ đại, người dân gọi biểu tượng này là fylfot. Đến thế kỷ XIX, sau công trình khảo cứu đồ sộ của Heinrich Schliemann trên dấu tích phát lộ của thành Troy, Swastika trở thành danh từ phổ biến chỉ biểu tượng chữ thập ngoặc, thay thế từ gammadion hay fylfot trong ngôn ngữ hàn lâm.

NHỮNG DẤU VẾT XA XƯA

Biểu tượng Swastika xưa nhất các nhà khảo cổ tìm được nằm tại Mezine, Ukraine có niên đại hơn 10.000 năm TCN. Đây là hình khắc con cò trên ngà voi ma-mút và tập hợp “họa tiết phức tạp gồm nhiều Swastika lồng ghép vào nhau”². Chiếc ngà voi nằm trong phức hợp thờ tự phallic⁴ nên nhiều ý kiến cho rằng, biểu tượng Swastika thời đại đồ đá cũ mang ý nghĩa phồn thực⁴.

Khoảng thiên niên kỷ VIII TCN, khi nghề làm gốm phát triển, con người đã vẽ họa tiết Swastika và sauwastika lên bình gốm ở hang Devetashka, Bulgaria.

Đến văn hóa Samarra (Bắc Lưỡng Hà, niên đại 5500 - 4800 TCN), khi trình độ nung gốm đã lên đến đỉnh cao, kết hợp với kỹ thuật đúc đồng và phối men đồng,

họa tiết Swastika trở nên phổ biến ở khu vực này với nhiều đường nét rất tinh tế.

Tiểu lục địa Ấn Độ là nơi Swastika xuất hiện nhiều nhất, đặc biệt là từ thiên niên kỷ IV TCN, tập trung tại văn minh lưu vực sông Ấn với các con dấu và vết tích trên đồ gốm.

Từ đầu thiên niên kỷ I TCN, đặc biệt là từ khi con người tiến vào thời kỳ đồ sắt, biểu tượng Swastika đồng loạt hiện diện ở khắp khu vực văn hóa thuộc Ấn - Âu như Illyrian⁵, Aryan⁶, Celt, Hy Lạp, Giéc-manh, Slav, Ai Cập (thời kỳ Coptic).

Những khu vực trên đều thuộc về một nền văn hóa xa xăm của nhóm sắc tộc tiền-Ấn-Âu cổ đại⁷. Họ sinh sống trước kỷ nguyên Công lịch 8 đến 11 thiên niên kỷ, trải rộng từ tiểu lục địa Ấn Độ ở phía Tây Nam, băng qua Trung Á, Tây Á, lên Địa Trung Hải và chiếm phần lớn châu Âu. Hậu duệ của họ là những người đầu tiên lập nên các nhà nước ở Ai Cập, Lưỡng Hà và Harappa..., đưa con người thoát khỏi thời đại tiền sử và đưa Swastika trở thành biểu tượng tôn giáo, văn hóa phổ biến khắp lục địa Á - Âu.

Bằng tư duy trực quan và trí tưởng tượng phong phú, người dân cổ đại đã thờ phượng mặt trời như một vị thần, như thần Atum (sau là thần Ra) được người Ai Cập tôn sùng từ thời kỳ tiền triều đại - thiên niên kỷ IV TCN. Họ xem nguồn gốc bản thân như dòng trực hệ của thần mặt trời⁸. Cùng thời gian này, cư dân Lưỡng Hà tôn thờ Mặt trời dưới tên gọi thần Shamash. Những vị thần này không đột nhiên xuất hiện vào thiên niên kỷ IV TCN. Xa xưa hơn

nữa, các sắc tộc tiền - Ấn - Âu đã thờ phượng những vị thần “cơ bản” nhất: thần lửa (Latin: Ignis; Skr: Agni), thần của bình minh (Skr: Usas), thần mẹ đất (Skr: Prthivim; Hy Lạp: Plataia; Gaulish: Litavis), và thần mặt trời (Giéc-manh: Sol; Skr: Surya; Baltic: Saule; Celt: Sulis, Sulevia; Hy Lạp: Helios).

Swastika với vai trò là biểu tượng phổ biến của cư dân tiền Ấn - Âu, đã được gắn kết với tín ngưỡng bài vật giáo như thế nào? Nghiên cứu về huyền thoại thời kỳ này, các nhà nghiên cứu nhận thấy những vị thần của cư dân tiền Ấn - Âu thiếu hẳn tính nhân hóa và đặc trưng của họ là sự pha trộn thuần phác những tính chất của thế giới tự nhiên⁹. Chủ nhân của văn hóa tiền Ấn - Âu đồng thời sử dụng Swastika như biểu tượng thiêng liêng của thần, song cụ thể là những vị thần nào và phái sinh nào của thần trong các nền văn hóa kế thừa, là vấn đề lớn còn chưa sáng tỏ. Hiện tại có hai trường phái nghiên cứu nổi trội vấn đề này.

Trường phái thứ nhất do Robert Phillips Greg khởi xướng, cho rằng Swastika được cư dân tiền Ấn - Âu sử dụng như biểu trưng cho sự thanh tẩy của lửa và nước. Về sau, Swastika trở thành biểu tượng của một số vị thần của các nền văn hóa Hy Lạp, Ấn Độ hay Celtic. Bằng sự so sánh và mô tả về đặc tính của các thần cổ đại như Dyaus (sau này trở thành thần Indra trong thời kỳ Veda), thần Zeus trong thần thoại Hy Lạp, ông nhận ra cư dân những khu vực này đều sử dụng fylfot (một phiên bản của Swastika) như biểu trưng của các vị thần trên¹⁰.

Trường phái thứ hai do René Guénon đề xuất năm 2004. Ông và cộng sự kế thừa quan điểm của Greg, cho rằng Swastika được dùng như chỉ dấu về cực

bắc, về sự xoay tròn vĩnh cửu của trung tâm hay còn gọi là axis mundi, đồng thời cũng là chỉ dấu về mặt trời nhưng thể hiện ở vị trí trung tâm của sự xoay tròn ấy. Swastika còn là biểu tượng của sự sống, của sinh khí trong vũ trụ luận của cư dân thời bấy giờ¹¹.

Bổ sung cho René, Reza Assasi phát hiện cư dân bốn địa Iran cổ đại thờ phượng thần công lý Mithra của Bái Hỏa giáo dưới hình tượng cỗ xe tứ mã và Swastika là biểu tượng của thần. Họ tin rằng vũ trụ vận hành bởi bốn con ngựa khổng lồ xoay vần thể giới theo chiều từ phải sang trái. Sau này người La Mã đã tiếp thu văn hóa Ba Tư và Bái Hỏa giáo thịnh vượng ở La Mã từ thời cộng hòa¹². Nhà khảo cổ học Xô viết Gennady Zdanovich khi nghiên cứu văn hóa Sintashta còn phát hiện thêm rằng, swastika là sự biểu trưng hóa vị trí sao bắc đẩu trên thiên cầu.

Những khám phá trên cùng cố cho nhận định Swastika thực sự là biểu tượng phổ biến và có lịch sử lâu đời, có nguồn gốc từ các sự vật, hiện tượng thế giới tự nhiên được con người biểu tượng hóa. Đây là chặng khởi đầu của nó, nhưng con người sẽ nâng Swastika lên tầm một biểu tượng của sự tư biện, một biểu trưng của tôn giáo và trải qua nhiều thế kỷ sau đó, Swastika sẽ đại diện cho những giá trị đạo đức tôn giáo.

Swastika trong một số tôn giáo Veda là một trong những kinh văn tôn giáo cổ xưa nhất của nhân loại. Bộ kinh Veda được hợp thành bởi Rig - Veda, Yajur - Veda, Sama-Veda và Atharva - Veda, trong đó Rig-Veda quyển 2-9 lưu giữ những ký ức tôn giáo có từ giữa thiên niên kỷ II TCN¹³. Veda là Thánh điển của đạo Bà La Môn và Hindu giáo sau này.



Biểu tượng
Swastika trên chiếc
tô bằng sứ của văn
hóa Samarra (niên
đại hơn 4000 năm
TCN) - nguồn
Wikipedia Media

Trong Hindu giáo, vì kế thừa từ văn hóa tiền Ấn - Âu nên Swastika mặc nhiên là biểu tượng rất quan trọng, đặc biệt trong thánh lễ Diwali. Tín đồ Hindu giáo thường vẽ Swastika ở lối vào nhà hoặc đền thờ, trên các văn kiện quan trọng, trong những dịp quan trọng như cưới hỏi hoặc mừng tuổi.

Tín đồ Hindu giáo vẫn duy trì sự đồng nhất Swastika với thần mặt trời Surya, còn sauwastika đồng nhất với thần Kali. Một đôi chỗ, biểu tượng này còn đại diện cho ý nghĩa về nghiệp, bánh xe luân hồi hoặc hoa sen.

Vượt khỏi triết học Veda, Phật giáo cung cấp một thế giới quan hoàn toàn mới cho nhân loại và bổ sung một trường nghĩa mới vào Swastika. Từ thế kỷ IV TCN, biểu tượng này được kết hợp với dấu chân để minh họa cho Đức Phật¹⁴. Trước thời kỳ tín đồ Phật giáo thờ phượng tôn tượng của Phật, Swastika và bánh xe pháp là hai biểu tượng rất phổ biến của Phật giáo và đặt ở vị trí trang nghiêm, được Phật tử kính trọng như Đức Phật. Mãi về sau, khi phong trào thờ tôn tượng Phật phát triển, Swastika được chạm lên tượng Phật (ví dụ ở giữa ngực). Đặc

biệt hơn, khi Mật tông bắt đầu thịnh hành, Swastika được bổ sung thêm những quyền uy của biểu tượng mật giáo¹⁵.

Khi Phật giáo truyền sang Trung Quốc, Swastika có khi được gọi là chữ Đức¹⁶, có khi gọi là chữ Vạn. Đến thời Bắc Ngụy, ngài Bồ Đề Lưu Chi cũng gọi đây là chữ Vạn, hàm nghĩa là “Công đức viên mãn”. Đến năm Trường Thọ thứ hai dưới triều Võ Hậu Tắc Thiên (693), bà đã ra chiếu chỉ khâm định dấu đọc biểu tượng này là chữ Vạn, biểu ý cho sự tập hợp của “Vạn đức kiết tường”. Từ đó đến nay, Phật tử Á Đông quen gọi đây là chữ Vạn.

Ra đời gần như cùng niên đại với Phật giáo, Kỳ Na giáo (Jainism) sử dụng Swastika theo hướng sùng bái thần linh. Biểu tượng này là đại diện của vị tirthankara thứ bảy là Suparśvanātha. Theo truyền thống của phái bạch y (Śvētāmbara), Swastika là một trong bát bửu (tám biểu tượng thịnh vượng) của Kỳ Na giáo. Tất cả đền thờ và thánh điển của tôn giáo này bắt buộc phải có hình vẽ Swastika ở nơi đầu và cuối. Tín đồ Kỳ Na giáo thường dùng gạo để tạo hình Swastika ở trước tượng, sau đó cầu nguyện và

dâng lễ vật. Họ còn quan niệm, bốn “cánh tay” của Swastika đại diện cho bốn nơi một linh hồn có thể tái sinh sau khi thác: svarga (thiên đường), naraka (địa ngục), manushya (nhân gian) và tyryancha (thực vật hoặc động vật). Linh hồn sẽ trú ngụ ở một trong bốn nơi này trước khi đạt đạo quả giải thoát¹⁷.

Trong Công giáo La Mã, tín đồ thường trang trí Swastika ở lối vào xứ đạo trong các thế kỷ đầu Công nguyên, đặc biệt là vùng Essex (Anh). Từ thế kỷ XIV, fylfot (phiên bản của Swastika) thường được thêu trên áo choàng để vận dịp lễ ban thánh thể.

Lịch sử của một biểu tượng như Swastika từ khởi nguyên đến sự thịnh hành của Swastika đó là sự song hành của một biểu tượng văn hóa với lịch sử của nhân loại. Ngày nay, mỗi khi nhìn về chữ Vạn hay Swastika nói chung, là chúng ta đang nhìn thấy bề dày của văn minh nhân loại gói gọn trong đó.

Chú thích:

1. Heinrich Schliemann (1880), *The City and Country of the Trojans: the Results of Researches and Discoveries on the Site of Troy and Through the Troad in the Years 1871-72-73-78-79*, J. Murray, p.347.
2. Joseph Campbell (2002), *The Flight of the Wild Gander: Explorations in the Mythological Dimension*, New World Library, p.117.
3. Phallic là hình vẽ dương vật cách điệu, rất phổ biến trong tín ngưỡng phồn thực.
4. Mukti Jain Campion (23/10/2014), “How the world loved the swastika - until Hitler stole it”, *BBC News*, truy cập 10/11/2020, www.bbc.com/news/magazine-29644591.
5. Sông ở bán đảo Balkan trước thiên niên kỷ II TCN.
6. Sông ở phía bắc biển Caspian, nam Kavkaz, Trung Á và bồn địa Iran.
7. Proto-Indo-European.
8. George Hart (1986), *A Dictionary of Egyptian Gods and Goddesses*, Routledge & Kegan Paul Inc, p.179.
9. James P.Mallory, Douglas Q. Adams (1997), *Encyclopedia of Indo-European Culture*, Routledge, p.232.
10. Robert Phillips Greg (1884), *On the meaning of fylfot and*

swastika: Communicated to the society of antiquaries, Nichols and Sons, p.10.

11. René Guénon, Samuel D. Fohr. (2004), *Symbols of Sacred Science*, Sophia Perennis. p.64-67.
12. Reza Assasi (2013), “Swastika: The Forgotten Constellation representing the Chariot of Mithras”, *Anthropological Notebooks*, p.408.
13. Micheal Witzel (1995), “Early Sanskritization: Origin and Development of the Kuru State”, *Electronic Journal of Vedic Studies (EJVS)*, p.4.
14. Encyclopædia Britannica, <https://www.britannica.com/topic/swastika>.
15. Janis Lander (2013), *Spiritual Art and Art Education*, Routledge, p.27.
16. Ngải Cư Ma La Thập và Huyền Trang gọi biểu tượng swastika là chữ Đức.
17. John E. Cort (2001), *Jains in the World: Religious Values and Ideology in India*, Oxford University Press, p.17.

Tài liệu tham khảo:

1. Heinrich Schliemann (1880), *The City and Country of the Trojans: the Results of Researches and Discoveries on the Site of Troy and Through the Troad in the Years 1871-72-73-78-79*, J. Murray.
2. Joseph Campbell (2002), *The Flight of the Wild Gander: Explorations in the Mythological Dimension*, New World Library.
3. George Hart (1986), *A Dictionary of Egyptian Gods and Goddesses*, Routledge & Kegan Paul Inc.
4. James P.Mallory, Douglas Q. Adams (1997), *Encyclopedia of Indo-European Culture*, Routledge.
5. Robert Phillips Greg (1884), *On the meaning of fylfot and swastika: Communicated to the society of antiquaries*, Nichols and Sons.
6. René Guénon, Samuel D. Fohr (2004), *Symbols of Sacred Science*, Sophia Perennis.
7. Reza Assasi (2013), “Swastika: The Forgotten Constellation representing the Chariot of Mithras”, *Anthropological Notebooks*.
8. Micheal Witzel (1995), “Early Sanskritization: Origin and Development of the Kuru State”, *Electronic Journal of Vedic Studies (EJVS)*.
9. Janis Lander (2013), *Spiritual Art and Art Education*, Routledge.
10. John E. Cort (2001), *Jains in the World: Religious Values and Ideology in India*, Oxford University Press.



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02** Ấn nút hoặc
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 32.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



HOÀNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoàng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoàng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





THE MOST FAVOURITE VIETNAMESE BRAND NAME 2020



BỘ SƯU TẬP NẾN QUÀ TẶNG 2020

LAN TỎA CẢM XÚC, HẠNH PHÚC MỖI NGÀY

"Spread it around, happy for hours"



NPP : CÔNG TY NẾN NGUYỄN QUANG TRUNG

Đc : 20 Đường Số 4, Đường Phan Văn Trị, Phường 5, Q.Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 85715 / Fax : 028 2253 4200

www.quangminhcandle.vn

